

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

---

**BÁO CÁO NGHIỆM THU ĐỀ TÀI**  
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG**

**VĂN HÓA BIỂN Ở BẮC BỘ:**  
**NHẬN DIỆN ĐẶC TRƯNG THEO HƯỚNG TIẾP CẬN LIÊN NGÀNH**

**Chủ nhiệm đề tài: ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG**  
**Đơn vị công tác: KHOA XÃ HỘI – DU LỊCH**

**NINH BÌNH - 2019**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

---

**BÁO CÁO NGHIỆM THU ĐỀ TÀI**  
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG**

**VĂN HÓA BIỂN Ở BẮC BỘ: NHẬN DIỆN ĐẶC**  
**TRUNG THEO HƯỚNG TIẾP CẬN LIÊN NGÀNH**

**Chủ nhiệm đề tài: THS. NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG**

**Các thành viên tham gia: ThS. LÊ THỊ HUỆ**

**ThS. LÊ TUYẾT NHUNG**

**ThS. TRẦN THỊ THU**

**ThS. NGUYỄN THỊ THẢO**

## MỤC LỤC

|                                                                                           |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>MỞ ĐẦU</b> .....                                                                       | 1  |
| <b>1. Lý do chọn đề tài</b> .....                                                         | 1  |
| <b>2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề</b> .....                                                 | 3  |
| <b>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</b> .....                                           | 4  |
| <b>4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu</b> .....                                           | 5  |
| <b>5. Phương pháp nghiên cứu</b> .....                                                    | 5  |
| <b>6. Bố cục của đề tài</b> .....                                                         | 5  |
| <b>Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VÙNG BIỂN BẮC BỘ</b> .....                     | 7  |
| <b>1.1. Cơ sở lý luận</b> .....                                                           | 7  |
| 1.1.1. Liên ngành và liên ngành trong nghiên cứu văn hóa và khu vực .....                 | 7  |
| 1.1.2. Văn hóa biển và các yếu tố cấu thành văn hóa biển .....                            | 9  |
| <b>1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ VÙNG BIỂN BẮC BỘ</b> .....                                     | 14 |
| 1.2.1. Điều kiện tự nhiên .....                                                           | 14 |
| 1.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội .....                                                   | 15 |
| 1.2.3. Đặc điểm vùng biển Bắc Bộ .....                                                    | 16 |
| <b>TIỂU KẾT CHƯƠNG 1</b> .....                                                            | 17 |
| <b>CHƯƠNG 2: SỰ HIỆN DIỆN YẾU TỐ VĂN HÓA BIỂN TRONG VÙNG BIỂN BẮC BỘ</b> .....            | 18 |
| <b>2.1. CÔNG CỤ SẢN XUẤT VÀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT</b> .....                                | 18 |
| 2.1.1. Công cụ sản xuất .....                                                             | 18 |
| 2.1.2. Phương thức sản xuất .....                                                         | 21 |
| <b>2.2. VĂN HÓA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG</b> .....                                               | 26 |
| 2.3.1. Nhà ở .....                                                                        | 31 |
| 2.3.2. Ẩm thực .....                                                                      | 32 |
| <b>2.4. VĂN HÓA TINH THẦN</b> .....                                                       | 34 |
| 2.4.1. Tôn giáo, tín ngưỡng .....                                                         | 34 |
| 2.4.2. Các lễ hội truyền thống .....                                                      | 41 |
| 2.4.3. Phong tục tập quán và tri thức dân gian .....                                      | 45 |
| 2.4.4. Thơ ca và truyền thuyết về biển .....                                              | 48 |
| <b>2.5. VĂN HÓA VÙNG BIỂN BẮC BỘ TRONG TƯƠNG QUAN VỚI VĂN HÓA BIỂN NAM TRUNG BỘ</b> ..... | 51 |
| <b>TIỂU KẾT CHƯƠNG 2</b> .....                                                            | 62 |
| <b>KẾT LUẬN</b> .....                                                                     | 63 |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....                                                           | 64 |

### **BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT**

| <b>STT</b> | <b>KÝ HIỆU</b> | <b>Ý NGHĨA</b> |
|------------|----------------|----------------|
| 1          | VB             | Vĩ Bắc         |
| 2          | ĐB             | Đông Bắc       |
| 3          | TB             | Tây Bắc        |
| 4          | ĐN             | Đông Nam       |
| 5          | NXB            | Nhà xuất bản   |

## THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

**1. Tên đề tài:** “*Văn hóa biển ở Bắc Bộ: Nhận diện đặc trưng theo hướng tiếp cận liên ngành*”

**2. Chủ nhiệm đề tài:** Th.sNguyễn Thị Hồng Nhung

Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị công tác: Khoa Xã hội - du lịch

Chuyên ngành đào tạo: Việt Nam học

**3. Cấp quản lý:** Cấp Trường

**4. Thời gian và tiến độ thực hiện**

**4.1. Thời gian:** 9 tháng

Từ tháng 9 năm 2018 đến tháng 6 năm 2019

**4.2. Tiến độ thực hiện**

| STT | Các nội dung, công việc thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Sản phẩm                                                                                                                                           | Thời gian (bắt đầu-kết thúc)              | Người thực hiện                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (3)                                                                                                                                                | (4)                                       | (5)                                                    |
| 1   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Suu tầm và nghiên cứu tài liệu có liên quan đến nội dung nghiên cứu</li><li>- Lập đề cương, hội thảo khoa học góp ý đề cương đề tài</li><li>- Thống nhất đề cương đề tài và bảo vệ trước Hội đồng khoa học</li><li>- Hoàn chỉnh đề cương theo những góp ý của Hội đồng khoa học (nếu đề tài được nhất trí thông qua)</li><li>- Lập kế hoạch đi điền dã địa phương</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tập hợp những tài liệu có liên quan đến nội dung nghiên cứu</li><li>- Đề cương đề tài nghiên cứu</li></ul> | Từ tháng 9 năm 2018 đến tháng 10 năm 2018 | Nguyễn Hồng Nhung-<br>Trần Thị Thu-<br>Nguyễn Thị Thảo |
| 2   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Hoàn thiện Chương 1</li><li>- Tiến hành điền dã</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Chương 1</li><li>- Số liệu tổng hợp sau điền dã</li></ul>                                                  | Từ tháng 11/2018 đến tháng 1/2019         | Nguyễn Hồng Nhung                                      |
| 3   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tổng hợp thông tin điền dã</li><li>- Hoàn thiện Chương 2</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"><li>- Số liệu tổng hợp kết quả đi điền dã</li><li>- Chương 2</li></ul>                                           | Từ tháng 2 năm 2019 đến tháng 4 năm 2019  | Lê Thị Huệ-<br>Nguyễn Hồng Nhung- Lê Thị Tuyết Nhung   |
| 4   | Hoàn thiện đề tài, in ấn, nhân bản và bảo vệ đề tài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Báo cáo kết quả nghiên cứu hoàn chỉnh                                                                                                              | Tháng 6 năm 2019                          | Cả nhóm                                                |

### 5. Các thành viên tham gia

| STT | Họ và tên             | HV  | Chức vụ                   | Chuyên ngành         | Đơn vị công tác    | Chữ ký |
|-----|-----------------------|-----|---------------------------|----------------------|--------------------|--------|
| 1   | Nguyễn Thị Hồng Nhung | ThS | Giảng viên                | Việt nam học         | Khoa XHDL          |        |
| 2   | Trần Thị Thu          | ThS | Giảng viên                | Văn hóa học          | Khoa XHDL          |        |
| 3   | Lê Thị Huệ            | ThS | Trưởng môn Sử, Giảng viên | Lịch sử              | Khoa XHDL          |        |
| 4   | Lê Thị Tuyết Nhung    | ThS | GV, PGĐ TTTVTB            | Thông tin – thư viện | TT TVTB            |        |
| 5   | Nguyễn Thị Thảo       | ThS | GV, cán bộ phòng Đào Tạo  | Thư viện – thông tin | Phòng Đào Tạo-QLKH |        |

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Trong tâm thức của người Việt, biển là không gian thiêng gắn với thời lập quốc. Bao thế hệ người Việt đã hoài niệm về Cha rồng - Mẹ tiên, về công lao sinh thành, mở cõi của các bậc Thủy tổ. Từ biển, Lạc Long Quân đã về với đất liền, hiển linh như một Nhân thần, diệt trừ yêu quái, giáo hóa dân chúng, dạy cho dân biết cấy lúa, làm nghề thủ công. Hơn thế, Việt Nam là một quốc gia có dải bờ biển trải dọc theo bờ Tây Thái Bình Dương, tự bao đời, biển đã là môi trường sống, môi trường tiếp giao văn hóa của người Việt. Cùng với các không gian núi rừng và châu thổ, biển đã góp phần hợp thành, định diện truyền thống, bản sắc văn hóa, cơ sở kinh tế, tư duy... của nhiều cộng đồng cư dân Việt Nam.

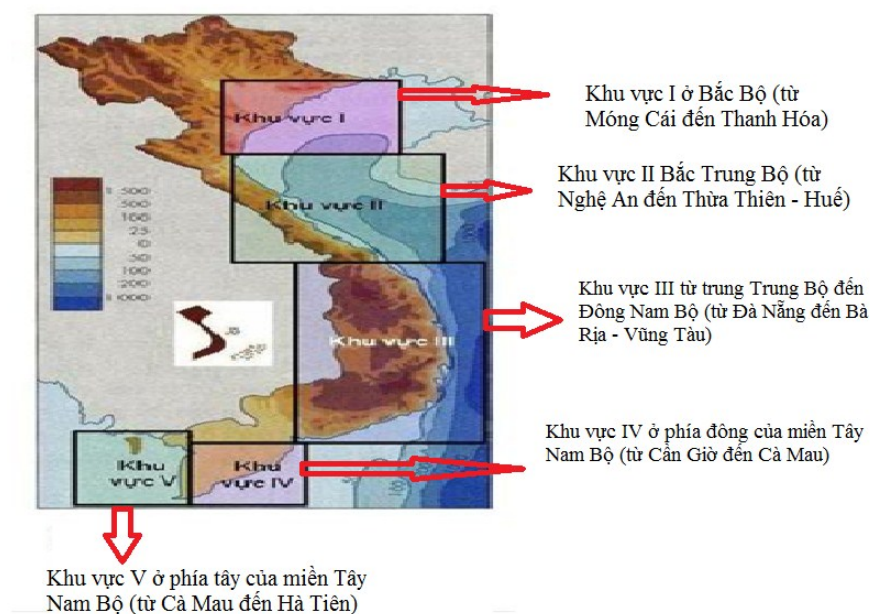
Dấu ấn của nền văn hóa biển đã hiện diện trong đời sống của tổ tiên cha ông người Việt từ thời kỳ tiền sử. Những di chỉ “đồng vỏ sò” hay “cồn sò điệp” trong các nền văn hóa khảo cổ như: văn hóa Quỳnh Văn, văn hóa Bàu Tró, văn hóa Thạch Lạc, văn hóa Hạ Long... là những dấu tích chứng minh rằng biển cả là nơi cung cấp nguồn sống chủ yếu cho các cộng đồng người tiền sử cư trú ở ven biển Việt Nam từ hàng ngàn năm trước.

Không chỉ khai thác biển, người Việt còn biết chế biến những sản phẩm của biển thành những “đặc sản” để phục vụ cho nhu cầu ẩm thực của mình, trong đó nước mắm được xem là “thành tựu” vĩ đại nhất mà người Việt đã phát minh trong quá trình sống chung với biển. Không chỉ vậy, người Việt còn biết kỹ thuật làm muối, một ẩm thực được người Việt chế tạo ra từ biển. Người Việt còn chinh phục biển bằng cách “quai đê, lấn biển, thau chua, rửa mặn” để biến những đầm lầy hoang vắng hoặc những vùng đất khô cằn ven biển thành những làng quê trù phú. Rõ ràng, biển có vai trò vô cùng đặc biệt đối với người Việt Nam.

Hiện nay, nhà nước ta đang chủ trương xây dựng Việt Nam thành một “quốc gia biển”. Đó là một chủ trương đúng, nhưng các chính sách do nhà nước đề ra nhằm quảng bá hình ảnh và xây dựng Việt Nam trở thành một “quốc gia biển” thì chưa thực sự đặc dụng và hiệu quả như nhiều nước láng giềng khác (Nhật Bản, Thái Lan, Indônexia, Hàn Quốc, Trung Quốc...). Hơn thế, việc nghiên cứu văn hóa biển ở Việt Nam cũng đa phần mới chỉ tập trung ở khu vực Nam Trung Bộ, trong khi đó khu vực biển Bắc Bộ thì chưa được đầu tư nghiên cứu một cách đầy đủ.

Nếu phân chia vùng biển nước ta theo *7 vùng kinh tế trọng điểm của cả nước* thì chúng ta hình dung khu vực Bắc Bộ kéo dài từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Nam Định, khu vực Bắc Trung Bộ tính từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên - Huế. Nhưng nếu dựa trên các đặc điểm địa lý- địa hình của từng vùng thì lại có sự phân chia khác bởi yếu tố địa lý quyết định đến mức độ văn hóa biển của từng vùng. Theo đó, văn hóa biển Việt Nam nhìn theo không gian tức là theo *trục Bắc – Nam* thì được chia thành 5 khu vực bao gồm: Khu vực I Bắc Bộ (từ Quảng Ninh đến Thanh Hóa), khu vực II Bắc Trung Bộ (từ Nghệ An đến Thừa Thiên - Huế), khu vực III từ Trung Bộ đến Đông Nam Bộ (từ Đà Nẵng đến

Bà Rịa - Vũng Tàu), khu vực IV ở phía đông của miền Tây Nam Bộ (từ Cần Giờ đến Cà Mau), khu vực V ở phía Tây của miền Tây Nam Bộ (từ Cà Mau đến Hà Tiên) [72, tr.37].



Hình ảnh 1: Sơ đồ phân vùng văn hóa biển ở Việt Nam theo trục Bắc Nam

Điều đáng nói là, giữa các vùng này *chất biển* không giống nhau, ngay cả trong một khu vực, chất biển cũng có sự khác nhau. Chẳng hạn ở vùng biển Bắc Bộ thì khu vực giữa của đồng bằng sông Hồng (gồm tỉnh: Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định), chất biển lại mờ nhạt hơn so với điểm đầu và điểm cuối gồm các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng ở phía Bắc – Thanh Hóa ở phía Nam.

Đặt chân đến biển Bắc Bộ (khu vực I – theo cách phân chia dựa trên đặc điểm địa lý – địa hình), chúng ta thấy nổi lên trên hết là các vùng biển tiêu biểu ở Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa. Đây là những vùng biển có từ lâu đời, gắn bó mật thiết với đời sống của người dân Bắc Bộ. Ngay từ thuở khai sinh, những người dân nơi đây đã bám lấy biển để sinh tồn. Song, cho đến nay vẫn đang còn rất nhiều những tranh cãi xoay quanh việc: Có hay không một nền văn hóa biển ở khu vực Bắc Bộ? Hay ở đây chỉ tồn tại những yếu tố văn hóa biển mà thôi? Trên cơ sở đi sâu nghiên cứu, khám phá các vùng biển điển hình ở 4 tỉnh này, chúng tôi hy vọng sẽ góp phần giải đáp câu hỏi đặt ra ở trên.

Hơn thế, đặt trong bối cảnh hiện nay, khi chủ quyền biển đảo ở Việt Nam đang ngày ngày bị đe dọa bởi thế lực thù địch luôn có tư tưởng bành trướng thì việc nghiên cứu này càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Thực tế cho thấy, chủ quyền quốc gia biển không chỉ được xác lập trên phương diện kinh tế, mà còn dựa trên cả những yếu tố văn hóa biển. Một quốc gia có biển chỉ thực sự hùng mạnh khi chủ quyền đối với các vùng biển đảo của Tổ quốc được bảo vệ vững chắc và chiến lược “phát triển kinh tế biển” phải gắn liền với “bảo tồn văn hóa biển”. Do đó, tìm hiểu những giá trị văn hóa biển Bắc Bộ (Việt Nam) và nhận diện lại những đặc trưng của nó cũng góp phần không nhỏ vào công cuộc bảo vệ, phát huy chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

Xuất phát từ những ý nghĩa lý luận và thực tiễn nêu trên, chúng tôi quyết định chọn

đề tài: “*Văn hóa biển ở Bắc Bộ: Nhận diện đặc trưng theo hướng tiếp cận liên ngành*” làm đề tài nghiên cứu của mình.

## 2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Là một vấn đề khá mới nên việc nghiên cứu về văn hóa biển ở Việt Nam tính đến nay vẫn còn cần được bổ sung, qua đó góp phần khẳng định thêm chủ quyền biển đảo của Việt Nam đối với các nước trên thế giới. Việc nghiên cứu về văn hóa biển Bắc Bộ Việt Nam cũng không nằm ngoài hướng đích đó. Trên thực tế, đã có một số công trình nghiên cứu về văn hóa biển ở Việt Nam nói chung và văn hóa biển Bắc Bộ Việt Nam nói riêng, tiêu biểu như:

Năm 2006, tác giả Nguyễn Khắc Sử viết bài “Văn hóa Hạ Long - văn hóa biển tiền sử Việt Nam”, đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1. Bài viết đã đưa ra lập luận về văn hóa Hạ Long thời tiền sử, với các di chỉ khảo cổ học tìm được ở khu vực người Hạ Long sinh sống. Qua các di chỉ khảo cổ này, tác giả khẳng định văn hóa biển ở Việt Nam đã có từ rất sớm. Tuy nhiên, bài viết mới chỉ khuôn hẹp trong phạm vi văn hóa biển vùng Hạ Long (Quảng Ninh).

Đến năm 2007, Chu Xuân Giao công bố bài viết “Mấy vấn đề về làng chài và nghiên cứu làng chài ở Nhật Bản từ góc nhìn văn hóa dân gian” trên tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 4. Bài viết ra đời nhân dịp tác giả đi điền dã dài hạn tại Nhật Bản. Bài viết đã đưa ra khái niệm về làng chài, những đặc trưng cơ bản về làng chài và ngành văn hóa dân gian của Nhật Bản, phân loại làng chài và phương pháp cơ bản để nghiên cứu về làng chài cũng như việc nghiên cứu văn hóa biển ở Nhật Bản nói chung. Điều này đã được chính tác giả nhận định trong bài nghiên cứu của mình “*Nhìn tổng thể có thể thấy rằng, cho đến gần đây, làng chài/làng biển và nghiên cứu làng chài/làng biển là lĩnh vực hầu như còn bỏ ngỏ trong nghiên cứu văn hóa dân gian nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung*” [15, tr.73].

Cũng trong năm 2007, Nguyễn Duy Thiệu viết bài “Suy ngẫm về văn hóa biển ở Việt Nam”, đăng trên tạp chí *Di Sản Văn Hóa*, số 1. Bài viết đã đưa ra những đánh giá chung về văn hóa biển ở Việt Nam trên tất cả các phương diện, như văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần. Bên cạnh đó, tác giả cũng có một số nhận xét khách quan về văn hóa biển ở khu vực Bắc Bộ như sau: “*Nguyên nhân truyền thống biển của người Việt mờ nhạt ở đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ, được giải thích là do người Việt vốn là cư dân nông nghiệp, khi tiếp xúc với biển họ ưu tiên khuynh hướng quay về đất liền để làm nông nghiệp và cố tình kéo dài văn hóa đồng bằng ra ngoài biển cả*” [75, tr.54]. Bài viết mang tính chất khái quát, chứ chưa đi sâu nghiên cứu cụ thể về văn hóa biển ở khu vực Bắc Bộ Việt Nam.

Đến năm 2008, Vũ Trung viết bài “Sản xuất ngư cụ - nghề đặc trưng của cư dân vùng sông nước (Qua dẫn liệu làng nghề Hưng Học, xã Nam Hòa, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh)”, được đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6. Bài viết đã nêu bật một trong những yếu tố để cấu thành nên một nền văn hóa biển, đó là các công cụ lao

động – một sản phẩm của văn hóa biển. Bài viết cũng chỉ ra nguyên nhân vì sao cư dân vùng Quảng Ninh lại có truyền thống làm nghề ngư cụ, các công đoạn làm ngư cụ, phân loại các ngư cụ đó.

Năm 2011, Ngô Đức Thịnh đã công bố bài viết “Truyền thống văn hóa biển cận duyên của người Việt”, trên tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 317. Tác giả đã chỉ ra đặc điểm văn hóa biển cận duyên của người Việt “*Có thể nói, việc khai thác biển cận duyên và cùng với nó là văn hóa biển cận duyên đã quán xuyến truyền thống văn hóa biển Việt Nam từ xa xưa đến tận ngày nay. Trong hầu hết các di chỉ khảo cổ học thời tiền sử và sơ sử, cũng như các điểm dân cư ven biển vào thời cổ đại, cận hiện đại thì ở đó đều có sự kết hợp hữu cơ giữa khai thác đánh bắt cá hải sản, săn bắt, thu lượm và canh tác nông nghiệp trên bờ. Tính lưỡng nguyên đó tạo nên nét đặc trưng lớn nhất của văn hóa biển ở Việt Nam*”.

Cũng trong năm 2011, tác giả Nguyễn Văn Kim đã có bài viết “Từ huyền thoại về biển đến cơ tầng văn hóa biển nhận thức về biển, đảo trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân tộc”, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 9. Bài viết này của tác giả đã giới thiệu những huyền thoại về biển cả của Việt Nam, nêu bật văn hóa biển của Việt Nam qua các nền văn hóa tiền sử như văn hóa Phù Nam, văn hóa Óc Eo, văn hóa Hạ Long, ... Bài viết chủ yếu nghiêng về hướng khảo cổ với các di chỉ khảo cổ của nền văn hóa Hạ Long được tìm thấy. Bằng việc đưa ra các di chỉ khảo cổ, các truyền thuyết về biển cả, tác giả đã góp phần khẳng định thêm chủ quyền biển đảo của Việt Nam chúng ta.

Năm 2012, trên tạp chí Văn hóa Nghệ Thuật, số 333, tác giả Phạm Ngọc Trung đã có bài viết “Sông, biển với văn hóa Việt Nam”. Bài viết này đã nêu bật những vấn đề cơ bản và đặc trưng của văn hóa biển Việt Nam trên tất cả các phương diện, từ phong tục tập quán, đến văn hóa biển tác động tới văn hóa quân sự của người Việt.

Đến năm 2013, tác giả Hà Thu Hồng đã công bố bài viết “Văn Hóa biển Việt Nam”, trên Tạp chí *Cộng Sản*, số 84. Bài viết này đã có những hướng nghiên cứu khá chuyên sâu về văn hóa biển, đưa ra những đặc trưng cơ bản của văn hóa biển Việt Nam. Tuy nhiên, những đặc trưng đó lại mang tính chất khái quát và thiên nhiều về văn hóa biển ở miền Trung Việt Nam, chưa nghiên cứu sâu về văn hóa biển Việt Nam ở khu vực Bắc Bộ.

Như vậy, có thể thấy, văn hóa biển Việt Nam đã và đang nhận được sự quan tâm của rất nhiều các nhà nghiên cứu. Nhưng những công trình nghiên cứu đó mới chỉ mang tính khái quát chung hoặc chỉ là những nghiên cứu lý luận chứ chưa có nhiều công trình nghiên cứu một trường hợp cụ thể. Các bài nghiên cứu chủ yếu thiên về nghiên cứu văn hóa biển ở khu vực Miền Trung Việt Nam, trong khi các công trình nghiên cứu hệ thống, toàn diện về văn hóa biển ở khu vực Bắc Bộ hay khu vực Nam Bộ thì lại chưa nhiều.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **\* Đối tượng nghiên cứu**

-Đối tượng nghiên cứu chính của đề tài là văn hóa biển ở Bắc Bộ qua nghiên cứu

những trường hợp cụ thể là vùng biển *Hải Phòng – Quảng Ninh – Nam Định – Thanh Hóa*.

**\* Phạm vi nghiên cứu**

- *Về thời gian nghiên cứu*: Văn hóa biển Bắc Bộ (Việt Nam) từ tuyên thống đến hiện tại, đặc biệt nhấn mạnh đến những giá trị văn hóa biển ở khu vực Bắc Bộ trong giai đoạn hiện nay.

- *Về không gian nghiên cứu*: Đề tài chủ yếu nghiên cứu các yếu tố văn hóa ở vùng biển Bắc Bộ, cụ thể là vùng biển Quảng Ninh – Hải Phòng – Nam Định – Thanh Hóa. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu nhóm tác giả sẽ đề cập đến một số nét văn hóa tiêu biểu của khu vực Nam Trung Bộ để tìm ra nét tương đồng và khác biệt với văn hóa biển Bắc Bộ.

**4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

**\* Mục tiêu nghiên cứu:**

- Chỉ ra được những đặc trưng cơ bản của văn hóa biển ở Bắc Bộ. Đồng thời so sánh những một số đặc trưng cơ bản của biển Bắc Bộ với những đặc trưng của văn hóa biển ở khu vực Nam Trung bộ để từ đó tìm ra những nét tương đồng và khác biệt trong văn hóa giữa hai khu vực.

**\* Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Đưa ra khái niệm cơ bản nhất về liên ngành và liên ngành trong nghiên cứu văn hóa và khu vực

- Tìm ra những yếu tố cấu thành nên nền văn hóa biển

- Chỉ ra những phương diện biểu hiện của văn hóa biển ở Bắc Bộ

- Rút ra được những đặc trưng cơ bản của văn hóa biển ở vùng Bắc Bộ

**5. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp nghiên cứu chính của đề tài là phương pháp liên ngành: tiếp cận vấn đề trên các phương diện địa lý, lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội của các vùng biển tiêu biểu ở Bắc Bộ như Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa.

- Phương pháp điền dã dân tộc học: tác giả sử dụng phương pháp điền dã kết với việc chụp ảnh, phỏng vấn sâu để quan sát, tham dự vào các sinh hoạt văn hóa của cư dân địa phương với mục đích khảo tả lại một cách chân thực những sinh hoạt của con người nơi đây, những phong tục tập quán của người dân tại các vùng biển này.

- Phương pháp phân tích được dùng để nhận thức sâu về đối tượng nghiên cứu.

- Phương pháp so sánh để chỉ ra sự tương đồng và khác biệt giữa văn hóa vùng biển Bắc Bộ với văn hóa vùng biển khác.

**6. Bố cục của đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, đề tài gồm 2 chương:

*Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về vùng biển Bắc Bộ*

*Chương 2: Sự hiện diện yếu tố văn hóa biển trong vùng biển Bắc Bộ*



## **Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ VÙNG BIỂN BẮC BỘ**

### **1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN**

#### **1.1.1. Liên ngành và liên ngành trong nghiên cứu văn hóa và khu vực**

Liên ngành (Inter-disciplinarity hay Inter-disciplinary) là một thuật ngữ được tạo bởi hai từ inter và disciplinarity hay disciplinary. Inter có nghĩa là ở giữa (between) hay liên kết (connecting). Chẳng hạn, international là những gì thuộc về hai hay nhiều nước. Tương tự như vậy, disciplinarity là môn học hay là ngành học. Và như vậy, inter-disciplinarity là sự liên kết các môn học, các ngành học. Thông thường, mỗi chuyên ngành có một đối tượng nghiên cứu riêng và thường giải quyết những vấn đề chuyên biệt của ngành mình. Tuy nhiên, như đã đề cập ở phần trên, nhu cầu nhận thức của con người đặt ra vấn đề cần phải liên ngành để giải quyết nhiều vấn đề của thực tiễn. Khái niệm liên ngành trong bài viết này sẽ được xét đến trên quan điểm của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn nói chung và các nhà nghiên cứu khu vực nói riêng. Về phương diện lịch sử của khái niệm này, theo R. J. Ellis [27, tr.23], liên ngành, theo ý nghĩa chung nhất của nó, thực chất đã được nêu ra và bàn đến từ khoảng giữa những năm 1920. Những tài liệu như vậy hiện vẫn được Hội đồng nghiên cứu Khoa học Xã hội Hoa Kỳ (United State's Social Science Research Council - SSRC) lưu giữ. Vào thời gian ấy, SSRC đã mong muốn thúc đẩy việc nghiên cứu những vấn đề liên quan đến không chỉ một ngành vì thời điểm này khoa học xã hội đã khá phát triển về phạm vi và cần đến sự hợp tác của các học giả từ nhiều chuyên ngành khác nhau. Theo những luận bàn thời đó, liên ngành đã được hiểu như là “một cách tiếp cận trong nghiên cứu khoa học xã hội trong đó có sự hợp tác của từ hai ngành khoa học trở lên”. Nội dung khái niệm này sau đó cũng được mở rộng nhanh chóng. Từ những cách hiểu ban đầu đó, việc sử dụng khái niệm liên ngành đã ngày càng trở nên thông dụng, đặc biệt là trong hơn hai chục năm cuối thế kỷ XX và những năm đầu tiên của thế kỷ XXI. Có thể nhắc đến một vài cách hiểu về liên ngành như sau:

Thứ nhất, liên ngành là một loại hình hợp tác học thuật trong đó các nhà chuyên môn được lấy từ hai hay nhiều chuyên ngành khác nhau cùng làm việc với nhau để cùng đạt đến những mục tiêu chung trong nhận thức đối tượng nghiên cứu.

Thứ hai, một số quan điểm khác cho rằng liên ngành không chỉ là sự liên kết giữa các chuyên gia từ các ngành khác nhau mà có khi còn là việc sử dụng đồng thời ít nhất hai phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trở lên, các phương pháp này tồn tại trên nguyên tắc là phải có quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ lẫn nhau và bình đẳng với nhau về vai trò và nhiệm vụ trong nhận thức đối tượng nghiên cứu [27, tr.22].

Trong nghiên cứu khu vực, liên ngành luôn là một trong những phương pháp được đặt lên hàng đầu. Sự phát triển của khoa học đã chứng minh những ưu thế của hướng tiếp cận chuyên ngành về tính rõ ràng, về khả năng phục vụ việc nghiên cứu chuyên biệt. Tuy nhiên, trong lịch sử nghiên cứu khu vực, các thành tựu nghiên cứu cũng lại cho thấy rằng

để đi đến nhận thức về một khu vực, hướng tiếp cận liên ngành có lợi thế vượt trội so với tiếp cận chuyên ngành ở chỗ: thứ nhất, nó có thể tích hợp được những kết quả của các nghiên cứu chuyên ngành về một khu vực để nhận thức tổng hợp về khu vực đó, và thứ hai, nó có thể khai thác những khía cạnh của tri thức mà các chuyên ngành, do yêu cầu phải thiết lập và duy trì sự khác biệt với những chuyên ngành khác, có thể bỏ qua. Khu vực học có thể giúp các khoa học chuyên ngành vượt qua tính cục bộ của chúng.

Trong giới nghiên cứu khu vực, cách quan niệm về liên ngành chưa hẳn đã thống nhất, cho dù sự khác biệt trong cách dùng thuật ngữ này, theo Campbell John, có thể rất tinh tế. Điều này được ông chỉ ra trong bài phát biểu tại Hội thảo Quốc tế khu vực học Mỹ - Nhật tổ chức tại Tokyo năm 1995. Theo ông, các chuyên gia khu vực học ở cả hai nước đều thống nhất - một cách tự nhiên - rằng các quốc gia hay các khu vực mà họ nghiên cứu cần phải được nhận thức bằng cách tiếp cận mang tính tổng thể và toàn diện (holistic approach). Hơn nữa, do những vấn đề thực tiễn đặt ra, cũng là theo xu thế phát triển của khoa học, các chuyên gia đều có một khuynh hướng chung là phải xoá nhoà ranh giới của các cách tiếp cận chuyên ngành bằng cách tiếp cận liên ngành. Tuy nhiên, đó chỉ là quan điểm chung mang tính hướng đạo. Đi vào cụ thể hơn thì việc hiểu nội dung khái niệm liên ngành ở hai quốc gia này không dễ dàng thống nhất như vậy. Ngay trong bản thân giới khoa học của từng nước đã có sự không thống nhất. Chẳng hạn, ở Mỹ, các nhà nghiên cứu khu vực và các nhà nghiên cứu chuyên ngành đã không có đủ thiện chí để cùng thảo luận về vấn đề này. Các nhà khu vực học Mỹ cho rằng “liên ngành” ở đây đề cập đến sự áp dụng đồng thời các lý thuyết và phương pháp, là tận dụng các thế mạnh từ các khoa học chuyên ngành. Tuy nhiên, các nhà khoa học chuyên ngành thuần túy lại không đồng ý như vậy. Họ cho rằng thành quả nghiên cứu của các nhà khu vực học chỉ như là một sự đào xới lên những vấn đề lặt vặt và kỳ quặc hơn là việc tận dụng và phát triển các thế mạnh sắc bén của các khoa học chuyên ngành. Để đáp lại, các nhà khu vực học biện luận rằng bằng việc triển khai nghiên cứu trên những địa hình xa lạ, họ đã có những đóng góp quan trọng trong việc thử nghiệm những lý thuyết vẫn bị xem là kém ứng dụng [27, tr.24].

Có thể nhận thấy, liên ngành trong những nghiên cứu khu vực học không hoàn toàn là giống nhau hay theo một mô hình chung nào duy nhất, mà nó lại phụ thuộc vào đối tượng nghiên cứu. Có thể chia thành hai kiểu nghiên cứu liên ngành khác nhau như sau:

Loại 1: nghiên cứu để nhận thức và phát hiện ra bản chất hay tính đặc trưng của một khu vực. Loại này có thể gọi là nghiên cứu cảnh quan. Tương ứng với loại đối tượng này là cách tiếp cận liên ngành theo nhóm, tạm gọi là liên ngành kiểu 1.

Loại 2: nghiên cứu một vấn đề nào đó của một khu vực. Chẳng hạn, nghiên cứu lịch sử của một làng Nhật Bản, hay nghiên cứu những vấn đề di dân thời hiện đại ở Châu Đại Dương... Đối với các vấn đề kiểu này, các nhà nghiên cứu trước hết phải là người có chuyên môn sâu về một chuyên ngành mà vấn đề nghiên cứu đề cập đến như lịch sử hay

xã hội học và họ sẽ nghiên cứu các vấn đề trên bằng phương pháp liên ngành trong khu vực học. Tuy nhiên, cách nghiên cứu này không giống với kiểu 1 mà sẽ có những đặc trưng riêng, tạm gọi là liên ngành kiểu 2 [27, tr.23].

Đó là những vấn đề phương pháp luận chung cho cả hai loại liên ngành trên. Đi vào cụ thể, mỗi loại lại có những đặc trưng riêng. Chẳng hạn, việc nghiên cứu liên ngành theo nhóm ở loại 1 có một quy trình nghiên cứu đặc trưng mà nghiên cứu khu vực kiểu Nhật Bản là một hình mẫu. Theo quy trình này, phương pháp liên ngành thường được thực hiện theo 3 giai đoạn: 1. Đa ngành với các lĩnh vực nghiên cứu độc lập, cho ra kết quả độc lập; 2. Hợp tác các ngành với việc trao đổi kết quả; và 3. Liên ngành với việc nghiên cứu toàn thể của cả nhóm, tổng hợp kết quả của các lĩnh vực để phát hiện đặc trưng bản chất của khu vực Loại 2 thường do cá nhân các nhà nghiên cứu thực hiện với đối tượng chung là một vấn đề nào đó của khu vực. Đặc tính liên ngành của loại này thể hiện ở việc lý giải các sự kiện của khu vực trên nền tảng tri thức tổng hợp về khu vực đó, trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và hoàn cảnh lịch sử cũng như trong sự so sánh với các khu vực khác. Đây là mô hình liên ngành trong nghiên cứu khu vực đặc trưng kiểu Mỹ [27, tr.23].

Như vậy, từ những khái niệm trên có thể hiểu một cách đơn giản về liên ngành và phương pháp nghiên cứu liên ngành như sau:

*Liên ngành (interdisziplin) là sự hoạt động bởi một hay nhiều ngành khoa học khác nhau. Phương pháp nghiên cứu liên ngành là một phương pháp nghiên cứu khoa học, ở đó có hình thức tham gia của nhiều chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khóa học khác nhau.*

### **1.1.2. Văn hóa biển và các yếu tố cấu thành văn hóa biển**

#### **1.1.2.1. Khái niệm về văn hóa biển**

Trước khi đi tìm hiểu khái niệm về văn hóa biển chúng ta cần tìm hiểu rõ khái niệm văn hóa là gì, để từ đó có thể hiểu rõ ràng hơn khái niệm về văn hóa biển. Vậy văn hóa là gì?

Theo nghĩa hẹp, văn hoá được giới hạn theo chiều sâu hoặc theo chiều rộng, theo không gian hoặc theo thời gian... Giới hạn theo chiều sâu, văn hoá được hiểu là những giá trị tinh hoa của nó (nếp sống văn hoá, văn hoá nghệ thuật...). Giới hạn theo chiều rộng, văn hoá được dùng để chỉ những giá trị trong từng lĩnh vực (văn hoá giao tiếp, văn hoá kinh doanh...). Giới hạn theo không gian, văn hoá được dùng để chỉ những giá trị đặc thù của từng vùng (văn hoá Tây Nguyên, văn hoá Nam Bộ...). Giới hạn theo thời gian, văn hoá được dùng để chỉ những giá trị trong từng giai đoạn (văn hoá Hoà Bình, văn hoá Đông Sơn...)

Theo nghĩa rộng, văn hoá thường được xem là bao gồm tất cả những gì do con người sáng tạo ra. Hồ Chí Minh trong Toàn Tập, in lần 2, của nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 3, tr. 431 có viết: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của

cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”

Có rất nhiều những quan điểm và khái niệm khác nhau về văn hóa, nhưng có thể hiểu một cách đơn giản như sau: *văn hóa là sản phẩm của con người được tạo ra trong quá trình lao động (từ lao động trí óc đến lao động chân tay), được chi phối bởi môi trường (môi tự nhiên và xã hội) xung quanh và tính cách của từng tộc người. Nhờ có văn hóa mà con người trở nên khác biệt so với các loài động vật khác; và do được chi phối bởi môi trường xung quanh và tính cách tộc người nên văn hóa ở mỗi tộc người sẽ có những đặc trưng riêng.*

Văn hóa biển Việt Nam nằm trong hệ thống văn hóa truyền thống dân tộc Việt Nam. Bảo vệ những giá trị văn hóa vật chất và giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc là bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ. Trong xu thế phát triển và hội nhập quốc tế, vấn đề biển và văn hóa biển luôn giữ tầm quan trọng đặc biệt, không chỉ trên lĩnh vực kinh tế xã hội, văn hóa mà cả an ninh, quốc phòng.

Có một số cách hiểu về văn hóa biển như sau:

Văn hoá biển (tiếng Anh: marine culture, sea culture; tiếng Nga: морскаякультура; tiếng Hoa: 海洋文化- hải dương văn hoá).

Văn hóa biển được một số nhà nghiên cứu phương Tây xem là một trong những cội nguồn của văn minh nhân loại. Có thể nói, *văn hóa biển là một bộ phận quan trọng thuộc sở hữu của con người do nền văn minh vật chất và tinh thần tạo nên. Văn hóa biển là một hiện tượng văn hoá hình thành dưới tác động của môi trường biển lên cuộc sống và lao động của con người, lên các giá trị, lên thực tiễn tinh thần và sức sản xuất vật chất của xã hội. Văn hóa biển được định nghĩa là văn hóa có liên quan tới đại dương, bắt nguồn từ trong hoạt động sáng tạo văn hóa trong một thời gian dài của cư dân vùng duyên hải sống trong sự tương tác trực tiếp với biển, hình thành bởi tác động của các tục lệ biển, các giá trị và các biểu tượng văn hoá hữu hình và vô hình khác* [72, tr.32].

Một số các quốc gia có biển như Úc, Nhật Bản thì lại đưa ra một định nghĩa khác về văn hóa biển. Năm 2004, tại Nhật Bản việc nghiên cứu tất cả những gì liên quan đến biển, trong đó đều tập trung nghiên cứu *tính nhân* của con người, từ đó ngành “Văn hóa học biển – Marine Culturology” ra đời ở Nhật Bản. Đến năm 2006, văn hóa biển lại được nêu ra và họ cho rằng, *văn hóa biển là một trong những cội nguồn của văn minh nhân loại* [72, tr.32].

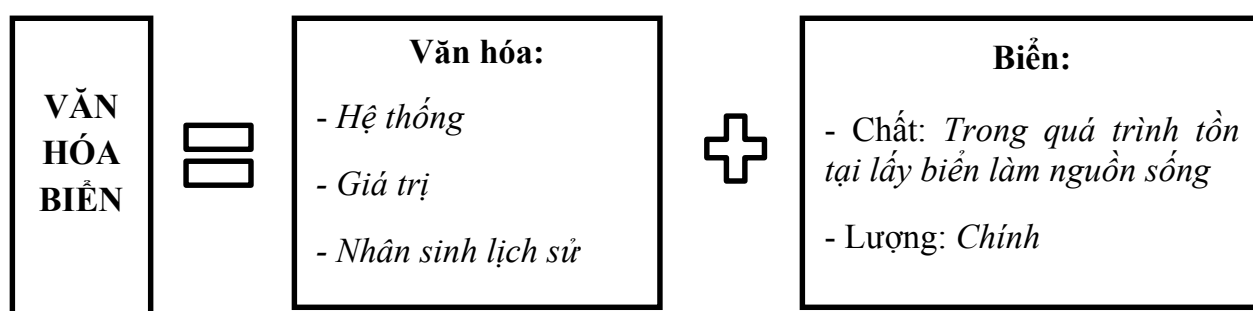
Ở Việt Nam, khái niệm “văn hóa biển” đã được sự quan tâm của rất nhiều các nhà nghiên cứu trong một vài năm gần đây. GS. Ngô Đức Thịnh trong bài viết “Các dạng thức văn hóa Việt Nam”, đăng trên tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 4, năm 2005 thì coi văn

hoá biển là một *dạng thức* thuộc nhóm “*văn hoá sinh thái*”. Văn hóa biển là khái niệm dùng để *chỉ sản phẩm văn hóa phân loại theo điều kiện sinh thái*, hay khái quát hơn là *văn hoá xét theo không gian*, bên cạnh những khái niệm như “*văn hoá núi*” - “*văn hoá đồng bằng*”; “*văn hoá xứ nóng*” - “*văn hoá xứ lạnh*”; “*văn hoá gió mùa*”,...

Còn theo GS.TSKH Trần Ngọc Thêm thì định nghĩa về văn hoá biển từ góc nhìn văn hoá học như sau: *Văn hoá biển là hệ thống các giá trị do con người sáng tạo ra và tích lũy được trong quá trình tồn tại lấy biển làm nguồn sống chính* [72, tr.33].

Như vậy, với định nghĩa này, văn hoá biển trước hết cần phải là văn hoá, phải thỏa mãn bốn đặc trưng của văn hoá nói chung đó là: *tính hệ thống, tính giá trị, tính nhân sinh, tính lịch sử*. Trong đó, tính nhân sinh là do con người sáng tạo ra, tính lịch sử là sự tích lũy qua thời gian.

Ngoài bốn đặc trưng trên về văn hóa, để phân biệt với các dạng thức văn hóa khác, còn có hai đặc trưng riêng làm nhiệm vụ khu biệt văn hoá biển đó là: *không gian tồn tại-lấy biển cả làm nguồn sống và định lượng về không gian tồn tại* ấy: biển cả không chỉ là nguồn sống mà phải là “*nguồn sống chính*”.



Như vậy, nếu theo định nghĩa và cách hiểu trên, một dân tộc có thể được coi là có văn hoá biển khi và chỉ khi văn hoá biển ở dân tộc đó là một thành tố *hữu cơ không thể thiếu* của vốn văn hoá dân tộc. Điều đó có nghĩa là, văn hóa biển sẽ phải đạt bốn thành tố sau:

*Thứ nhất, về không gian:* Khu vực sinh tồn nhờ biển của dân tộc đó *đủ lớn* để cộng đồng biết đến và thừa nhận.

*Thứ hai, về chủ thể:* Cư dân sống bằng biển cả của dân tộc đó *đủ đông* để trở thành một trong những lực lượng quan trọng không thể xem thường của cộng đồng.

*Thứ ba, về hoạt động:* Những đóng góp kinh tế - xã hội của nghề biển của những cư dân trên vùng biển đó phải *đủ nhiều* để trở thành nguồn sống chính của cộng đồng.

*Thứ tư, về thời gian:* Thời gian tồn tại, sinh sống của những chủ thể trên vùng biển đó và với những đóng góp ấy *đủ dài* để trở thành truyền thống và đi vào tâm thức chung của cộng đồng.

Như vậy có thể thấy, định nghĩa trên hàm chứa hai sự khu biệt quan trọng: “*Văn hoá biển*” đối lập với “*văn hoá đất liền (lục địa)*” và không đồng nhất với “*văn hoá sông nước*”.

Với cách tiếp cận như vậy thì các khái niệm về văn hóa biển tập trung vào các yếu

tổ dùng để chỉ sản phẩm văn hóa phân loại theo điều kiện sinh thái, hay khái quát hơn là văn hóa xét theo không gian. Cũng như văn hóa đất liền, văn hóa biển lấy biển là không gian sinh sống và hoạt động của chủ thể sáng tạo ra văn hóa biển.

Vậy, có thể hiểu một cách đơn giản như sau: *Văn hóa biển là hệ thống các giá trị văn hóa do con người sáng tạo ra và tích lũy được trong quá trình tồn tại lấy biển là nguồn sống chính.*

Từ đây, có thể thấy nổi lên hai đặc trưng cơ bản của văn hóa biển:

- **Thứ nhất**, là văn hóa do con người sáng tạo ra trong quá trình tích lũy và tồn tại khi bám lấy biển.

- **Thứ hai**, các chủ thể sáng tạo ra nền văn hóa đó lấy biển làm nguồn sống chính của mình, bám biển để tồn tại và mưu sinh.

#### *1.1.2.2. Những yếu tố cấu thành nên văn hóa biển*

##### ***Thứ nhất, về không gian sinh tồn.***

Một trong những điều kiện để hình thành nên một quốc gia biển hay một nền văn hóa biển là phải có không gian sinh tồn. Không gian sinh tồn đó phải rộng lớn, có con người sinh sống, bám lấy biển làm nguồn sống chính. Khu vực sinh tồn của chủ thể văn hóa dựa vào biển cả phải đủ lớn và đủ rộng để các cộng đồng biết đến và thừa nhận nó, thừa nhận sự tồn tại của khu vực, phạm vi sinh sống của cộng đồng ấy.

Như vậy, một quốc gia, một vùng, miền được coi là có nền văn hóa biển khi nó phải có một không gian sinh tồn nhờ biển. Không gian đó phải đảm bảo những yếu tố sau:

Không gian sinh tồn của chủ thể văn hóa biển *phải đủ rộng, đủ lớn* để có thể thấy được sự tồn tại của khu vực mà cộng đồng đó sinh sống, để cộng đồng biết đến và thừa nhận sự tồn tại của nó. Khu vực đó có thể so sánh, đối chiếu với khu vực sinh sống của chủ thể văn hóa đất liền hoặc chủ thể văn hóa sông nước.

Không gian sinh tồn đó phải *đảm bảo đầy đủ cơ bản những điều kiện* để con người có thể tồn tại và sinh sống, mọi hoạt động sinh sống của chủ thể văn hóa biển đều được thực hiện trên biển.

Không gian sinh tồn đó phải là những hình *thức sinh tồn phổ biến* ở quốc gia/vùng, miền đó.

Như vậy, chỉ khi nào đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí, điều kiện trên về không gian sinh tồn nhờ biển thì quốc gia/vùng, miền đó mới được coi là có không gian sinh tồn của chủ thể văn hóa biển.

##### ***Thứ hai, về chủ thể văn hóa.***

Một trong những tiêu chí để đánh giá quốc gia/vùng, miền đó có nền văn hóa biển hay không phải dựa trên tiêu chí về chủ thể sống bằng biển đó.

Trước hết, chủ thể văn hóa, cư dân sống bằng biển cả *phải đủ đông* để trở thành một trong những lực lượng không thể thiếu trong nền văn hóa dân tộc của quốc gia vùng/miền ấy. Hay nói như Trần Ngọc Thêm họ trở thành một bộ phận “không thể xem thường của cộng đồng” [72, tr.33].

Hơn nữa, chủ thể văn hóa biển phải là người *sáng tạo ra văn hóa biển*, sáng tạo ra các giá trị văn hóa, sản phẩm văn hóa mang tính chất biển. Họ cũng phải là người *hưởng thụ các giá trị, sản phẩm văn hóa đó*, họ tham gia sáng tạo tổ chức, định hướng, quản lý các sản phẩm văn hóa đó.

Điều đó đồng nghĩa cư dân đó đã mang yếu tố văn hóa biển, tính biển của mình góp phần vào văn hóa dân tộc mình, trở thành đại diện cho văn hóa của một cộng đồng cư dân khi biển chi phối ít nhất là phân nửa những suy nghĩ và hoạt động trong mọi lĩnh vực của ít nhất là phân nửa số cư dân trong cộng đồng của dân tộc đó, của quốc gia đó. Các chủ thể văn hóa đó đem những phong tục, tập quán gắn liền với biển của mình vào văn hóa dân tộc, lượng văn hóa đó phải đủ lớn và nhiều để tạo nên sự khác biệt với văn hóa đất liền, văn hóa sông nước.

Ngoài ra, chủ thể văn hóa đó phải có *lượng biển nhiều hơn so với lượng đất liền*, ít nhất phải chiếm tỷ lệ phân nửa, cộng đồng của họ ít nhất phải mang tính bán ngư bán nông. Chủ thể văn hóa đó phải bám lấy biển là chủ yếu để sinh tồn và kiếm sống, họ dựa vào biển, biển là nguồn sống, là kế sinh nhai đối với họ. Hoạt động kinh tế của chủ thể văn hóa này phải gắn liền với biển.

Như vậy, chủ thể văn hóa biển phải là người sáng tạo ra văn hóa biển, phải đảm bảo đầy đủ những tiêu chí trên để trở thành một chủ nhân của nền văn hóa biển.

### ***Thứ ba, về hoạt động kinh tế khai thác trên biển.***

Để trở thành một quốc gia/vùng, miền có một nền văn hóa biển thì cần phải đáp ứng những điều kiện về hoạt động kinh tế khai thác trên biển như sau:

Những hoạt động khai thác trên biển *phải có những đóng góp kinh tế - xã hội của nghề biển đủ nhiều* để trở thành nguồn sống chính cả cộng đồng. Những hoạt động kinh tế trên biển phải đem lại nguồn thu nhập chính cho chủ thể văn hóa đó, họ lấy biển làm nguồn sống chính của mình.

Các hoạt động kinh tế biển phải là những *hoạt động kinh tế chính* của chủ thể văn hóa đó. Chủ thể văn hóa phải lấy hoạt động kinh tế biển làm hoạt động kinh tế chính và đem lại nguồn thu nhập chủ yếu cho họ. Nguồn thu nhập đó phải nuôi sống họ, nuôi sống những nhân khẩu phụ thuộc vào họ (cha mẹ, vợ con).

Hoạt động kinh tế biển phải *xuất hiện chủ yếu, chiếm số lượng nhiều, phải là hoạt động kinh tế phổ biến đặc trưng của cộng đồng đó*. Phân nửa số cư dân ở đó làm nghề kinh tế biển, bám biển để sinh tồn và phát triển sinh sống chủ yếu bằng nghề thủy sản.

Đó là những tiêu chí cơ bản để kết luận cộng đồng đó, dân tộc đó có các hoạt động kinh tế trên biển.

### ***Thứ tư, về thời gian tồn tại.***

Tiêu chí cuối cùng cho việc đánh giá về tính biển của quốc gia/vùng, miền có hay không một nền văn hóa biển là thời gian tồn tại của chủ thể văn hóa.

Trước hết, thời gian tồn tại của chủ thể văn hóa đó trong không gian văn hóa biển phải *đủ dài* để trở thành truyền thống và đi vào tâm thức chung của cả cộng đồng dân tộc.

Những chủ thể văn hóa đó tồn tại trong một khoảng thời gian dài để những thành tố văn hóa của không gian văn hóa mà chủ thể đó sinh sống được công nhận, được lưu truyền và trở thành truyền thống của cả cộng đồng.

Ngoài ra, thời gian sinh tồn của chủ thể văn hóa đó *chủ yếu gắn với biển*, tính chất biển và lượng biển phải được đảm bảo.

Như vậy, một quốc gia, một vùng, miền được coi là có một nền văn hóa biển khi và chỉ khi quốc gia đó đáp ứng đầy đủ những tiêu chí trên.

## **1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ VÙNG BIỂN BẮC BỘ.**

Vịnh Bắc Bộ là một vịnh biển khá kín, nằm ở phía tây Biển Đông, là một trong những vùng thềm lục địa nông, thoải và rộng nhất thế giới. Đây là vịnh chung giữa Việt Nam và Trung Quốc với diện tích phía Việt Nam khoảng 53,23% và phía Trung Quốc khoảng 46,77% [10]. Vịnh có ranh giới tự nhiên với đường đóng cửa vịnh đến mũi Hải Vân, còn ranh giới pháp lý của Vịnh (Hiệp định Việt - Trung năm 2000) là đường nối qua đảo Cồn Cỏ. Trên bờ vịnh có 10 tỉnh thành thuộc Việt Nam từ Quảng Ninh đến Quảng Trị (theo ranh giới tự nhiên thì có thêm tỉnh Thừa Thiên Huế) và 3 tỉnh Hải Nam, Quảng Đông và Quảng Tây thuộc Trung Quốc.

### **1.2.1. Điều kiện tự nhiên**

\* Địa hình:

Vịnh Bắc Bộ phân bố trong khoảng tọa độ  $17^{\circ}00' - 21^{\circ}40'VB$  và  $105^{\circ}40' - 109^{\circ}40'KD$ , rộng khoảng 130.000km<sup>2</sup>, sâu trung bình 50m và sâu nhất 107m. Địa hình đáy vịnh khá thoải với góc dốc nhỏ hơn 5°, hiếm khi tới 10-30° với các trũng. Đó là những thung lũng sông cổ chưa bị lấp. Ngoài ra, còn có các đồi ngầm đá Đệ Tam và các đê cát ngầm dưới đáy Vịnh. Các đảo tập trung ở ven bờ Tây Bắc Vịnh Việt Nam. Tổng diện tích lưu vực của Vịnh khoảng 300.000km<sup>2</sup>, trong đó có 155.000km<sup>2</sup> của hệ thống sông Hồng. Dải bờ Vịnh thuộc Trung Quốc gồm các kiểu bờ: tích tụ do thủy triều; chia cắt kiến tạo Rias và đồng bằng aluvi. Dải bờ thuộc Việt Nam gồm các kiểu bờ cơ bản: dalmatic, tích tụ thủy triều, ăn mòn sinh hoá bờ đá vôi, tam giác châu (châu thổ sông Hồng - sông Mã); đồng bằng aluvi (Thanh - Nghệ - Tĩnh) và kiểu bờ tích tụ mài mòn bằng phẳng (Quảng Bình - Quảng Trị) [3, tr.12]. Dải bờ Tây Vịnh có mặt các vũng vịnh, châu thổ, cửa sông hình phễu, đầm phá và các đảo tập trung ở vùng ven bờ Tây Bắc với trên 2.378 hòn [3, tr.14]. Vùng bờ Móng Cái - Đồ Sơn có hướng chung ĐB-TB, dài khoảng 180km; lục địa ven biển là vùng núi thấp chia cắt mạnh và phân bậc thành các dải vòng cung thấp dần về phía biển; có 2.321 đảo với diện tích 842 km<sup>2</sup>. Vùng bờ Lạch Trường - Mũi Láy hướng chủ đạo TB - ĐN, dài 370km, tương đối thoải, chia cắt yếu. Lục địa ven biển là các đồng bằng kẹp giữa các nhánh núi ăn lan ra biển của các dãy núi Tây Bắc Bộ và Trường Sơn. Vùng bờ biển có chiều ngang hẹp, địa hình phổ biến các bậc 20 - 25m, 10 - 15m, 4 - 6m và 1, 5 - 2m, có ít đảo nhất ven bờ Việt Nam, gồm 57 đảo với tổng diện tích 14,3km<sup>2</sup>.

\* Khí hậu:

Khí hậu mang đặc trưng của vùng nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh và về cobản mùa hè nóng trùng với mùa mưa vào mùa gió Tây Nam. Ở vùng bờ Tây, tính chất này có sự thay đổi về phía nam khi mùa mưa bão gần trùng với đầu mùa đông lạnh. Sự khác biệt này thể hiện khá rõ tính chất giữa hai vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ [56, tr.25]. Bão hoạt động trung bình 3,5 cơn/năm, thường bắt đầu vào tháng 5 hoặc tháng 6 và kết thúc vào tháng 10 hoặc 11, nhưng chủ yếu vào các tháng 7, 8 và 9. Sức gió mạnh nhất trong bão có thể đạt tới 50m/s. Hàng năm có khoảng 30 đợt gió mùa đông bắc tràn qua, vào mùa Đông với sức gió mạnh nhất tới cấp 9, cấp 10. Hầu hết nguồn nước lục địa đổ vào vịnh là từ các sông phía Việt Nam, khoảng 94,5% và từ Trung Quốc chỉ 5,5% [2, tr.6]. Trung bình hàng năm các sông Việt Nam đổ vào Vịnh 179 km<sup>3</sup> nước và 125,88 triệu tấn bùn cát lơ lửng [41, tr.14].

### **1.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

*Thứ nhất, vị thế kinh tế:* Tài nguyên vị thế là những giá trị và lợi ích có được từ vị trí địa lý và cả thuộc tính về cấu trúc, hình thể sơn văn và cảnh quan, sinh thái của một không gian, có thể sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng và chủ quyền quốc gia. Tài nguyên vị thế là nguồn lực thúc đẩy kinh tế dịch vụ như hàng hải, hậu cần nghề cá, viễn thông, các khu trung chuyển, khu mậu dịch tự do và các hoạt động liên kết vùng miền, lãnh thổ và lãnh hải thông qua các tuyến vành đai và hành lang kinh tế ... Phát huy tiềm năng tài nguyên vị thế sẽ đáp ứng được nhu cầu lâu dài cho phát triển nền kinh tế; góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng và chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển; lồng ghép sử dụng hợp lý không gian biển mà kinh tế cảng, dịch vụ là trọng tâm với bảo vệ môi trường, bảo tồn tự nhiên và phát huy các giá trị văn hoá, khoa học và giáo dục [65, tr.18].

Vùng bờ Tây Vịnh Bắc Bộ có vai trò hậu cứ, làm tăng vị thế kinh tế của biển Việt Nam. Nhiều vũng vịnh ven bờ, các cửa sông có tiềm năng lớn phát triển giao thông - cảng, du lịch và dịch vụ, nghề cá biển, phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng và đô thị hóa... Do yêu cầu của tổ chức lãnh thổ - lãnh hải, quy hoạch vùng và khả năng tạo vùng hấp dẫn và giao lưu với các vùng trong nước... nhiều địa phương đã phát triển các cảng bến, tạo đà cho phát triển kinh tế biển. Theo Quyết định số 1353/QĐ-TTg, trong hệ thống 15 Khu kinh tế ven biển, 6 Khu gắn kết với đới bờ Tây Vịnh là: Vân Đồn (Quảng Ninh); Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng); Nghi Sơn (Thanh Hóa); Đông Nam Nghệ An (Nghệ An); Vũng Áng (Hà Tĩnh); Hòn La (Quảng Bình). Vùng bờ Tây có vai trò đặc biệt quan trọng trong mối quan hệ phát triển kinh tế quy mô quốc gia và quốc tế. Kinh tế phát triển tạo ra liên kết các địa phương trong nước và các nước trong khu vực. Vị thế kinh tế của vùng bờ Tây được phát huy theo ba hướng: làm cửa ngõ ra biển ở phía Bắc (Hải Phòng), làm trục nối cho vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ nối tuyến với Hành lang kinh tế Đông-Tây, làm trụ đỡ và kết nối với các tuyến hành lang; Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Nam Định và Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Côn Minh [65].

Trung Quốc đã chủ trương phát triển chuỗi đô thị ven biển Vịnh Bắc Bộ (Quảng Tây). Đó là khu vực ven biển duy nhất phía Tây Trung Quốc làm cầu nối giữa Trung Quốc với các nước ASEAN; nhằm xây dựng các dải đô thị có ảnh hưởng nhất tại vùng phía Tây Bắc, trở thành trung tâm chèo tạo, doanh vận, ngoại thương, thông tin, tiền tệ và giao lưu văn hoá trong Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN [4, tr.28]. Nam Ninh, Khâm Châu, Bắc Hải và Phòng Thành là trung tâm phát triển và mở của Khu.

Thứ hai, vị thế chính trị: Ở phía Tây Vịnh thuộc dải ven bờ Việt Nam thuộc về 9 tỉnh và 1 thành phố trực thuộc trung ương, với tổng số 7 thành phố (01 loại I; 06 loại II), 4 quận, 2 thị xã và 35 huyện (trong đó có 5 huyện đảo). Như vậy, các tỉnh, thành phố ở dải ven biển Tây Vịnh có 16.500.400 người, chiếm 19,2% dân số cả nước. Trong đó, các huyện và quận ven biển có 6.747.747 người, chiếm 7,8% dân số cả nước [1, tr.35].

Trong lịch sử Việt Nam các vùng vịnh Hạ Long và Bái Tử Long có độ nhạy cảm cao về chính trị theo thời gian, có thể là tiền đồn hoặc là hậu cứ theo từng giai đoạn lịch sử. Ngày nay, các vịnh này nằm trên vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ, cơ hội phát triển kinh tế to lớn, nhưng vẫn giữ vai trò trọng yếu đối với phòng thủ đất nước. Vùng cửa sông Bạch Đằng là nơi xảy ra nhiều trận quyết chiến liên quan đến vận mệnh đất nước. Đây là nơi khởi chiến và cũng là nơi tên lính Pháp xâm lược cuối cùng rút khỏi miền Bắc năm 1955. Bán đảo Đồ Sơn là nơi khởi đầu đường Hồ Chí Minh trên biển trong thời gian chống Mỹ. Đảo Hòn Mê là nơi khởi sự cuộc xâm lăng của không quân Mỹ ra miền Bắc vào năm 1964. Cồn Cỏ và Đảo Trần là những đảo tiền tiêu có ý nghĩa về phân chia lãnh hải và xác định vùng nội thủy. Đảo Bạch Long Vĩ có vai trò đặc biệt trong phân định Vịnh Bắc Bộ và là một tiền đồn canh giữ biển trời Tổ quốc nằm giữa Vịnh.

### **1.2.3. Đặc điểm vùng biển Bắc Bộ**

Thủy triều và triều lưu trong Vịnh mang tính nhật triều là chủ yếu. Thủy triều khu vực phía bắc là nhật triều đều, xuống phía nam tính chất nhật triều giảm dần. Độ lớn triều giảm từ Bắc xuống Nam, vùng đỉnh Vịnh (gần Bắc Hải) độ lớn triều có thể đạt tới 6,5m; phần giữa Vịnh 3 - 4m, còn ở cửa Vịnh 1 - 3m. Dòng triều trong Vịnh chủ yếu là thuận nghịch hoặc gần thuận nghịch, hướng cơ bản song song với bờ. Tốc độ lớn nhất của dòng triều đạt tới hơn 5 hải lí/giờ ở eo Hải Nam, trên 3 hải lí/giờ ở bờ Đông Nam, 1 - 2 hải lí/giờ ở phía tây và bắc và 2 - 3 hải lí/giờ ở khu vực giữa Vịnh.

Trong Vịnh hình thành hoàn lưu ngược chiều kim đồng hồ trong bốn mùa. Ở phía bắc Vịnh dạng hoàn lưu biến đổi khá nhiều. Mùa Xuân xuất hiện hoàn lưu ngược chiều kim đồng hồ, còn mùa Hè gần đỉnh Vịnh có thể xuất hiện hoàn lưu cùng chiều kim đồng hồ. Đến mùa Thu ở giữa Vịnh hình thành một hoàn lưu trên phạm vi rộng ngược chiều kim đồng hồ [2, tr.34].

Sóng trong Vịnh bao gồm sóng gió và sóng lừng. Sóng gió được hình thành chủ yếu ngay trong Vịnh và thay đổi theo mùa. Mùa Đông, sóng thịnh hành theo hướng Đông

Bắc. Mùa Xuân, phía bắc Vịnh sóng gió có hướng chéch Bắc, chéch Đông, cửa Vịnh hướng Đông Nam chéch Nam. Mùa Hè, toàn Vịnh sóng hướng thịnh hành là Tây Nam, chéch Nam. Mùa Thu, sóng gió vùng Bắc Vịnh thịnh hành hướng Đông Bắc, chéch Bắc. Tại vùng biển ven bờ phía tây Vịnh, về mùa Đông, sóng thịnh hành hướng Đông Bắc, độ cao trung bình 0,6 - 0,9m, cực đại 4,km và khoảng 0,4 - 0,6m tần suất trên 50%. về mùa Hè, sóng hướng Nam và Đông Nam thịnh hành với độ cao trung bình 0,65 - 0,92m, lớn nhất 4,5m.

Vùng bờ Tây Vịnh cũng là nơi chịu tác động lớn nhất của nước dâng trong bão ở ven bờ Việt Nam, có thể đạt tới 2,8m, trong 30 năm qua từng đạt 2m (tần suất 11%), trên 1,5m (30%) và trên 1m (50%). Nước dâng do bão có biên độ khá lớn và gây nguy hiểm cho đê kè, bờ biển, nhất là khi trùng với triều cường. Mực nước biển dâng còn có nguyên nhân chủ yếu do Trái đất ấm lên, đạt 2,24m m/năm đo tại Hòn Dấu vào thời gian 1955 - 1987 [72, tr.45], tính toán gần đây cho thấy khoảng 4mm/năm trong vài chục năm qua [64, tr.28].

## **TIỂU KẾT CHƯƠNG 1**

Trên đây là những khái quát chung nhất các quan điểm về liên ngành và liên ngành trong nghiên cứu văn hóa và khu vực. Đồng thời, trong chương này cũng đưa ra những khái niệm về văn hóa biển và các yếu tố cấu thành văn hóa biển. Ngoài ra trong chương này cũng giúp tìm hiểu những đặc điểm cơ bản về vị trí địa lý, địa hình và tài nguyên biển của Vùng biển Bắc Bộ. Trong đó, Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa là bốn vùng biển đặc trưng của Bắc Bộ Việt Nam, chúng ta thấy Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa có nhiều điều kiện tự nhiên khá thuận lợi để phát triển nông nghiệp với những dải đồng bằng ven biển trù phú, hệ thống sông ngòi dày đặc. Bên cạnh đó, còn có biển và hệ thống đảo để khai thác, phát triển kinh tế biển. Việc phát triển kinh tế, khai thác biển sẽ là tiền đề cơ sở cho sự hình thành các thành tố văn hóa biển của nhưng ngư dân nơi này. Cùng với đó, việc phát triển song song hai loại hình kinh tế là kinh tế biển và kinh tế đất liền sẽ chi phối đến đặc trưng của đời sống văn hóa, trong đó có văn hóa biển.

Từ những nét khái quát về vùng biển Bắc Bộ cùng với những lý luận về văn hóa biển, về nghiên cứu liên ngành và phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khu vực sẽ giúp ta đưa ra cái nhìn khách quan nhất về văn hóa biển của vùng biển Bắc Bộ Việt Nam. Đây là tiền đề để đưa ra những đặc trưng của văn biển vùng biển Bắc bộ ở chương 2.

## CHƯƠNG 2.

### SỰ HIỆN DIỆN YẾU TỐ VĂN HÓA BIỂN TRONG VÙNG BIỂN BẮC BỘ

#### 2.1. CÔNG CỤ SẢN XUẤT VÀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT

##### 2.1.1. Công cụ sản xuất

Có thể nói, các phương tiện và dụng cụ đánh bắt thủy sản của các ngư dân ven biển và hải đảo nước ta rất phong phú và đa dạng. Nó phụ thuộc vào môi trường biển của từng vùng, từng cửa sông, vào truyền thống đánh bắt hải sản của từng nhóm cư dân.

Đánh bắt cá của các ngư dân vùng biển được chia làm ba hình thức đánh bắt lớn là:

- Đánh bắt ở cửa sông
- Đánh bắt ở ven bờ
- Đánh bắt ngoài biển (lộng và khơi)

Cứ mỗi một ngư trường thì sẽ có các loại dụng cụ đánh bắt khác nhau, bởi nó phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của ngư trường đó.

**\* Các ngư cụ để đánh bắt ở cửa sông, ven bờ** như: Đáy, te, vó, chài, đăng

*Đáy* là cách đánh cá dùng lưới chắn ngang sông, có thêm các cọc đáy cắm sâu xuống lòng sông để giữ cho vững. Khoảng cách giữa hai cọc đáy ở giữa sông người ta thường thả lưới hình miệng phễu để dồn cá vào. Ngư dân thường đóng đáy vào buổi chiều khi nước lên, buổi sáng dỡ đáy lấy cá. Ngư dân vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng) có hình thức đánh bắt là dùng đáy để bắt tôm, người Trà Cổ, Hậu Lộc dùng đáy để bắt cá.

*Te* là loại lưới khi đánh phải dùng thuyền, lưới te hình tam giác, gong te cột trên mũi thuyền, khi đánh người ta thả lưới te xuống nước, sau vài chục phút người ta đập cần te cất lên. Để đuổi cá vào te người ta có thể dùng các loại thuyền nhỏ bơi xung quanh rồi gõ lùa cá vào lưới, do vậy lưới te còn có tên là lưới gõ. Ngư dân vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng) sử dụng te hay còn gọi là vó nhỏ theo dân địa phương để thu lượm tôm. Loại lưới này cũng được người dân Trà Cổ (Quảng Ninh) sử dụng để khai thác thủy sản ven bờ, hay các vùng cửa sông. Hay như người dân ở vùng biển Thịnh Long ở Hải Hậu (Nam Định) sử dụng te để đánh bắt tôm vào sáng sớm, ở những vùng nước sâu họ dùng những đôi cào kheo để đánh te, công việc này chủ yếu là do nam giới đảm nhận. Ngoài ra, vùng biển Thịnh Long (Nam Định) còn phát triển nghề cào ngao vào sáng sớm khi thủy triều xuống.

*Chài* có thể quăng chài bắt cá từ trên bờ hay trên thuyền, thường ở vùng nước quần mới có nhiều cá.

*Đăng* có hai loại, đăng ngang một khúc sông hay con ngòi và đăng một vùng nước ở mép sông cửa biển. Người ta thường cắm đăng khi nước lên thì giữ cá lại, khi nước xuống thì bắt cá. Loại lưới này được sử dụng khá nhiều ở vùng Quan Lạn (Quảng Ninh), người ta dùng Đăng để đánh nhiều loại cá thập cẩm khác nhau. Hay như vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng), loại lưới này cũng được dùng khá phổ biến và nó còn được gọi với một cái tên khác là *lưới vùi* [65, tr.264].

Vó có hai loại là vú kéo và vú bè. Vùng cửa sông người ta thường dùng loại vú bè. Vú bè có thể đặt cố định ở một nơi hay di động trên một khúc sông. Loại hình này khá phổ biến ở vùng biển Hải Hậu (Nam Định), những ngư dân nơi đây họ thường sử dụng các loại vú này để đánh bắt ở cửa sông, bởi Hải Hậu có khá nhiều cửa sông đổ ra biển, nên rất thuận lợi cho loại hình đánh bắt này.

\* **Các ngư cụ để đánh bắt cá ở vùng biển khơi và lộng**: Người ta thường chia ra thành hai ngư trường đó là lộng và khơi.

**Lộng** tức vùng biển ven bờ tùy từng địa phương mà ở đó biển nông hay sâu mà quan niệm lộng có khác nhau, nếu biển sâu thì lộng bao gồm vùng biển xa bờ từ 1 – 2km, còn vùng biển nông thì có thể ra xa tới 4 – 5km [65, tr.36].

**Khơi** là tầm biển ở phía ngoài lộng mà hạn định của nó tùy thuộc vào sự vươn xa của con người vào các thời kỳ phát triển xã hội nhất định

**Ở tầm biển lộng** thường dùng các loại ngư cụ như: sấm, đáy, te, rùng, câu...

Ngư dân vùng biển Đồ Sơn nổi tiếng với biện pháp “*quai sấm*” ở vùng biển lộng. Do vùng biển Đồ Sơn là vùng biển có nhiều tôm áp lộng, vì vậy mà người dân nơi đây thường có nhiều kinh nghiệm trong việc áp lộng, quai sấm. Điều này cũng được thể hiện qua lễ hội chọi trâu ở Đồ Sơn (Hải Phòng), nếu làng nào có trâu thắng cuộc sẽ được chọn những vùng biển nhiều tôm cá để quai sấm. *Lưới quai sấm* hình phễu, khi quai người ta quăng miệng sấm rộng ra để mép dưới sát đáy biển, còn mép trên gần ngang với mặt nước. Người ta kết hợp với các cọc tre và phao để giữ lực sấm ở vào vị trí cố định. Lợi dụng thủy triều và con nước tôm cá sẽ áp lộng, khi nước rút chúng sẽ bị mắc tụ vào đáy sấm.

*Đáy* có cấu tạo giống sấm, nhưng lưới đáy mắt to hơn nên có thể bắt các loại cá tôm lớn hơn.

*Rùng* (lưới cào) là loại lưới dùng để đánh cá trong lộng. Lưới rùng thường là loại lưới sát đáy nước, còn phao nổi trên mặt nước. Khi đánh người ta dùng hai thuyền chở lưới ra khoảng xa rồi ráp lưới quây vào bờ. Hai nhóm ngư dân đứng trên bờ kéo lưới thu cá dần vào bờ để bắt.

Rùng là một trong những ngư cụ được dùng phổ biến ở Cự Nham (Thanh Hóa), phổ biến đến mức nó được xuất hiện khá nhiều trong văn học dân gian nơi đây:

*Nàng còn đứng đó làm chi  
Không về kể bể mà đi kéo rùng*

[77, tr.313]

Hay một chút đùa vui châm biếm:

*Khoe khoang có một phần rùng  
Rùng đi chín bữa về không cả mùng  
Nói ra sợ chúng bạn cười  
Về nhà vợ chửi ra ngoài trời bêu*

[77, tr.313]

Phía chân rừng được gắn chì cho nặng để thân rừng bám đáy biển, còn chân trên gắn các phao, phao làm bằng gỗ - loại gỗ nhẹ để nổi trên mặt nước. Người dân nơi đây có ba loại rừng: Rừng đánh gần bờ là rừng sấm, rừng kéo, còn đánh xa bờ là rừng gỗ. Ở vùng biển rộng còn sử dụng các biện pháp như *câu*, *thả bóng* (một loại *đó*) ở trong tầm rộng để bắt cá mực...

Ở Đồ Sơn (Hải Phòng) rất nổi tiếng với kinh nghiệm câu, nghề câu của ngư dân nơi đây được phân biệt với tầm con nước như: câu gần bờ, câu nơi biển sâu, câu ngoài khơi...

Không chỉ có người Đồ Sơn có kinh nghiệm câu, người Trà Cổ (Quảng Ninh) cũng vậy, họ có rất nhiều kinh nghiệm câu, cách thả câu, mỗi câu, thời gian câu... Như cuối tháng 2 đến tháng 3 câu mực ban ngày, từ tháng 4 đến tháng 8 thì phải câu mực ban đêm, tháng 11 đến tháng 2 câu mực mai, tháng 3 đến tháng 6 câu mực ống...

Ngoài ra, ở vùng biển Hải Hậu (Nam Định) có nghề *lưới kéo* ở tầm biển rộng, người dân đi kéo lưới từ sáng sớm, khi thủy triều xuống, nghề lưới kéo rất cần nhiều nhân lực vì vậy họ phải huy động rất nhiều người. Nghề lưới kéo ở Hải Hậu (Nam Định) gần giống nghề lưới giã của người Đồ Sơn (Hải Phòng).

Vượt ra ngoài rộng là khơi. Với những ngư cụ trên thì ngư dân chỉ có thể vươn ra khơi khoảng trên dưới 20km, ít khi vượt ra tầm biển rộng vì hạn chế của các thuyền bè, ngư cụ không thể đánh bắt hải sản quá xa bờ.

**Ở tầm biển khơi**, ngư dân thường dùng các loại lưới giã, lưới rút, lưới rê, lưới sủ, câu...

Các loại lưới này đánh bắt cá tôm ở tầm nước sâu từ hàng chục đến hàng trăm sải nước, không dựa vào bờ hay đưa cá vào gần bờ để bắt. Các loại *lưới giã*, *lưới rê* dựa trên phương thức thả lưới rồi cho thuyền chạy trên mặt biển để đón bắt cá vào lưới. Còn *lưới rút* thì người ta quây lưới ở những nơi được biết là có đàn cá hội tụ, rồi kéo lưới thu lại khi cá được dồn vào bọc và đưa lên thuyền. *Lưới chống* thì mép dưới có chì và mép trên có phao thả thẳng đứng trên mặt nước, dùng để bắt mực, tôm, cua, ghẹ mắc vào lưới.

Các loại lưới này khá phổ biến ở vùng biển Quan Lạn (Quảng Ninh) như lưới rê có chiều dài bằng 7 sải tay, từ 5 - 7 then (mỗi then tính bằng 1 - 2 ngón tay) đánh cá úc, chim, thu, bè, nhám bé... Lưới rút then có chiều rộng là 20 - 30 sải tay, thường đánh cá đàn. Ngoài ra còn có một số loại lưới khác như, *lưới mòi*, *lưới đối*, lưới bắt thu bè, nhám, sủ là loại lưới lớn then 10 - 40, dài tới 40 - 50 sải, mắt lưới kiểu xúc xích; lưới rê sâu tới 100 sải, phải dùng thuyền 10 người kéo; đăng, đầu còn gọi là *lưới vùi* như một tấm màn nông và mắt rất dày đánh thập cẩm nhiều loại cá.

Người Đồ Sơn (Hải Phòng) có loại lưới giã, lưới giã thường sử dụng kiểu đánh giã đôi, tầm hoạt động của lưới giã tầm 10 hải lý và có thể thu hoạch được nhiều loại cá như: chim, thu, dưa, thủ ... tôm he, mực. Người Đồ Sơn cũng rất có kinh nghiệm trong việc đánh bắt lưới rê, lưới sủ, đánh bắt bằng vó đèn. Ngoài ra còn khá thịnh hành nghề câu ở ngoài khơi.

Vùng biển Cự Nham (Thanh Hóa) cũng khá phổ biến các loại lưới rê, thường là

then tư và phải dùng hai mảng chạy song song, khép lại chủ yếu bắt các loại cá thu, hồng, cá hiên, cá bầu; *lưới giăng* là lưới then tư hoặc then năm để đánh cá bẹ, cá măng, cá dưa, cá thủ...; lưới rút thường then ba đến then năm, sợi lưới to, rường phải chắc đánh các loại cá nục, cá chà, cá góc, cá thu ừ... Ngoài ra, có một số các loại lưới khác như *lưới hà*. Người dân Cự Nham có câu “lưới hà ra bề như kẻ cấp vào nhà” vì lưới hà thường là loại then hai, đã thả lưới này thì chắc chắn sẽ được cá; *lưới khoai* là lưới nhỏ để đánh các loại lưới như lưới chích, ve, chuồn chuồn.

Vùng biển Trà Cổ có các loại lưới thông dụng nhất là *lưới vét* và *lưới kéo*, các loại lưới này có thể nạo vét hầu hết các hải sản ven bờ, độ dài từ 3 – 4km, lưới được thuyền kéo ra rải theo hình chữ V, sau đó cần khoảng 3 – 4 người kéo vào bờ. Ngoài ra, ngư dân nơi đây có một số loại lưới tương ứng với từng loại cá như: *lưới bén*, *lưới cá chim*, *lưới tôm he*, *lưới cá đực*, *lưới mực*, *lưới cá thu*, *lưới sứa*...

Như vậy, qua các ngư cụ chúng ta cũng có thể hiểu được phần nào đó về điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán của các ngư dân mỗi vùng biển. Thông qua các loại ngư cụ này có thể giúp chúng ta nhận diện được vùng biển đó là vùng biển nông hay sâu, biết được phong tục tập quán kinh nghiệm cũng như tri thức dân gian của ngư dân nơi đó về nghề đi biển, bám biển của mình.

### **2.1.2. Phương thức sản xuất**

Hoạt động kinh tế biển của vùng biển Bắc Bộ khá phát triển trong thời gian gần đây, các nghề khai thác đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản ngày càng được chú ý phát triển hơn.

**Thu bắt và nuôi trồng thủy hải sản** là một nguồn sống quan trọng của cư dân ven biển Bắc Bộ, phù hợp với lao động của phụ nữ, trẻ nhỏ và người có tuổi không thể đi biển được. Ven dọc bờ biển ngoài các bãi cát còn có các vùng nước nông – hói, các bãi sù vẹt, tức là một hình thức rừng ngập mặn. Ở đó sinh sống nhiều loại sinh vật nhuyễn thể như cua, ngao, quéo, móng tay, rươi, sá sùng... đối tượng thu bắt, nuôi trồng của cư dân nơi đây.

Cách thức và phương tiện thu bắt các loại thủy hải sản này cũng rất phong phú. Có một số loại như: Cua, ghẹ sống ở các hang dưới bãi sù vẹt người ta dùng thuổng đào lên để bắt, có một số loại như ngao, sá sùng, móng tay, sò huyết... sống ở dưới bãi cát thì dùng thuổng trang để hót lớp cát mỏng phía trên rồi thu bắt. Hà Sòng trong các cống, bám ở ven sông thì người ta dùng rao tách vỏ để lấy ruột. Ở vùng Trà Cổ, Vân Đồn (Quảng Ninh) rất phát triển nghề thu lượm sá sùng. Ở Quan Lạn (Quảng Ninh), nghề khai thác sá sùng rất phát triển và có từ lâu đời.

Nếu trước kia người ta lợi dụng các hói, bãi bồi để quai đê nuôi dưỡng thủy hải sản, thì hiện nay, việc nuôi trồng thủy hải sản đã phát triển đạt đến trình độ cao. Trong đó, phải kể đến việc nuôi trồng thủy hải sản để xuất khẩu đem lại giá trị kinh tế rất cao cho các ngư dân nơi đây.

Vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng) là một ví dụ tiêu biểu cho hoạt động này. Tại đây,

các loại thủy sản được nuôi để xuất khẩu phổ biến như: tôm rảo, cá vược, cá bớp, cua ... Ngoài ra, các loại thủy sản nước lợ như cá trắm cỏ, cá rô phi, cua cũng được chú ý phát triển.

Ở Nam Định, hoạt động nuôi trồng thủy hải sản rất được phát triển tập trung chủ yếu ở các xã Hải Châu, Hải Đông, Hải Hòa, Hải An, Thị trấn Cồn (Hải Hậu – Nam Định). Các đối tượng nuôi như cá diêu hồng, cá lóc bông, trắm đen... phát triển qua từng năm. Diện tích nuôi cá diêu hồng đến nay được mở rộng trên 120ha, diện tích nuôi cá lóc bông đạt 15ha tập trung ở các xã Hải Hòa, Hải Xuân và Thị trấn Thịnh Long. Không chỉ vậy, ở xã Giao Long (Giao Thủy – Nam Định) rất phát triển nghề nuôi tôm thẻ chân trắng để xuất khẩu, đã đem lại nguồn kinh tế cao cho các cư dân nơi đây.

Có thể thấy, phong trào nuôi thủy sản tại vùng nuôi mặn lợ diễn ra khá sôi động và phát triển ở Nam Định. Ngoài nuôi tôm thẻ chân trắng, người dân Hải Hậu (Nam Định) còn nuôi cua xanh, cá song kết hợp đầu tư kỹ thuật, sử dụng các chế phẩm sinh học đã đem lại hiệu quả kinh tế rất cao, tạo nên thương hiệu và thị trường tiêu thụ lớn cho vùng.

Không chỉ vậy, ở ven vùng biển Hải Lý (Hải Hậu - Nam Định) rất phát triển nghề thu sứa. Người dân nơi đây rất có kinh nghiệm trong hoạt động thu sứa của mình. Họ đã có những kinh nghiệm đi sứa, như mùa sứa thường bắt đầu khoảng tháng 12 năm trước và kết thúc vào tháng 3 âm lịch năm sau, tức là khi những cơn gió nam mát mẻ trải đều khắp mặt biển, thích hợp cho những ngư phủ dong thuyền ra khơi đánh bắt, khai thác sứa. Tháng 4 trở đi, khi mùa hè bắt đầu, những cơn mưa nhiều hơn kéo theo sấm chớp đi đùng trên mặt biển, sứa có hiện tượng “teo” dần và chết [17, tr.43].

Vùng biển Quan Lạn (Quảng Ninh) thì lại rất phổ biến hình thức khai thác thủy hải sản ven bờ như ngao, sò, khoe moi... Ở đây nổi tiếng các câu ca dao về nghề này như:

*Ngao ngao rặt những đi lui*

*Tay đề cán ngao, vai bằm tím da*

Bên cạnh đó, kinh tế biển Bắc Bộ còn gắn với nghề khai thác và đánh bắt thủy sản xa bờ. Nói đến khai thác biển là nói đến hình thức đánh bắt thủy sản trên biển mà dân gian thường gọi là ra khơi vào lộng.

Đây là nghề chính của cư dân vùng biển Trà Cổ (Quảng Ninh). Nơi đây có tới 60% dân số gắn với nghề biển này, số lượng thủy sản ở vùng biển này rất phong phú ước tính có đến một ngàn loại cá khác nhau.

Nghề đánh bắt thủy sản xa bờ ở Đồ Sơn (Hải Phòng) cũng khá phát triển, nhưng trong một vài năm gần đây nghề đánh bắt mực, với khoảng 20 vò mực hoạt động, tạo điều kiện cho cảng cá Ngọc Hải nơi này phát triển [19, tr.217 – 218].

**Chế biến thủy hải sản:** Cùng với việc đánh bắt, thu lượm thủy hải sản thì các ngư dân vùng biển Bắc Bộ còn tiến hành chế biến thủy hải sản. Nếu việc đánh bắt chủ yếu do nam giới đảm nhiệm, thì việc chế biến thủy hải sản và tiêu thụ chủ yếu là do người phụ nữ. Các hình thức chế biến điển hình là phơi khô, ướp muối, làm mắm cá, nước mắm... Cá tươi sau khi đánh bắt trên biển về ngoài phần tiêu thụ, còn lại dùng để chế biến, cách

chế biến đơn giản nhất là dùng ánh mặt trời để phơi khô cá. Ngoài ra, còn được ướp muối làm mắm cá hay nước mắm.

Ở vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng) rất phát triển nghề chế biến thủy hải sản này. Những hoạt động như phơi mực, phơi cá, làm mắm tôm, nước mắm, dùng máy sát tôm...phổ biến khắp mọi nơi.

Hay sản xuất bột cá ở Hải Hậu (Nam Định) để làm thức ăn cho chăn nuôi, cũng là một nghề chế biến thủy sản đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần thêm thu nhập cho người dân Hải Hậu.

Cự Nham (Thanh Hóa) là một trong những nơi chế biến thủy sản khá lớn của xứ Thanh, bao gồm chế biến cá và làm nước mắm. Ngoài bán cá tươi người ta còn bán cá ướp, cá khô, cá nướng, nước mắm cũng được chế biến nhiều cách.

Vùng biển Hậu Lộc (Thanh Hóa) có nghề làm cá khô, mực khô khá phổ biến. Hay như vùng biển Diêm Phố thuộc huyện Ngư Lộc (Thanh Hóa) nổi tiếng với nghề làm mực khô. Đây đã trở thành một đặc sản được ưa thích, bởi vị của mực khô ở đây khác hẳn so với hương vị của nơi khác, mực ở đây có vị mặn ngọt được nhiều người ưa thích. Ngoài ra, ở Diêm Phố còn có nghề làm nước mắm đã trở thành thương hiệu nổi tiếng, đó là cá nước mắm Hải Lộc và Tĩnh Gia, đây là hai loại nước mắm xưa kia dùng để tiến vua.

Vùng Hải Hậu (Nam Định) cũng có nghề làm mắm moi, mắm do người Diêm Phố làm có các loại như mắm chua, mắm tôm (hay còn được gọi là ruốc hôi), mắm thường và nước mắm moi.

Ngoài việc khai thác thủy hải sản trên biển, các ngư dân vùng ven biển Bắc Bộ còn có một số **nghề biển truyền thống** như *nghề làm thuyền*, *nghề buôn bán trên biển*, *nghề làm lưới* và *một số nghề biển truyền thống khác*.

Người Trà Cổ (Quảng Ninh) nổi tiếng với nghề buôn thuyền, nghề đóng thuyền và ngày nay cùng với sự phát triển kinh tế người dân Trà Cổ còn có cả nghề dịch vụ biển. Trong đó, thôn Tràng Lộ là thôn phát triển nghề đóng thuyền nhất. Thôn này cũng là thôn đa số hộ dân là người Hoa, đất đai canh tác ít ỏi và những người này không quen với nghề chài lưới nên họ chọn nghề buôn thuyền làm nghề chính. Họ thường dùng thuyền để chở các loại gôm sành sứ từ 13 lò gôm nổi tiếng ở Móng Cái đi ra các vùng ven biển khác như Nam Định, Thanh Hóa, Trà Vinh, Đà Nẵng... thậm chí cả các vùng xa như Nha Trang, Qui Nhơn... để buôn bán, trao đổi hàng hóa. Các thuyền buôn thường có tải trọng chừng 20 – 30 tấn.

Nổi tiếng trong nghề đóng thuyền phải kể đến dòng họ Nguyễn ở thôn Tràng Lộ. Dòng họ này đời này qua đời khác đều luôn có những ông thợ cả với tay nghề tinh xảo, có thể đóng được những con thuyền có trọng tải từ 30 đến 40 tấn, thậm trí họ còn đóng được những ca nô [77, tr.102 - 103]. Xưa kia dân buôn thuyền đều phải tìm đến các kíp thợ ở Tràng Lộ để đặt đóng những con thuyền to. Loại thuyền chuyên dùng ở Trà Cổ là thuyền cánh dơi hoặc thuyền thiêng mô phỏng kiểu thuyền của Trung Quốc, nhưng thuyền Trung Quốc bầu hơn, to hơn, nhiều khoang hơn [77, tr.103]. Người các nơi

thường gọi thuyền ở Trà Cổ là thuyền bát Móng Cái hoặc thuyền phổ.

Nghề dịch vụ du lịch ở Trà Cổ cũng khá phát triển, bởi thiên nhiên ưu đãi cho người Trà Cổ một bãi biển dài và đẹp, cát trắng mịn màng, là bãi tắm lý tưởng cho khách du lịch đến đây. Bên cạnh đó, Trà Cổ có những phong cảnh thật đẹp như núi Ngọc, cồn Mang, Sa Vĩ...

Cũng như người Trà Cổ, người Quan Lạn (Quảng Ninh) cũng có những nghề truyền thống mang tính đặc trưng của nghề biển như: Nghề đóng thuyền, nghề vận tải buôn bán đường dài trên biển, nghề khai thác sá sùng.

Mỗi một vùng đều có những kỹ thuật đóng thuyền khác nhau, nghề đóng thuyền của người Quan Lạn cũng mang những kỹ thuật khác nhau so với các vùng miền khác. Người dân trong vùng không ai rõ nguồn gốc của nghề trên quê hương mình, cũng không có miếu thờ đức tổ nghề. Theo nhiều người già trong làng kể lại thì ông tổ của nghề đóng thuyền của họ là Lỗ Ban, Lỗ Bốc – những vị thần được suy tôn là tổ nghề mộc ở nhiều địa phương của phương Bắc. Trong nghề đóng thuyền của Quan Lạn, phạt mộc là ngày quan trọng nhất, ngày này được chủ thuyền ván thợ thuyền được xem xét rất cẩn thận, họ phải làm lễ cho ngày phạt mộc. Quy trình đóng thuyền cũng rất phức tạp. Nhưng một điều đặc biệt thể hiện sự khác biệt trong kỹ thuật đóng thuyền của người Quan Lạn là kỹ thuật đóng thuyền theo kiểu ghép ván trước, sau đó mới định khung thuyền, các vùng khác thường làm ngược lại [50, tr.185 – 186]. Ghép ván trước xong mới làm khung là một kỹ thuật rất khó, cần phải có kỹ thuật cao mới làm được.

Nghề vận tải và buôn bán đường dài trên thuyền là một trong những nghề truyền thống của cư dân biển Quan Lạn. Cầu cảng Cái Làng, với hệ thống thuyền buôn hàng trăm chiếc ngày nay là minh chứng cho hoạt động buôn bán sầm uất ở đây. Nhưng, những thuyền buôn này chỉ buôn bán trong nước với các hướng buôn quen thuộc như Hải Phòng, Đà Nẵng, Nam Định...

Nghề khai thác sá sùng là một trong những nghề khai thác biển ven bờ của cư dân vùng Quan Lạn, bởi sá sùng là một loại nhuyễn thể có giá trị dinh dưỡng cao và đem lại hiệu quả kinh tế cho những người dân nơi đây. Đất Cái Làng xưa có cửa vùng phía Nam trông ra một bãi cát lớn. Bãi cát này khi thủy triều lên thì hoàn toàn ngập nước mịn màng, nhưng khi nước rút thì đây là địa điểm khai thác sá sùng vào bậc nhất do người Quan Lạn sở hữu.

Người Hải Hậu (Nam Định) có nghề làm lưới cháp truyền thống, làng lưới Hải Triều (Nam Định) đã cung cấp một trong những ngư cụ quan trọng cho ngư dân Hải Triều và ngư dân của toàn tỉnh bám biển mưu sinh. Không những vậy, lưới cháp còn "chen chân" đến với ngư dân các địa phương trọng điểm về nghề cá như Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Kiên Giang, Vũng Tàu... Vượt qua mọi khó khăn, tấm lưới Hải Triều đã khẳng định được tính ưu việt sản phẩm và trở thành thương hiệu quen thuộc đối với ngư dân cả nước. Vì vậy, người Hải Triều đan lưới quanh năm không lúc nào thiếu việc, bên cạnh đó, họ cũng phát triển nghề vá lưới biển bởi

những người Hải Triều có tay nghề rất cao [17, tr.51].

Người Đồ Sơn (Hải Phòng) không phát triển nghề đóng thuyền, hay buôn bán vận tải trên biển. Mà ở đây chỉ chủ yếu phát triển nghề khai thác thủy hải sản, một trong những nghề biển truyền thống ở đây là *nghề làm muối*. Nghề làm muối ở đây thu hút được 1200 lao động, tập trung chủ yếu ở Bàng La đạt mức 8000 tấn, đủ cung cấp muối ăn cho các huyện đất liền và nội thành Hải Phòng [77 tr.214 – 215].

Nhắc đến nghề làm muối không thể không nhắc đến những diêm dân vùng Hải Hậu (Nam Định). Nghề làm muối đã trở thành một nghề truyền thống nơi đây, người dân ở đây sống chủ yếu nhờ vào hạt muối. Trước đây, muối được sản xuất ra đến đâu bán hết ngay đến đó. Muối của Hải Hậu có mặt ở khắp các địa phương trong nước, thậm chí còn xuất khẩu sang các nước láng giềng như Trung Quốc, Lào...

Hậu Lộc (Thanh Hóa) cũng tồn tại một số nghề phục vụ nghề khai thác biển như nghề đóng, sửa thuyền. Tuy là một nghề nhưng chỉ dừng lại ở việc đóng sửa thuyền một cách đơn giản, bởi nghề đóng thuyền không phải là nghề truyền thống của các ngư dân nơi này [63, tr.32].

Ngoài ra, ở Hậu Lộc, Tĩnh Gia (Thanh Hóa) còn có nghề làm muối. Tính đến nay, cả tỉnh có hơn 200 ha đất đồng muối, tập trung phần lớn tại các huyện Hậu Lộc, Tĩnh Gia, với gần 2.000 hộ tham gia sản xuất [55, tr.286].

Tuy nhiên, bên cạnh những hoạt động kinh tế quan trọng liên quan đến biển, thì hoạt động kinh tế của những ngư dân vùng biển Bắc Bộ vẫn xuất hiện một số hình thức kinh tế khác như: Nghề dệt, nghề bốc thuốc và đặc biệt là nghề làm nông của ngư dân vùng biển Trà Cổ (Quảng Ninh). Hay như, ngư dân Quan Lạn (Quảng Ninh) cũng vẫn tồn tại nghề dệt và nghề làm nông nghiệp. Ngư dân Đồ Sơn (Hải Phòng) vẫn tồn tại nghề nông với sự tham gia của 500 lao động tính đến năm 2000. [77, tr.214] Ngư dân Cự Nham (Thanh Hóa) còn nổi tiếng với nghề thủ công sản xuất chiếu cói để xuất khẩu.

*Nghề làm nước mắm*, tiêu biểu như nước mắm Cát Hải (Hải Phòng), là sản phẩm nổi tiếng tại huyện đảo Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Vùng biển Hải Phòng nằm trong khu vực vịnh Bắc Bộ với các ngư trường lớn như Cát Hải, Bạch Long Vĩ, có nguồn cá tự nhiên dồi dào, phong phú sẽ là nguồn nguyên liệu cho nghề sản xuất nước mắm. Bên cạnh đó, còn có nước mắm Tĩnh Gia, Hậu Lộc (Thanh Hóa) đây là loại nước mắm xưa kia dùng để tiến vua.

*Nghề thủ công mỹ nghệ làm từ các vỏ hải sản*, tiêu biểu như thị trấn ven biển huyện Hải Hậu (Nam Định), Đồ Sơn (Hải Phòng), Hậu Lộc (Thanh Hóa), Hạ Long (Quảng Ninh) với sản vật biển phong phú, đa dạng. Ngoài mang lại những món hải sản như tôm, cua, ghẹ, ngao, vạng, móng tay... vỏ ốc, sò còn được tận dụng để là đồ trang trí, trang sức độc đáo. Chỉ cần dạo qua một vòng những phố ở các khu vực nhà nghỉ, khách sạn, khách du lịch có thể dễ dàng bắt gặp những cửa hàng cơ sở ốc mỹ nghệ nằm rải rác và không khó để ta có thể lựa chọn một món quà kỷ niệm. Hàng mỹ nghệ làm bằng vỏ ốc được nhiều du khách ưa chuộng vì chất liệu lạ, đẹp mắt, kiểu dáng đa dạng, đủ kích cỡ.

Những hàng mỹ nghệ này khác với những sản phẩm được kết dính từng vỏ ốc lớn với nhau để tạo thành những bình hoa, con rùa... ở các cửa hàng lưu niệm. Sản phẩm mỹ nghệ ốc được tạo nên từ vô số ốc li ti kết dính lên những sản phẩm đã được tạo hình sẵn bằng vỏ ốc lấp lánh, những chiếc bình hoa cầu kỳ, những chiếc chuông gió, những chú nhím xù lông hay những chú hải âu đang đôi cánh trắng cùng cây vĩ cầm ốc. Người ta thường sử dụng các loại ốc như: ốc ruốc, ốc hủ lẫu... để làm đẹp cho sản phẩm. Những loại to hơn một chút như ốc gạo, sò huyết được dùng để trang trí xung quanh ghế, lồng đèn hay bộ rèm cửa cách điệu với những màu xanh đỏ... Vỏ ốc biển rất phong phú, đa dạng về chủng loại thể nhưng mỗi loại hợp với việc chế tác các món đồ trang sức và mỹ nghệ khác nhau. Chẳng hạn ốc mai đen hay trai trắng có thể làm thành dây chuyền, bông tai; vỏ ốc gạo, trai tai nghé làm đèn ngủ, bình hoa, gạt tàn thuốc; ốc xà cừ có nhiều màu sắc và vân đẹp kỳ lạ không chỉ được dùng trong việc khảm tranh mà còn làm vòng đeo tay, vòng cổ... Những loài ốc quý có giá trị thẩm mỹ cao như ốc sứ, ốc tù và, ốc kim khôi trở thành món quà lưu niệm thời thượng rất đắt tiền. Ốc ruốc với ba màu tự nhiên là đen, nâu và đỏ, người thợ sắp xếp chúng để tạo thành những mảnh ốc sinh động, màu sắc hấp dẫn. Các loại ốc gạo, ốc hương vỏ có vân đen trắng cũng được tận dụng kết thành vòng cổ hay là giỏ xách. Khi đặt chân đến các cửa hàng lưu niệm, khách tha hồ ngắm những con vật quen thuộc đã được bàn tay của những người nông dân “ốc hoá” như rùa, nhím, hươu, nai hay các loại hoa, tranh ốc... [35, tr.22].

## **2.2. VĂN HÓA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

Cư dân ven biển Bắc Bộ có thành phần và nguồn gốc khá phức tạp, do vậy cơ cấu tổ chức làng xã, cơ cấu tổ chức nghề nghiệp cũng rất đa dạng.

### **2.2.1. Về cơ cấu tổ chức làng xã:**

Cho tới ngày nay, cư dân ven biển đều định cư trên bờ biển, một vài địa phương còn hình thức sinh sống trên thuyền thành các làng thủy cư như ở Vịnh Hạ Long, Vạn Ninh, Móng Cái (Quảng Ninh)...

Giữa biển cả mênh mông và huyền bí, những người dân chài đã tự thích nghi và tìm ra cách ứng xử hài hòa với thiên nhiên bằng vốn tri thức dân gian phong phú, nền tảng của quan hệ cộng đồng. Họ nương tựa vào nhau, tình thân gia đình khăng khít, có khi cả dãy nhà thuyền đỗ liền kề đều là họ hàng.

Có thể thấy, tồn tại một hình thức tổ chức phổ biến của các ngư dân ven biển là *Vạn*. Tại khu vực Bắc Bộ, những ngư dân sống bằng nghề chài lưới, khai thác thủy hải sản cũng đã tập trung lại thành một cộng đồng ngư dân. Do sống trong điều kiện môi trường mới, cùng với đó là sự đối mặt với biển cả đầy hiểm nguy, nên hình thức sinh hoạt mới được hình thành trong mỗi cộng đồng ngư dân. Nhu cầu tập hợp cộng đồng, trước hết cho mục đích sinh hoạt tín ngưỡng, đã thúc đẩy một dạng tổ chức xã hội của ngư dân ra đời, mang tên Vạn.

Vạn là khái niệm dùng để chỉ những ngôi làng của những người thuyền chài trên mặt sông [75, tr.23]. Tổ chức vạn rất chặt chẽ trong cơ cấu tổ chức của những ngư dân

ven biển Bắc Bộ

Ở khu vực Bắc Bộ, Vạn được coi như một cơ cấu tổ chức quản lý cộng đồng. Người đến trước vùng sẽ được tôn xưng lên đứng đầu tổ chức vạn đó, nắm quyền quản lý cộng đồng. Tham gia vào bộ máy tự quản còn có những người cao tuổi, người có kinh nghiệm về nghề nghiệp, hiểu biết rộng về nhân tình thế thái. Trưởng vạn và bộ máy giúp việc cho trưởng vạn sẽ điều hành hết công việc làm ăn của cộng đồng vạn. Thông thường, bộ máy của vạn bao gồm: một trưởng vạn lo công việc chung, một hương văn hoặc hương việc sẽ lo công việc viết như một thư kí, một chánh bài lo việc cúng tế, một thủ tự lo việc chăm sóc đền miếu. Có thể nói, vạn là một đơn vị tự quản, vừa quản lý hành chính lại vừa điều hành hoạt động tín ngưỡng, phong tục riêng của từng cộng đồng ngư dân [75, tr.23].

Từ đầu thế kỉ XIX, người ta đã thấy sự có mặt của ngư dân Giang Vồng, Trúc Vồng trên vịnh Hạ Long mà hậu duệ của họ là những dân chài sống trong các làng nổi Vồng Viêng, Cửa Vạn ngày nay. Họ lấy thuyền, bè làm nhà và chọn vịnh làm quê hương.

Làng chài Cửa Vạn là tên do dân làng tự đặt ra, có nghĩa là sinh sống ở cửa biển. Trên thực tế, Cửa Vạn nằm án ngữ ở phía Tây Nam vịnh, thuộc khu vực bảo vệ tuyệt đối của Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long, cách thành phố Hạ Long 30km. Làng chài Vồng Viêng nằm phía Đông Bắc.

Trong chiến tranh chống Pháp, ngư dân hai làng Giang, Trúc tản ra cư trú rải rác ở các vụng đảo kín sóng gió trên vịnh Hạ Long và Bái Tử Long. Sau ngày giải phóng vùng mở 25/4/1955, phần lớn bà con trở về tụ cư ổn định trên Vịnh Hạ Long và dần hình thành nên các làng chài, trong đó làng chài Cửa Vạn nằm trong vụng Tùng Sâu là lớn nhất. Năm 1963 chính thức thành lập thôn Cửa Vạn có diện tích khoảng 22ha, dân số là 127 hộ với 600 nhân khẩu. Làng Vồng Viêng ít hơn, với gần 100 gia đình. Có gia đình gồm 3 thế hệ vẫn đang còn sinh sống và làm nghề chài lưới trên vịnh Hạ Long. Dù có tên hành chính mới là “khu” nhưng những từ “thôn”, “làng” hay “làng chài” vẫn được người dân địa phương và du khách quen gọi.

Hay như, tổ chức vạn của ngư dân ở vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng) đứng đầu là quản vạn. Quản vạn là người giải quyết mọi vấn đề phát sinh mâu thuẫn, va chạm trong làng chài, tất cả đều theo quy ước của làng là mang ra đình để phân xử. Các vạn chài cũng có sự liên kết, quan hệ với nhau thông qua việc mỗi năm tổ chức họp mặt nhau vào bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Các ngư dân vạn có tục thờ Thành Hoàng là Tứ vị Thánh Nương. Các vị Thánh trên chính là Thành hoàng được thờ tại đình Chài, ngày nay gọi là Đền Chài.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, chúng ta vẫn thấy sự tồn tại của hình thức tổ chức làng xã của những ngư dân nơi đây. Đại bộ phận ngư dân ven biển Bắc Bộ sinh sống định cư trên đất liền thành các *thôn, làng, xóm ngõ, phường* như một hình thức tổ chức xã hội cơ bản ở phần lớn ngư dân nông nghiệp khác. Trước nhất, làng hay thôn là điểm tụ cư của ngư dân ở ngay trên bãi cát sát biển hay lùi xa vào phía trong bãi một chút, họ tổ chức làng xã

như các cư dân nông nghiệp.

Làng Quan Lạn (Quảng Ninh) được phân bổ làm 5 xóm chính và ba xóm lẻ. Mỗi xóm có một trưởng xóm, thường có tuổi trên 50 có uy tín với dân làng đứng ra trông nom các việc trong xóm và giúp lý trưởng trong các việc hành chính. Ngoài ra, trưởng xóm còn chịu sự điều hành của hội Nghĩa Hợp là tổ chức chuyên lo tang lễ cho người quá cố. Nhiệm kỳ của trưởng xóm thường là 3 năm, có thể kéo dài nếu trưởng xóm ấy có uy tín với bà con. Mỗi một xóm phải làm một điểm canh bằng gỗ chắc chắn được rào xung quanh, ngoài ra phải có biển đề rõ tên xóm. Công việc của họ ngoài những quy định do chính quyền Trung ương bổ xuống, còn có các quy định riêng của làng được ghi trong hương ước.

Bên cạnh bộ máy lí dịch, có một bộ phận rất quan trọng giúp đỡ đắc lực cho lý trưởng và bộ máy ấy là đoàn đồng. Đoàn đồng có nhiệm vụ giữ trật tự trị an trong làng, giữ gìn tài sản và tính mạng của mọi người, tuần phòng để ngăn cấm trộm cướp, cờ bạc gian lận và những việc phi pháp khác.

Theo hương ước của làng thì làng được chia làm 5 giáp là Đông, Nam, Bắc, Đoài, Văn. Nhưng, các cụ trong làng nói rằng chia làm 6 giáp và sau đó gộp lại thành hai giáp là giáp Văn và giáp Võ mà thôi [77, tr.176]. Giáp Văn gồm những người chủ yếu buôn bán, dịch vụ, quan thuyền, còn giáp võ là những người lao động đánh cá. Hàng giáp có vai trò là một tổ chức xã hội trong các công việc sự lệ, hội hè, tế lễ trong làng. Thiết chế này dựa vào nguyên lý lớp tuổi của những người đàn ông ở trong làng, từ đứa trẻ mới sinh đến cụ già cao tuổi nhất. Làng có lệ đương cai theo hàng giáp, ai cũng phải làm cai đám một lần. Trong thời gian làm cai đám, người đương cai phải chuyên biệt mọi việc ở đình, miếu khi đến ngày sự lệ. Sau khi góp đủ ba sự lệ là sự lệ sơ sinh, sự lệ thứ hai và sự lệ thứ ba thì người đó suốt đời không phải đóng góp gì cho hàng giáp nữa. Đứng đầu giáp là hàng trưởng giáp do hàng giáp cử. Họ là những người có chữ biết ăn nói, am hiểu phong tục, biết điều hành những công việc trong giáp, biết xử các công việc ngoài làng... Giáp trưởng được bầu theo năm, giáp trưởng không có quyền lợi gì lớn ngoài việc được ngồi cùng với các cụ mới lên lão và cùng được hưởng quyền lợi với các cụ, trong đó quyền được khai thác các khẩu đậu, tức những nơi có đánh cá thuận lợi dành cho các cụ [77, tr.175 – 176].

Người Hải Hậu (Nam Định) có cơ cấu tổ chức làng xã trên các bãi ven biển, điều này được ghi rõ trên câu đối ở đền Diêm Điền:

*Liệt Tổ khai cơ, diêm nghệ chí kim nhân sự khuyết  
Chúng tôn kế chí, Diên thôn tự cổ hải tân biên.*

Dịch:

*Các tổ mở mang, nghề muối đến nay còn nhắc tới  
Cháu chất tiếp nối, dựng làng trên bãi biển thuở xưa*

[80, tr.174]

Cơ cấu tổ chức thành các làng, xóm còn được thể hiện rõ qua các làng nghề thủ

công nghiệp ven biển ở nơi đây như: làng nghề làm gỗ; mây tre đan; thêu ren; tơ tằm, chế biến lương thực, thực phẩm. Những người dân ở đây định cư trên đất liền tạo thành những làng nghề thủ công, có cơ cấu tổ chức làng xã như làng xã nông nghiệp, từ đó đã hình thành nên những làng nghề ven biển Hải Hậu (Nam Định).

Cơ cấu tổ chức giáp ở vùng biển Cự Nham (Thanh Hóa) có thể nói là chặt chẽ nhất. Họ sử dụng các hương ước trong làng như một luật tục. Hình thức tổ chức xã hội của Cự Nham (Thanh Hóa) ngay từ xưa đã rất chặt chẽ. Theo quy định của nhà nước phong kiến, muốn được quy định là làng phải đủ 5 yếu tố: đình làng (nơi hội họp, tổ chức sinh hoạt cộng đồng), đền thờ thành hoàng làng – phúc thần, sổ địa bạ (ghi chép ranh giới đất đai), sổ hương âm (hay sổ đình) và có một ban ngũ hương vị đứng đầu là Lý trưởng (có triện đồng hoặc mộc). Cự Nham có đủ điều kiện ấy. Làng có hai hệ thống quản lý, vừa bằng con đường pháp chế, vừa bằng tổ chức hương lão. Hai tổ chức này một mặt độc lập, nhưng mặt khác lại có mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau [77, tr.278].

Theo tổ chức hương lão, làng nơi đây chia làm hai xã: xã lão và xã hộ. Mỗi xã có một vị tiên chỉ, tiên chỉ xã nào cũng có quyền hành trong phạm vi xã ấy. Cha con phải cùng một xã. Theo trục xã, làng chia thành 6 giáp: giáp chợ, giáp cự, giáp đông, giáp điền, giáp thượng và giáp hạ. Mỗi giáp bầu một giáp trưởng với nhiệm kỳ 3 năm. Nếu trong thời gian đó có tang ma, phải xin từ chức để giáp bầu người mới. Tổ chức giáp không phụ thuộc vào xóm, không chịu trách nhiệm về mặt an ninh mà chủ yếu gánh vác công việc tế lễ, hội hè của làng. Giáp thường gắn với dòng họ, những họ lớn thì chỉ vài họ một giáp, họ ít thì giáp ghép thành nhiều họ hơn. Tộc trưởng vào giáp nào thì các họ vào giáp ấy. Làng phân cho mỗi giáp một ngõ, các gia đình trong giáp không được tùy tiện chọn đất làm nhà. Trong trường hợp họ đông ngõ quá chật, phải được sự đồng ý của làng mới được dựng nhà chỗ khác [77, tr.279].

*Nhìn chung*, bên cạnh cơ cấu tổ chức vạn của các ngư dân vùng biển Bắc Bộ, nơi đây vẫn còn tồn tại cơ cấu tổ chức làng xã, cùng với đó là việc sử dụng hương ước trong làng như các cư dân nông nghiệp ở các vùng nông thôn trong cả nước.

### **2.2.2. Cơ cấu tổ chức nghề nghiệp**

Kết cấu nghề nghiệp của cư dân trong các làng cũng rất đa dạng, họ vừa đánh bắt cá, vừa làm nông nghiệp, nghề muối, thủ công, buôn bán. Ở một số làng, ngư dân còn duy trì một số hình thức tổ chức xã hội mang tính làng nghề.

Tiêu biểu như làng Cự Nham (Thanh Hóa) có hình thức *Hội các lái*. Hội có tính độc lập và có vai trò bình đẳng với các tổ chức xã hội khác của làng. Hội bao gồm chủ thuyền và những người trực tiếp đi biển như thợ cả (vai trò là thuyền trưởng), ông lão (thuyền phó, thợ bạn, trai...). Mỗi năm hội các lái họp một lần vào rằm tháng bảy. Đây là thời điểm thanh toán hợp đồng một năm giữa chủ thuyền và thợ, giải quyết các tranh chấp nếu có và bình chọn thợ cả giỏi trong năm. Ai được bình chọn sẽ có nhiều khả năng tìm kiếm được việc làm, chủ thuyền thích thuê mướn và có nhiều thợ bạn muốn theo. Cũng vào dịp này, hội bầu lại trùm lái (nhiệm kỳ một năm). Sau khi được bầu, trùm lái có

quyền quyết định mọi việc của Hội, kể cả việc điều chỉnh thợ cho các thuyền. Trong tổ chức Hội, chủ và thợ bình đẳng với nhau, đặc biệt là chủ thuyền phải có trách nhiệm với đời sống của những người làm việc cho mình, nhất là khi ốm đau bệnh tật hay những ngày mất việc vì biến động. Thông thường, cũng vào một ngày tốt trong tháng 7, chủ thuyền mời thợ đến nhà ăn cơm và ban ngày đi biển – khởi đầu cho một năm làm ăn đầy triển vọng [77, tr.279 – 280].

Người Cửa Vạn ở Hạ Long (Quảng Ninh) có một cơ cấu tổ chức nghề khá đa dạng, đó là *hội nghề cá*. Hàng năm, giữa hai vụ cá nam và bắc trong ngày mồng một và mồng bốn âm lịch, các bạn thuyền (hay anh em, họ hàng) làm ăn trên cùng một ngư trường họp lại đóng thuyền sửa lễ cúng thủy thần. Lễ vật khá đơn giản: gà, xôi, rượu vang và một con thuyền giấy làm bằng khung tre dài khoảng 1m, bề ngang 0.5m, trên thuyền cắm bốn lá cờ nhỏ màu xanh, đỏ, tím, vàng, có thể dùng bất cứ màu gì như màu đen [77, tr.310].

Sau khi soạn đủ lễ vật, các bạn thuyền cử một người chủ lễ đặt lễ vật lên trước mũi thuyền thắp hương cúng thủy thần cầu mong một vụ cá dồi dào, con người và thuyền bè ra khơi gặp may mắn, tránh gió bão, tai ương, bệnh tật...Sau một tuần hương, người ta đặt vàng hương lên con thuyền giấy rồi buông xuôi coi như một chút lòng thành dâng tới thủy thần [77, tr.310]. Tuy nhiên, quan hệ nghề nghiệp của những ngư dân vạn chài nơi đây khá khép kín. Mặc dù có cùng quan hệ huyết thống hay cùng ngư cụ đánh bắt và đối tượng đánh bắt nhưng ngư dân thường không tổ chức đánh bắt cùng nhau. Mỗi gia đình thường có đời sống kinh tế và phạm vi đánh bắt riêng. Dân chài hoàn toàn tự do ngoài biển khơi, có khi họ theo đàn cá ra xa vượt khỏi ngư trường quen thuộc. Nếu một khu vực đã có người đánh bắt cá rồi thì thuyền đến sau sẽ tìm khu vực khác cách xa khu vực đó.

Hay sự tồn tại của các câu lạc bộ nuôi trồng thủy sản ở Hải Hậu (Nam Định) như: câu lạc bộ nuôi trồng thủy sản các xã Hải Châu, Hải Chính, Hải Đông; câu lạc bộ nuôi tôm xã Hải Lý, câu lạc bộ nuôi cá diêu hồng ở xã Hải Châu. Các câu lạc bộ có Ban chủ nhiệm câu lạc bộ có trách nhiệm tư vấn, tổ chức hội nghị đầu bờ cho các hội viên trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật... Bên cạnh đó, các hội viên trong câu lạc bộ còn hợp tác hỗ trợ nhau trong việc thu hoạch.

### **2.3. VĂN HÓA VẬT CHẤT**

Có thể thấy, đời sống văn hóa vật chất của các ngư dân ven biển Bắc Bộ (Việt Nam) khá đa dạng, được biểu hiện qua các phương diện cơ bản như: văn hóa ăn, văn hóa ở, qua hệ thống các làng chài, qua những công cụ sản xuất, qua hoạt động kinh tế trên biển. Đó là những phương diện văn hóa vật chất cơ bản của những ngư dân ven biển Việt Nam nói chung và Bắc Bộ nói riêng. Tuy nhiên, do đặc thù địa - kinh tế, địa – văn hóa mà những thành tố văn hóa vật chất ở các vùng biển Bắc Bộ (Việt Nam) bên cạnh những nét chung còn mang những sắc thái riêng trong tương quan so sánh với vùng biển khác trên cả nước.

### 2.3.1. Nhà ở

Do xuất phát từ nguồn gốc nông nghiệp nên cơ bản các làng biển Bắc Bộ đều định cư trên đất liền, một số ít thì sống thành các làng thủy cư. Việc định cư trên đất liền đã buộc họ phải dựng nhà để ở và từ đó hình thành nên các làng ven biển, thành các cơ cấu tổ chức làng như một làng nông nghiệp.

Nhà ở của các làng thủy cư có một nét đặc biệt so với hệ thống nhà ở của các làng chài sống trên bờ. Do nghề nghiệp và môi trường của họ là đánh cá trên biển nên gia đình của cư dân vạn chài có nhiều nét khác biệt. Toàn bộ gia đình đều sống trên một con thuyền, họ lấy thuyền là nhà. Thuyền có hai loại:

1) Lẳng là thuyền nhỏ có một cột buồm thường dài 17 thước, ngang 4 thước, dùng cho những gia đình dưới 10 người.

2) Thuyền to là loại thuyền có hai cột buồm, nhiều người ở được [77, tr.91].

Dù to hay nhỏ, thuyền đều được chia thành hai bên theo chiều dọc: *Bên vuôn* hay bên guôn - ở bên trái của đằng lái thuyền. Đó chính là phía “bè” của thuyền. *Bên nước* - ở bên tay phải tính từ đằng lái thuyền.

Nếu theo mặt ngang, mỗi thuyền được chia thành 3 khoang:

*Khoang lái* ở bên vuôn, là nơi tiếp khách phụ nữ, nơi ăn cơm của cả gia đình, nơi ngủ của con cái lớn nhưng chưa xây dựng gia đình. Bên nước là nơi đặt bếp nấu ăn, cả khoang lái còn là nơi phơi phóng, dưới sạp của khoang lái là nơi chứa đựng nước ngọt, củi, lương thực, thực phẩm.

*Khoang giữa* hay khoang ở là khoang quan trọng nhất, giống như gian giữa của một căn nhà của cư dân ở trên bờ. Đây là nơi ngủ của chủ gia đình cùng bố mẹ già và con cái nhỏ. Đây còn là nơi tiếp khách, nơi thờ cúng tổ tiên. Bàn thờ đặt ở một góc vuôn, tiếp giáp với khoang lái. Giữa khoang lái và khoang giữa có một vách ngăn và có một cửa thông nhau. Dưới sạp của khoang giữa là nơi để quần áo, chăn chiếu theo mùa.

*Khoang mũi* là nơi để làm nghề như câu cá, thả lưới, đan lát, sửa chữa đồ dùng gia đình.

Tuy nhiên, bên cạnh những ngôi nhà thuyền ở các làng thủy ngư thì những ngôi nhà ở của các ngư dân biển nơi đây cũng được xây dựng sao cho phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng. Như nhà ở của người Trà Cổ (Quảng Ninh) là làng biển, hướng mặt ra biển vì thế nhà ở cần phải chống được gió bão quanh năm. Hướng gió luồng gió từ biển là mối đe dọa nguy hiểm nhất với nhà ở vùng này. Trước kia nhà ở của Trà Cổ là nhà sàn, nhà sàn là phương pháp lẩn tránh và chống lại gió bão, dần dần trở thành tập quán.

Ngôi nhà là chứng tích hùng hồn cho sự chiến thắng của công cuộc khai phá lấn biển lập làng của ông cha ta trên mảnh đất này. Trước Cách mạng Tháng Tám, nhà ở của người Trà Cổ thường làm bằng tre, lợp lá gồi, nhà thấp, cột chôn sâu, nện chặt tới một thước. Sau này có hệ thống nhà mái ngói, mái trần để tránh bão. Cấu trúc nhà ở của Trà Cổ cũng đều giống nhau về cách thức sắp xếp, dù là nhà to hay nhà nhỏ. Nhà có ba gian kiểu cất “lòng” hoặc “cánh ác”, có sân trước và sân sau, có vườn cây. Nhưng kinh tế phát triển nhà ở của người Trà Cổ cũng có nhiều sự thay đổi, đã xuất hiện các nhà 3 – 4 tầng.

Xưa người Trà Cổ dựng nhà dựa trên các tín ngưỡng và sự tiện dụng. Hiện nay, nhà của người Trà Cổ đang có xu hướng xây theo kiểu đô thị, thành các phố làng rất độc đáo.

Người Quan Lạn (Quảng Ninh) cũng có một số những quy định trong việc lựa chọn hướng xây nhà. Nhà của người Quan Lạn chủ yếu xây dựng theo hướng Tây Nam, thuận với hướng đặc điểm của địa hình và hướng mặt trời mọc. Địa thế đất của người Quan Lạn là hình “con trai”. Họ kiêng không xây nhà theo hướng Tây Bắc là hướng của ngũ quỷ, hướng Bắc là hướng phạm vào phong suy, hướng Đông là mặt trời chiếu rọi thẳng vào nhà, hướng Tây là hướng mặt trời lặn cũng phần là do hướng của ngũ quỷ mà còn do đặc điểm của địa phương hướng này là hướng nhìn thẳng vào núi Động Đồn - nơi có miếu thờ thần địa phương [77, tr.134 – 135].

Như vậy, bên cạnh một số nhà ở là thuyền của các làng thủy ngư thì nhà ở của các ngư dân nơi đây dù được xây dựng để thích ứng với vùng ven biển vẫn mang những nét đặc trưng kiến trúc, quy định giống như nhà ở trong đất liền.

### **2.3.2. Ẩm thực**

Đời sống của những ngư dân biển Bắc Bộ trước kia phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên quanh họ, chủ yếu là rừng và biển. Qua một thời gian dài định cư, họ đã tạo ra được cho mình một cuộc sống tự cung tự cấp điển hình, dần dần văn hóa trong ăn uống được hình thành, vượt lên trên nhu cầu ăn uống hằng ngày. Cùng với thời gian, ngư dân vùng biển Bắc Bộ đã sáng tạo ra các giá trị văn hóa ẩm thực đặc sắc gắn bó với từng vùng biển nơi đây. Văn hóa ẩm thực ở đây có sự kết hợp hài hòa giữa sản vật núi rừng, sản phẩm nông nghiệp với những loại hải sản phong phú.

Trước hết phải kể đến *nước mắm*, một thứ gia vị mang hương vị mặn mòi của biển. Vùng biển Bắc Bộ có trữ lượng thủy hải sản khá phong phú đã trở thành điều kiện thuận lợi để phát triển nghề chế biến nước mắm. Chúng ta có thể kể đến một số cơ sở làm nước mắm nổi tiếng ở khu vực Bắc Bộ như: Nước mắm Cát Hải (Hải Phòng), nước mắm Hải Lộc và Tĩnh Gia (Thanh Hóa) đây là hai loại nước mắm xưa kia từng dùng để tiến vua.

Nước mắm Cát Hải là sản phẩm nổi tiếng được sản xuất tại huyện đảo Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Người dân Bắc Bộ thường biết đến nước mắm Cát Hải với tên gọi nước mắm Vạn Vân qua câu ca dao về những đặc sản ẩm thực của Bắc Bộ: “Dừa La, húng Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét”. Vùng biển Hải Phòng nằm trong khu vực vịnh Bắc Bộ với các ngư trường lớn là Cát Hải, Bạch Long Vĩ có nguồn cá tự nhiên dồi dào, phong phú cung cấp nguồn nguyên liệu cho nghề sản xuất nước mắm. Nguyên liệu chủ yếu nước mắm của Cát Hải là cá nục, khác với nguồn nguyên liệu cá cơm của nước mắm Phan Thiết, nước mắm Phú Quốc. Nước mắm Cát Hải được chế biến từ cá nục ướp muối và thực hiện phương pháp gia nhiệt bằng ánh mặt trời để kích thích sự lên men.

*Mắm tôm* còn có tên gọi khác là ruốc hôi. Mắm cũng được làm từ nguyên liệu là con moi nhưng cách làm lại đơn giản hơn mắm chua. Khi đem ra ăn chỉ cần thêm một

chút gia vị, chanh, ớt, đánh cho mắm bông lên rồi đem thịt cây, heo luộc hoặc măng đắng mang từ rừng về hay bánh đúc dân dã chấm cùng, đảm bảo ai đã từng một lần nếm qua thì không bao giờ quên được mùi vị đó:

*Thương chồng bánh đúc bẻ ba  
Tôm canh quệt ngược cửa nhà anh xiêu.*

[44, tr.64]

*Mắm tép* ở Nam Định được các cư dân làm quanh năm, nhưng rộ nhất từ tháng 8 đến tháng 10. Sau tết Nguyên Đán đến tháng tư, dân ít làm vì thời tiết nồm. Tép phải chọn loại tép nhỏ con càng tốt. Tép được rửa sạch, để ráo rồi cho vào vại chum sạch.

*Mắm cáy* cũng được làm khá phổ biến ở Nam Định, cáy ngâm vào vại rồi cho nhả hết chất bẩn, bóc sạch yếm, để cho ráo nước rồi cho vào cối giã (hoặc xay). Mắm cáy có hai loại: Loại giã dập rồi cho vào vại, cứ bốn bát cáy một bát muối rồi đem phơi nắng, loại này vài ba ngày là ăn được; loại mắm cáy thứ 2 là loại dùng nước thì cho vào cối giã (xay) kỹ hoặc để cáy lên nia, dùng gốc tre sạch chà, nghiền cho thịt cáy rơi xuống, số còn lại trên lai lọc qua nước, thứ nước chắt đó đem phơi ra trời nắng.

Ngoài ra, trong bữa ăn hàng ngày của ngư dân vùng biển còn phải kể đến một thứ gia vị nữa là *muối*. Đây là một thứ gia vị không thể thiếu trong các bữa cơm hằng ngày của người Việt nói chung và đặc biệt người dân vùng biển nói riêng.

Ở Đồ Sơn (Hải Phòng) có nghề làm muối truyền thống, cung cấp một lượng muối lớn cho tỉnh và các khu vực khác lân cận. Hay ở Hải Hậu (Nam Định), những Diêm dân ở đây có nghề làm muối lâu đời. Đây đã trở thành một nghề biển truyền thống của những cư dân nơi này. Ở Hậu Lộc (Thanh Hóa) người dân làm muối được gọi là các Diêm dân. Muối ở Hậu Lộc cũng cung cấp một lượng muối lớn cho các tỉnh lân cận khác trong cả nước.

Ngoài ra, trong những bữa ăn của các ngư dân nơi đây luôn có sự hiện diện của các loại *hải sản*. Những ngư dân vùng biển Quan Lạn (Quảng Ninh) nổi tiếng với các loại hải sản phong phú như cá nhám, bào ngư, cá giang, hà... [77, tr.194 – 195]. *Hà kho* là một món ăn khá phổ biến của cư dân vùng biển Quảng Ninh hà thường là loại hà ve, hà sù, người ta đem rửa sạch, nhặt bỏ hết vảy, cho vào niêu đất, hoặc nồi nhỏ, đổ một bát nước đun sôi nên con hà, nước vừa phải, vì bản thân con hà khi nấu đã có rất nhiều nước, cho mắm, muối, cà chua thái miếng bỏ hạt, gừng hoặc riềng rửa sạch, cạo vỏ, đập nhỏ, đặt đều lên trên hà, đậy vung kín, đun sôi, khi chín múc ra bát ăn với cơm nếp, xôi hoặc cơm gạo trắng. Ngoài ra, còn phải kể đến một số món bánh gắn với nghề biển của người dân nơi đây, như *bánh cuốn nhân tôm* ở Quảng Ninh bắt đầu từ Quảng Yên, Hạ Long, Cẩm Phả, Đàm Hà, Móng Cái đâu đâu cũng thấy các hàng quán làm bánh cuốn nhân tôm. Hay như món *rong biển nộm - rau câu* ở Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh). Rong biển được trộn với giá đỗ, thịt gà luộc xé nhỏ, trứng trắng mỏng thái chỉ, vừng, ớt, vắt chanh trộn đều là đã có được một món nộm vừa ngon vừa hấp dẫn [93, tr.104].

Ngoài ra, chúng ta phải kể đến món *sứa dỏ* ở vùng Thủy Nguyên (Hải Phòng).

Hàng năm, cứ đến khoảng tháng 3 âm lịch, khi những tia nắng đầu tiên báo hiệu mùa hè oi ả sắp đến cũng là lúc bắt đầu mùa sứa biển. Sứa đỏ ở Thủy Nguyên ( Hải Phòng) đã trở thành một món ăn đặc sản ở nơi đây. Để chế biến sứa phải trải qua công đoạn chế biến khá phức tạp mới có thể đem làm gỏi. Sứa ngâm với vỏ vẹm, lá thơm đun sôi để nguội, để hâm cho sứa không tanh và không bị khai. Làm không khéo, sứa sẽ khai nồng rất khó ăn. Người bán sứa lành nghề sẽ cho thêm chanh và quất vào chậu nước ngâm cho thêm thơm và dậy mùi.

Trong khi đó, vùng biển Hải Hậu (Nam Định) nổi tiếng với *gỏi cá*. Đây là món ăn khoái khẩu của cư dân Hải Hậu. Cá nhệch là loại cá thường được ngư dân dùng trong chế biến gỏi, vì vậy, mà cư dân Bắc Bộ có câu: “Chim gà, cá nhệch” thì hẳn không ở đâu loài cá đó lại phổ biến ở như ở vùng hạ Nam Định. Nếu ăn gỏi cá biển, người dân Nam Định thường chỉ dùng cá nhệch, gồm hai loại: Nhệch khét và nhệch củ. Nhệch khét chỉ bé bằng ngón tay, những ăn ngon nhất. Nhệch củ là loài cá ở bãi, dài, to có khi đến 1,5kg và dài 1,2m. Bình thường nhìn cá nhệch cũng dài giống lươn. Nguyên liệu để làm món gỏi cá nhệch gồm có: Dấm mẻ, thảo mộc, ớt, mắm tôm, đường kính... Chế biến nhệch phải xử lý hết chất nhớt đến lúc tay không còn trơn là được. Phải đánh nước muối đặc (nêm thấy vị chát), ngâm kỹ vì nhệch loại ba, người ta thường ăn cả da. Ngoài ra, các loại rau ăn kèm với món là: Lá mơ lông, đinh lăng, lá sung, diếp cá, lá chanh, mùi tàu, lá nghệ, rau răm... và các loại quả như quả khế chua, sung, chuối xanh [82, tr.59 – 60].

Ở vùng biển Thanh Hóa thì nổi tiếng với không ít các món ăn rất đặc sắc, mang phong vị truyền thống xưa như món khoai lang khô nẫu chín với đậu rồi đánh xéo, ăn cùng với *cá khô mặn*. Hay *cá Hồng để ươn* cũng được coi là món ăn đặc sản. Cá hồng đánh về để ươn rồi luộc chín tới. Khi cá nguội bay hết mùi, người ta trộn ra vị ướt tiêu, vỏ quýt khô, riêng sả tán nhỏ, thịt nạc băm nhỏ, thêm mắm muối, cho vào nồi đất bịt kín để nẫu khô rồi ăn với cơm hoặc bánh đa kèm rau thơm [44, tr.43].

Có thể thấy, văn hóa ẩm thực của mỗi vùng sẽ mang những đặc trưng khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của từng vùng. Văn hóa ẩm thực của các ngư dân vùng biển Bắc Bộ cũng không ngoại lệ. Với những sản phẩm từ biển khơi, những người dân nơi đây đã sáng tạo lên những món ăn mang đậm hương vị mặn mòi của biển cả. Nhưng dù mang dấu ấn của biển, văn hóa ẩm thực của nơi đây vẫn có sự kết hợp với những sản vật của văn hóa nông nghiệp.

## **2.4. VĂN HÓA TINH THẦN**

### **2.4.1. Tôn giáo, tín ngưỡng**

Đối với ngư dân, tôn giáo tín ngưỡng và nghi lễ chiếm vị trí rất quan trọng trong đời sống tinh thần. Điều đó được giải thích bởi điều kiện sống và lao động của họ trong môi trường biển cả vừa rất giàu có và ưu ái con người, vừa thách thức, đe dọa tới tính mạng của họ. Do vậy, từ lâu đã hình thành nên những phong tục tín ngưỡng mang đặc thù riêng. Có thể kể ra một số loại tín ngưỡng cơ bản như:

***Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ Thành Hoàng, thờ thần:***

Cũng như người nông dân, ngư dân ở các làng ven biển Bắc Bộ luôn luôn thờ cúng tổ tiên. Họ lập bàn thờ nơi trang trọng nhất trong nhà và tiến hành cúng lễ vào dịp giỗ và các lễ tiết trong năm. Họ cũng thắp hương cầu khẩn khi gia đình có việc vui cũng như khi gặp hoạn nạn, rủi ro.

Dù cuộc sống thuyền bè lênh đênh, chật chội nhưng mỗi gia đình ngư dân trên vịnh Hạ Long đều có một ban thờ tổ tiên riêng đặt ở nơi trang trọng nhất trong khoang giữa của thuyền phía bên trái - bên vuông. Họ quan niệm tổ tiên là gốc, là không gian thiêng, là nơi tổ tiên “đi về”. Khách đến chơi nhà, đặc biệt là phụ nữ không được ngồi giữa cửa vì chủ nhà cho rằng như vậy có thể làm ứ đọng nơi tôn nghiêm. Đàn bà vừa sinh nở hay người vừa có tang cũng không được vào nhà. Muốn vào phải nhờ thầy cúng về làm lễ giải.

Điều quan trọng hàng đầu trên bàn thờ tổ tiên là việc xác lập linh vị theo triết lý năm đời thờ cúng. Tự mình là con tính ngược lên bốn đời. Dân chài trước đây không mấy người biết chữ nên họ truyền miệng nhau tên tuổi người đã khuất, mỗi người được lập một bát hương. Bát hương như là gia phả của gia đình, dòng họ để mình thờ cúng và tưởng nhớ. Những dòng họ lớn như họ Nguyễn, họ Đỗ, họ Dương trong làng còn thờ tự đến bảy đời. Chi trưởng nam đời đời giữ hương hỏa, có quyền cầm những vật thiêng của dòng họ. Theo luật tục, gia đình thờ tự từ năm đời trở nên đều có tượng bằng đất hoặc gỗ cùng với ảnh thờ. [66, tr.49]. Mỗi họ còn giữ những vật thờ của riêng dòng họ mình như dấu Ngọc Hoàng, dấu Hải Thượng Lãn Ông, dấu Ngũ Hổ, dấu Đệ Nhị Ngọc Hoàng, dấu Cộng Đồng, kiếm thờ 7 chấu, kiếm thờ 9 chấu. Các đồ thờ tự được xem như là một trật tự hành chính của thế giới người âm. Con cháu muốn cầu xin điều gì phải được sự thông qua của những cấp bậc đó. Những mong muốn của con cháu, dòng họ được viết vào một tờ giấy (tương tự như tờ sớ của người Việt trên đất liền), sau khi thầy Đồng làm lễ xong, đóng dấu vào tờ giấy đó rồi xin quẻ âm dương. Cuối cùng, con cháu đem hóa với hi vọng những ý nguyện của mình được sự ủng hộ của ông bà tổ tiên nơi chín suối. Bên cạnh đó, mỗi dòng họ cũng có riêng một thầy cúng, còn gọi là thầy Đồng. Thầy Đồng phải là người có căn số, bản mệnh phù hợp với sự tính toán của cả dòng họ, đặc biệt coi trọng yếu tố giờ sinh. Đây là người chuyên chịu trách nhiệm lễ bái cho mọi người trong những dịp quan trọng. [66, tr.49 - 50].

Đối với những giáo dân ở Giao Thủy (Nam Định), dù theo Kito giáo nhưng các giáo dân ở đây cũng như người Việt khác đều thờ cúng tổ tiên, bàn thờ tổ tiên được đặt trang trọng ngang với bàn thờ Chúa. Bởi những giáo dân ở đây quan niệm rằng: Dù có chúa che chở nhưng tổ tiên của họ vẫn theo dõi họ, luôn ở bên con cháu, chứng kiến và phù trợ cho con cháu. Hầu hết các dòng họ vẫn có bàn thờ, những dòng họ lớn còn có nhà thờ riêng, có ghi chép gia phả của dòng họ. Bên cạnh đó, còn có các nhà tiền đường của các dòng họ tiêu biểu như ở Hải Hậu, Nghĩa Hưng (Nam Định).

Ở vùng biển Cự Nham (Thanh Hóa), gia đình nào cũng có bàn thờ tổ tiên. Bàn thờ được đặt trang trọng ở gian giữa với ý nghĩa đề cao công ơn sinh thành dưỡng dục. Các dòng họ cũng đều duy trì việc thờ cúng các bậc thủy tổ. Những họ lớn có gốc rễ lâu đời ở

đây như họ Phạm, họ Trần cũng là những dòng họ có nơi thờ tự rất oai nghiêm, nhằm nhắc nhở con cháu về truyền thống cội nguồn.

Nói chung, tục thờ cúng tổ tiên của ngư dân về cơ bản giống người Việt trên đất liền, bao gồm một số nghi thức như tục đốt hương, tục cầu cúng lễ, chăm sóc phần mộ tổ tiên. Thờ cúng tổ tiên là cách để người dân vạn chài cân bằng đời sống tinh thần. Đồng thời, tín ngưỡng trên cũng thể hiện sâu sắc đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc. Nó trở thành một chuẩn mực khuôn mẫu ứng xử của con người.

Do vị trí địa lý cửa biển thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế và văn hóa, với sự đan xen giữa cả nghề nông và nghề cá, giữa núi rừng và biển cả, vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng) mang nhiều dấu ấn của các tôn giáo khác nhau như Phật giáo, Đạo giáo cũng như các tín ngưỡng thờ thần biển, thờ thần núi, thần cá, thần chim, thần trâu...

Các di tích ở vùng biển Đồ Sơn được xây dựng ở một vị trí đặc biệt – ven biển, nhiều sóng gió nên thường có kiến trúc nhỏ, kết cấu đơn giản, chủ yếu lập để thờ cúng, như: đền thờ Bà Đẻ, đền Vũng, đền Rồng, miếu cụ, đình Ngọc. Đặc biệt, vị Thành Hoàng chung cả cư dân vùng Đồ Sơn được thờ cúng tại đền Nghè. Vị thần Đỉnh Tước – thần chân chim đã trở thành người bảo trợ cho người dân đi biển. Bên cạnh đó, cùng với thời gian, đền Nghè còn là nơi thờ các vị thần như: Nuôi Nường Thần Vương, Đại Hùng Thần Vương, Cao Sơn Thần Vương. Các vị thần này xưa kia được thờ ở các đền khác nhau. Song, do chiến tranh và sự tàn phá của thời gian nên nơi này đều bị hư, vì thế mà người dân nơi đây đã đem các vị thần này về thờ ở đền Nghè.

Trong khi đó, ở Trà Cổ (Quảng Ninh) có chùa Vạn Linh Khánh, tương truyền được xây dựng vào thế kỉ XVI. Đình Trà Cổ là một ngôi đình đẹp được xây dựng vào thế kỉ XV, thờ 6 vị thần tương truyền là những người tới đây lập nghiệp đầu tiên (Quảng Trạc Đại Vương, Khổng Lộ Giác Hải Đại Vương, Nhân Minh Đại Vương, Ngọc Sơn Trấn Hải Đại Vương, Huyền Quốc Lữ Thái Uý Đại Vương, Bạch Đỉnh Tước Đại Vương). Ngoài ra, trong làng còn có đền thờ Thánh Mẫu Thiên Hậu và nhà thờ Đạo được xây dựng hoàn chỉnh vào năm 1941.

Cũng ở Quảng Ninh, đến vùng biển Quan Lạn, chúng ta biết đến đình làng Quan Lạn, đình thờ thần sư Không Lộ người được suy tôn là ông tổ nghề đúc đồng ở nước ta, đồng thời cũng là vị thần bảo trợ tinh thần cho ngư dân. Ngoài ra, đình còn thờ hai đức Khai Canh, Khai Cơ. Đình Quan Lạn, cùng với đình Trà Cổ là một số những ngôi đình có quy mô bề thế, có giá trị nghệ thuật được đánh giá là những cột mốc văn hóa ở miền biển viễn xa xôi. Cùng nằm trên một trục ngang, chùa Quan Lạn có quy mô nhỏ hơn, kết cấu kiến trúc cũng đơn giản hơn.

Người dân vạn chài hạ Long tin thờ thủy thần. Trước biển cả đầy huyền bí và bất trắc, con người cầu nguyện sự che chở của thần biển và họ gọi giản dị là ông Sông, bà Bể. Khi có việc cưới hỏi, tang ma, lúc ốm đau, đánh bắt... họ đều làm lễ cúng thủy thần để mong được bình an, may mắn. Cha ông họ, ngư dân làng Giang Vông – Trúc Vông xưa có đình làng trên đất liền. Vào các ngày lễ hội lớn trong năm, không thể thiếu lễ cúng

thủy thần với tục rước nước và hội thi bơi chải. Rải rác trên vịnh Hạ Long còn có một số miếu thờ thủy thần do ngư dân lập nên.

Bên cạnh đó, mọi người còn thờ cúng nhân thần. Đó là các vị tướng nhà Trần như Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Nghiễn...hay các ông Hoàng Ba, Hoàng Bảy trong truyền thuyết hoặc đôi khi là những người dân thường. Các đền miếu thờ tự được lập ở trên ven bờ vịnh Hạ Long. Bà con tin rằng các vị nhân thần có thể hiển linh ứng cứu giúp dân làng vượt qua hoạn nạn, phong ba.

Ở Nam Định, bao trùm lên toàn bộ hệ thống tôn giáo tín ngưỡng là tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ Đức thánh Trần. Bên cạnh đó, còn tín ngưỡng thờ Phật ở Hải Hậu (Nam Định) có chùa Cồn tên chữ là “Quy Hồn Tự”, chùa ngoài thờ phật thì hiện nay chùa Cồn còn thờ những người có công khai hoang lấn biển, dựng ấp, lập làng. Trong đó có ông Tân Hưng hiệu là Trạch Hải và Tú tài Nguyễn Vũ Cự, những người đã đóng góp mồ hôi, công sức vào công cuộc khẩn hoang khu Cồn Cốc trước đây.

Ngoài ra, còn có đền thờ thành hoàng làng là Đức thánh Triệu ở Nghĩa Hưng, Giao Thủy, Hải Hậu (Nam Định). Thành hoàng làng vốn là vị tướng giỏi đánh đuổi giặc Lương giành độc lập cho dân tộc vào thế kỉ VI – Triệu Quang Phục, nhưng sau khi tuấn kiệt ở vùng cửa biển Đại Nha đã trở lên linh thiêng, vì vậy nhân dân đã lập đền thờ. Hàng năm, người dân nơi đây thường xin chân hương về để thờ, lễ hội làng diễn ra vào đúng ngày Triệu Quang Phục mất [69, tr.79].

Đặt chân đến Cự Nham (Thanh Hóa), chúng ta thấy cộng đồng ngư dân của làng thờ phụng khá nhiều vị thần. Trong vùng có một ngôi chùa là chùa Đồng, tên chữ là Long Khánh Tự, ngoài ra còn có rất nhiều đền thờ. Đền cả thờ Tứ Vị Thánh Nương, đền Tả thờ Đức Thanh Lương, đền Hữu thờ Bản thổ thành hoàng, đền Tứ - hay miếu Tứ thờ Đức Ông Cá Voi. Như vậy, người dân Cự Nham thờ cả thiên thần, nhân thần và vật thiêng. Thiên thần có Cao Cát Đại Vương – người có công gánh cát lấp biển, đuổi quỷ dữ; Tây Sơn Đại tướng quân – cùng là người có công gánh cát lấp biển, đánh quỷ. Đứng đầu các vật thiêng là cá Ông Voi – người cứu giúp dân làng ở ngoài biển khơi khi gặp nạn. Nhân thần là Tứ Vị Thánh Nương [77, tr.301 – 302].

Các làng ven biển Bắc Bộ đều có hình thức thờ cúng các vị *tiền hiền*, là những người đã có công đầu trong việc tìm đất định cư và khai phá các làng ven biển hay thờ các nhân vật lịch sử.

Ở Trà Cổ (Quảng Ninh) có đền thờ Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư – những người đã có công bảo vệ các ngư dân vùng biển nơi đây, miếu thờ Nguyễn Hữu Cầu – người có công với vùng biển Đồ Sơn (Những người dân Trà Cổ họ cho rằng mình có nguồn gốc từ cư dân Đồ Sơn vì vậy mà họ thờ Nguyễn Hữu Cầu [77, tr.89].

Ngư dân Quan Lạn (Quảng Ninh) có miếu thờ Đức Ông hay chính là Trần Khánh Dư. Ông hy sinh trong trận thủy chiến với quân của Ô Mã Nhi, phòng tuyến ở Vân Đồn lịch sử. [PL, hình 14]

Ở Giao Thủy (Nam Định) có đền Kiên Hành là di tích thờ các vị tổ có công khai

khẩn vùng đất ven biển lập ra làng xã Kiên Hành. Đền Kiên Hành là nơi sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng tâm linh của người dân địa phương và gắn liền với lịch sử cách mạng quê hương Giao Hải (Giao Thủy – Nam Định) [Đỗ Đình Thọ, Lưu Tuấn Hùng, Nguyễn Văn Nhiên (2010), *Nghề và làng nghề truyền thống ở Nam Định*, Nxb Lao Động, tr201].

Cự Nham (Thanh Hóa) nổi tiếng với đền thờ Đinh Tiên Hoàng (thế kỉ IX) và Lê Lai (thế kỉ XV) là những nhân vật có thật trong lịch sử. Đinh Tiên Hoàn với dấu tích bẻ cờ lau tập trận, Lê Lai với tích đổi áo cứu chủ [77, tr.304 – 305].

Tín ngưỡng thờ *Tứ Vị Thánh Nương* cũng được thể hiện rất phổ biến ở nhiều làng Việt ven biển từ bắc vào Nam, ngoài ra còn thấy ở các làng ven sông lớn nằm sâu trong đồng bằng. Như ở Cự Nham (Thanh Hóa), nhiều làng ven biển Bắc Bộ thờ Tứ Vị Thánh Nương dưới dạng Tống Hậu [77, tr.53]. Cùng với tín ngưỡng thờ cá ông, tín ngưỡng thờ Tứ Vị Thánh Nương là tín ngưỡng phổ biến có vai trò quan trọng trong tâm linh ngư dân Việt nơi đây.

Huyền thoại về Tứ Vị Thánh Nương có rất nhiều, nhưng phổ biến hơn cả là huyền thoại Tứ Vị Thánh Nương liên quan đến Tống Hậu và các công chúa của nhà Nam Tống. Có thể tóm tắt lại huyền thoại này như sau: Vào năm 1276, quân Nguyên Mông ồ ạt tấn công Nam Tống khiến hàng vạn quân Tống bị đánh tan. Tháng 1/1279, quân Nguyên Mông tấn công căn cứ cuối cùng Nam Tống, trong lúc nguy khốn, Thái Hậu và các công chúa nhà Tống xuống thuyền chạy về phía Quảng Đông nhưng gặp gió thuyền bị đắm, mọi người đều chết. Lúc đó thấy xuất hiện rồng vàng tới hộ giá Mẫu Hậu và ba vị công chúa trôi dạt tới vùng biển Cờ (Nghệ An) và được vị sư già chùa Quy Sơn cứu sống và trú ngụ ở đó. Sau một thời gian sống ở trong chùa và có nhiều dị nghị về vị sư già với Tống Hậu, vị sư già không biện bạch được bèn nhảy xuống biển tự vẫn. Mẫu Hậu và ba vị công chúa thấy vị sư già vì mình mà chết liền cũng nhảy xuống biển tự vẫn theo. Xác của họ trôi dạt vào biển cửa Cờ Hải. Họ hiển linh và được lập đền thờ là Nam Hải Phúc Thần cai quản 12 cửa biển. Từ đó phàm những người đi biển đều đến cầu đảo Tứ Vị Thánh Nương và linh nghiệm. Sau này, vua Trần Anh Tông, Lê Thánh Tông đi chinh phạt giặc Chiêm ở phương Nam đi theo đường biển và được Tứ Vị Thánh Nương hiển linh giúp đỡ [77, tr.53 – 54].

Hiện nay, tại đền thờ Thánh Mẫu ở Trà Cổ (Quảng Ninh) có thờ Thiên Hậu, tức là vị chủ thần. Nhưng, huyền thoại về vị thánh này lại khác so với huyền thoại vừa kể trên. Tương truyền có một bức tượng người phụ nữ trôi dạt vào vùng bờ biển Trà Cổ, cạnh ngôi đền Thánh Mẫu, lúc đó có một tốp thợ đang xây dựng ngôi nhà và có một người thợ đã xúc phạm bức tượng liền bị trừng phạt. Thấy vậy, dân làng vớt tượng lên và lập đền thờ [77, tr.57].

Ở vùng biển Hải Hậu, Giao Thủy (Nam Định), Tứ Vị Thánh Nương được các cư dân nơi đây thờ tự rất nhiều. Tại xã Quần Anh (Hải Hậu – Nam Định), có đền Bồng thờ Tứ Vị Thánh Nương, theo truyền thuyết của người dân trong vùng, trong công cuộc khai hoang lấn biển, nhiều lần nước mặn phá vỡ đê biển, nhiều lần tràn ngập cướp đi hàng

ngàn, hàng vạn ngày công khiến cho đời sống của người dân nơi đây gặp nhiều khó khăn, người dân không còn cách nào hơn là lập đền ở Vĩ Châu, rồi sau là đền Chánh, đền Bổng thờ Tứ Vị Thánh Nương mong sự cứu độ và đây là liều thuốc an thần, giúp dân khai phá thành công, thiết lập làng xã. Tại xã Trung, nay là Hải Trung, Hải Hậu, Nam Định “Tân đình bia ký” (1815), vẫn còn ghi: “Đất ta cổ truyền là đất chua mặn, cát chua nên ruộng, bằng phẳng bốn bề, chỗ cao có thể dựng nhà cửa, chỗ thấp có thể cấy dâu gai, ngàn mẫu tạo nên mà trăm nhà dựng, xanh tươi sầm uất thành vũ trụ trời Nam... từ niên hiệu Hồng Thuận chung nhau một xã, đình làng cùng chung, chợ cùng nhau họp, cầu cùng nhau leo, đền cùng nhau cúng. Năm Giáp Tý (1804) mới cắm mốc chia làm ba làng” [80, tr.135].

Ở vùng biển Cự Nham (Thanh Hóa), Tứ Vị Thánh Nương lại được tôn làm Thành Hoàng làng và được thờ phụng ở đền lớn nhất – đền Cả. Nhưng truyền thuyết về Tứ Vị Thánh Nương ở đây có sự khác biệt giữa các huyện thoại vừa kể trên. Các ngư dân nơi này họ vẫn lưu truyền về câu chuyện vị hoàng hậu nhà Tống cùng hai con gái vì nạn mất nước nên đã trôi dạt xuống phương Nam bằng đường biển, thuyền của họ dạt vào núi Nhãn được nhà chùa cứu vớt. Sau đó, nhà sư có làm điều sàm sỡ đến vị hoàng hậu và hai cô con gái, mấy mẹ con quần chí quá liền nhảy xuống biển tự tử [77, tr.302 – 303].

#### ***Tục thờ cúng Cá Ông:***

Cá Ông (tức cá voi) được ngư dân gọi với nhiều danh xưng, danh thần tôn kính như: Đức Ngự, Đông Nam Hải, Ông Lớn, Ông Cậu, Ông Khơi, Ông Lộng, Ông Thông, Ông Chuông, Ông Máng, Nam Hải Đại Tướng Quân, Cự Tộc Ngọc Long Tôn Thần, tuy nhiên hơn cả là Cá Ông. Những thần Cá Voi này đến thời Lý – Trần được nhân hóa và hội thân với Đoàn Thượng trở thành Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng, vị thần này được phổ biến trong các lễ hội ở khu vực Bắc Bộ [69, tr.79].

Ngày nay, dấu tích thờ cá Ông có suốt dọc bờ biển nước ta. Tuy nhiên, khi nói đến tín ngưỡng thờ cá ông, tiêu biểu nhất phải kể đến khu vực Nam Trung Bộ, còn ở khu vực biển Bắc Bộ thì tín ngưỡng này vẫn xuất hiện trong các làng ven biển nhưng nó không đậm nét và quy mô như ở khu vực miền Trung.

Tiêu biểu cho việc cá Voi đã được nhân hóa và hội thân với Đoàn Thượng trở thành Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng là vùng biển Cát Hải (Hải Phòng). Với người dân Cát Hải, đây là một vị thần có thật trong lịch sử, người đã có công lao đấu tranh vì nhân dân. Ông là vị tướng kiên trung thời nhà Lý.

Nhưng cũng có một truyền thuyết cho rằng, Đoàn Thượng khi ngài được sinh ra, mẹ ngài là Lý thị mơ thấy bắt được giao long trên biển Đông rồi bà mang thai, không lâu sau sinh hạ ra ngài... Sự xuất thân gắn liền với biển nước, cũng như nhiều câu chuyện khác về sự nghiệp của ngài đều cho thấy được tại sao ngài được sắc phong là Đông Hải Đại Vương. Chính vì vậy mà Đông Hải Đại Vương đã được nhân hóa với Đoàn Thượng.

Với người dân Cát Hải, họ thờ Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng như một vị thần bảo hộ nghề nghiệp. *Nếu ngư dân Nam Trung Bộ, họ thờ Cá Ông trong các lễ, tổ chức nghi lễ như một đám tang của người Việt, có lễ thỉnh ngọc cốt, hát bả trạo...thì những ngư*

*dân ở Cát Hải thờ thần Đông Hải Đại Vương như một vị Thành Hoàng làng với những nghi thức của cư dân nông nghiệp: có xôi, oản, hương hoa, thịt lợn và đặc biệt là có bánh giầy – một sản vật không thể thiếu của cư dân nông nghiệp. Phần hội có các trò chơi như: làm bánh giầy, kéo co đua thuyền... Tất cả đã tạo cho nơi đây sự giao thoa văn hóa biển với văn hóa đồng bằng, giữa ngư nghiệp và nông nghiệp.*

Bên cạnh đó, ở vùng biển Quảng Ninh từ xưa đã có tục thờ cá voi. Song tín ngưỡng này ở đây cũng có sự khác biệt so với một số nơi khác. Những nơi có cá voi vào bờ hoặc có cá voi chết ở vùng biển Quảng Ninh thường được những ngư dân *thờ trong miếu nhỏ*. Điều này khác biệt *so với một số vùng ven biển miền Trung là thờ cá voi trong các lăng*, đồng thời lăng cũng là nơi chôn cất hoặc lưu giữ xương cá voi [69, tr.79].

Trong khi đó, ở vùng biển Cự Nham (Thanh Hóa) cũng có miếu thờ Đức Ông – cá voi. Họ cũng chỉ thờ cá voi trong miếu chứ không xây dựng thành các lăng thờ. Người Cự Nham luôn nhắc nhở mình về câu chuyện Cá Ông đã cứu giúp người đi biển trong những ngày biển động, hoặc cứu người trên biển gặp nạn an toàn vào bờ, nhưng do nước rút quá nhanh nên đã bị mắc cạn mà chết. Dân làng đã chôn cất và lập miếu thờ để tỏ lòng biết ơn. Đền Đức Ông được giao cho hội Các Lái, những người luôn gắn với biển. Tại đền thờ Đức Ông (cá Ông) làng Diêm Phố (xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa) còn lưu giữ hai sắc phong của triều đình nhà Nguyễn vào năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) và năm Khải Định thứ 9 (1924). Ngư Lộc được xem là xã duy nhất ở Thanh Hóa còn lưu giữ được bộ xương của cá voi khổng lồ. Các lễ thức cũng được diễn ra tương tự như nghi thức đối với các vị thần khác của làng. Lễ hội được diễn ra vào ngày 3 tháng giêng đầu năm, cùng với lễ hội của làng [77, tr.302], [PL, hình 16]

Như vậy có thể thấy, tín ngưỡng thờ cúng cá Ông của ngư dân Bắc Bộ đã có sự đan xen của yếu tố văn hóa đồng bằng và tư duy văn hóa nông nghiệp, được thể hiện qua các nghi lễ, qua các trò chơi, qua truyền thuyết và ý nghĩa của tín ngưỡng này.

### ***Tôn giáo:***

Đạo Phật có lẽ đã truyền bá khá sớm ở Đồ Sơn, thậm chí còn có giả thuyết được đưa ra rằng, đạo Phật ở đây là từ Ấn Độ truyền vào, rồi sau đó mới truyền khắp các miền. Đáng lưu ý nhất là tháp Tường Long, một kỳ quan trên núi tháp được xây dựng từ thời kỳ nhà Lý. Bên cạnh sự tồn tại của đạo Phật, Đồ Sơn còn là nơi có nhiều di tích, nhiều truyền thuyết tín ngưỡng đậm màu sắc địa phương. Do được xây dựng ở một vị trí đặc biệt – ven biển, nhiều sóng gió, nên các di tích ở vùng biển Đồ Sơn, thường có kiến trúc nhỏ, kết cấu đơn giản, chủ yếu lập để thờ cúng, như: đền thờ Bà Đệ, đền Vũng, đền Ròng, miếu cụ, đình Ngọc. Đặc biệt, vị Thành Hoàng chung cả cư dân vùng Đồ Sơn được thờ cúng tại đền Nghè. Vị thần Diêm Tước – thần chân chim đã trở thành người bảo trợ cho người dân đi biển. Bên cạnh đó, cùng với thời gian, đền Nghè còn là nơi thờ các vị thần như: Nuôi Nường Thần Vương, Đại Hùng Thần Vương, Cao Sơn Thần Vương. Các vị thần này xưa kia được thờ ở các đền khác nhau. Song, do chiến tranh và sự tàn phá của thời gian nên nơi này đều bị hư, vì thế mà người dân nơi đây đã đem các vị thần này

về thờ ở đền Nghè.

Một số các làng ven biển Bắc Bộ còn theo đạo Công giáo nên có nhà thờ chúa. Tiêu biểu như các ngư dân vùng biển Trà Cổ (Quảng Ninh), ban đầu lượng giáo dân ở Trà Cổ rất ít. Về sau, một số giáo dân ở Nam Định đã đến đây định cư và dần dần họ đã xây dựng lên nhà thờ để sớm tối cầu nguyện. Nhà thờ được xây dựng khá lâu nhưng mãi đến năm 1914 mới lấy tên là nhà thờ Quan Thầy Rô Sa xứ Trà Cổ [77, tr.90].

Ở vùng biển Hải Hậu (Nam Định), một nửa số dân theo đạo công giáo vì vậy, bên cạnh những công trình kiến trúc về tín ngưỡng thì còn có hệ thống những nhà thờ của các giáo dân nơi đây. Một trong những nhà thờ thu hút khách du lịch khi đến với Nam Định phải kể đến một nhà thờ phệ tích ở bãi biển Xương Điền, xã Hải Lý, huyện Hải Hậu (Nam Định).

#### **2.4.2. Các lễ hội truyền thống**

Lễ hội là sinh hoạt cộng đồng không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người dân Bắc bộ. Các lễ hội truyền thống của các ngư dân ven biển Bắc Bộ cũng rất đa dạng, tùy thuộc vào từng địa phương mà có các lễ hội khác nhau.

Lễ hội lớn nhất trong năm là lễ hội Boi chài diễn ra trong 2 ngày 19 và 20/1 âm lịch hàng năm. Mục đích là khai xuân đầu năm, phục vụ cho nghề đi biển. Việc chuẩn bị và cách tổ chức cho lễ hội boi chài khá công phu. Theo quy định, mỗi làng được chọn một thuyền. Thuyền dự hội được đóng xong từ 2 – 3 tháng trước, kiển thuyền rỗng, có trang trí chân kim. Cái nào cũng cứng cáp, chắc chắn như thách thức với sóng nước mênh mông. Mỗi thuyền có 12 mái chèo, mỗi mái chèo dài 5m và mái chèo lái dài 10m. Mỗi làng chọn cử thợ cầm lái và 12 trai làng (còn gọi là tạo) khỏe mạnh, hiền hòa, có kinh nghiệm, kỹ thuật chèo thuyền, trang phục gọn gàng, đầu chít khăn đỏ, tay cầm cờ đỏ, mặc áo nâu đỏ, sẵn sàng sung trận.

Khởi đầu cho lễ hội là nghi thức rước nước về miếu Cậu Vàng. Sau đó, làng tiến hành lễ bắt thăm để chọn vị trí đường đua cho các chài. Trên từng lá thăm có ghi sẵn vị trí tiến hành như: thứ đông, thứ tây, giữa thứ...Giáp nào bắt được thẻ chỉ vị trí nào thì nhất y lệnh. Một quy định bắt buộc khác đặt ra là người tham gia trong các đội boi chài phải trong sạch, không vướng tang trở, liền trong một tuần trước khi thi đấu phải ăn ở tập trung, tuyệt đối không dùng rượu, thịt, cá, chỉ được ăn đồ ăn chay mà thôi.

Kết thúc phần nghi lễ thiêng liêng, vào đúng giờ Ngọ, dứt tiếng trống lệnh của vị tiên chỉ, cuộc đua tranh quyết liệt mới bắt đầu. Người trong làng tự hào gọi đây là “thủy mã đấu trạo”- đua ngựa trên nước. Tiếng reo hò của người xem vang dội khiến các tay đua càng thêm phấn khích. Mỗi thuyền phải đi ba vòng đi và ba vòng về. Vị trí đích có cọc tre cắm giới hạn (còn gọi là cắm về). Thuyền nào đủ sáu vòng, nhỏ về trước là thắng cuộc.

Lễ hội boi chài thể hiện nét văn hóa độc đáo của cư dân miền biển. Cuộc sống sinh hoạt, sản xuất đặc thù của cộng đồng ngư dân sống thủy cư trong lòng Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long đã sản sinh ra những giá trị văn hóa phi vật thể, mang đậm

dầu ấn biên, thu hút không chỉ sự quan tâm của giới nghiên cứu khoa học mà còn hấp dẫn du khách gần xa.

**Lễ hội lợn của Trà Cổ** (Quảng Ninh) liên quan đến ngày húy kỵ của Thành Hoàng làng, tương truyền là Lục vị tiên hiền có công mở mang đầu tiên ở vùng địa đầu tổ quốc này. Lễ hội diễn ra ở Đình Trà Cổ, trong lễ hội còn lưu giữ tục đóng cây đâm vào cột đình và đặc biệt *tục thi nuôi lợn thờ, gọi là ông Voi* [77, tr.61].

Hội đình được tổ chức vào ngày mùng 1, tháng 6 âm lịch hằng năm theo tục “thất niên, nhất lệ” to nhỏ tùy theo mùa màng và sự sung túc ổn định của dân làng. Trước khi lễ hội diễn ra, người dân trong làng phải bầu ra ông Đám. Mỗi ông Đám phải nuôi một con lợn gọi là ông Voi, từ sau hội năm trước để đến hội sau mang ra đình chầu thần và thi. Việc chọn lợn và chăm sóc lợn là cả một việc làm linh thiêng và sạch sẽ, đó là trách nhiệm của ông Đám và cả họ.

Trình tự của hội như sau: sáng ngày 30, tháng 5 âm lịch mọi người ra đình làm lễ mộc dục, sau đó xin phép thần được tổ chức hội. Lợn được đem ra chầu thần, gọi là lễ thỉnh sinh, mỗi con được bôi một phần đồ vào gáy, ông Đám trưởng cắt gáy mỗi con lợn một nhúm lông, rồi bỏ lên đĩa để thờ thần. Lợn nào thắng sẽ được bán hoặc đem ra mổ thịt khao cả làng.

Phong tục nuôi lợn thờ thần xuất phát từ mong muốn cho vạn vật sinh sôi, khuyến khích chăn nuôi và cũng là ước cho mùa màng bội thu, dân làng no ấm, sung túc.

Sau khi đã thi xong, đến sáng hôm sau dân làng khiêng kiệu đến miếu Nguyễn Hữu Cầu để xin chân hương mang về đình và chính thức vào hội. Nghi lễ quan trọng nhất là lễ đóng cây đâm, đây là loại cây gỗ, có đường kính 15cm sơn đỏ, vẽ hoa văn. Mười hai ông Đám rước cây đâm quanh đình, cây đâm được đóng trong suốt thời gian mở hội, kết thúc dân làng lại tổ chức cắt cây đâm. Buổi tối còn có hội thi múa bông, đây là hai cây tre được dán dây đỏ và cắt xù nhỏ ra. Hai cây này được đặt trên bàn thờ, sau khi múa bông kết thúc, ông Mo dùng bông tung ra đám đông, chỉ có chờ như vậy người dân sẽ cướp cây bông, họ tin rằng dù chỉ được một mẫu hoa bông họ cũng đủ tin rằng năm nay họ sẽ được gặp may [77, tr.61- 62].

Có thể thấy, hội đình Trà Cổ thể hiện đậm chất phong tục độc đáo của người dân nơi đây, nhưng bên cạnh đó còn mang đậm dấu ấn của cư dân nông nghiệp.

**Hội làng Quan Lạn** (Quảng Ninh) thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa lễ hội của cư dân nông nghiệp và ngư nghiệp đánh bắt cá. Lễ hội này mang đậm tính chất lịch sử, liên quan tới các danh tướng nhà Trần là Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư với nghi thức rước trên biển.

Trước ngày vào hội chính thì những người dân trong làng không được đi đâu, bởi ngày 10 tháng 6 âm lịch là ngày mà theo tục lệ gọi là ngày khóa làng. Từ đó trở đi không một thuyền nào được rời bến, vì làng bắt đầu vào đám. Ngày 13 tháng 6 các giáp trình làng tổng số suất đình của giáp mình tính từ một tuổi trở lên. Chính hội bắt đầu từ ngày 16 tháng 6 âm lịch hai giáp Văn – Võ tập trung ra đình để làm lễ nghênh thần. Đám rước bắt đầu từ

đình đến nghề Trần Khánh Dư, sau đó lại rước từ nghề về đình.

Đến ngày 18 tháng 6, ngày chính hội bắt đầu, hai bên Văn – Võ tập trung binh sỹ (những người tham gia đua thuyền) của mình vào lễ ở miếu Đức Ông. Cuộc lễ này có ý nghĩa như một cuộc nhận lệnh và tiếp nhận binh khí để ra quân chiến đấu [77, tr.168].

**Hội làng Đồ Sơn** (Hải Phòng) với vai trò là đất gốc, thủy tổ của nhiều làng thuộc vùng biển đông bắc – “Trà Cổ tổ Đồ Sơn”, với nghi thức thờ Bà Đẻ - vị nữ thần biển và tục chọi trâu liên quan tới nhiều truyền thống văn hóa cổ.

Lễ hội chọi trâu Đồ Sơn là một lễ hội truyền thống của người dân vạn chài tại vùng biển Đồ Sơn, diễn ra vào ngày 9, tháng 8 âm lịch hằng năm. Trước đó còn có hai cuộc đấu trung tuần tháng 5 và mùng 8, tháng 6 âm lịch. Đây không chỉ là một ngày hội lớn gắn với tục thờ thủy thần và tục hiến sinh mà còn thể hiện tinh thần thượng võ, tính táo bạo và lòng quả cảm rất độc đáo của người dân miền biển Hải Phòng.

Để chuẩn bị cho lễ hội, người dân nơi đây đã phải chuẩn bị rất công phu trong việc tìm và nuôi dưỡng trâu. Chăm sóc kỹ lưỡng trong khoảng một năm. Trâu chọi phải là trâu “có ức rộng, háng to, cổ cò, đuôi trai, đít nhọn, sừng cánh cung, trường đuôi...” trâu từ 4 đến 5 năm tuổi trở lên. Trâu phải là những con trâu khỏe mạnh, da hồng, lưng càng phải dài, sừng trâu phải đen như mun [35, tr.33].

Lễ hội chọi trâu thường có hai phần là phần lễ và phần hội đan xen. Từ ngày mừng một đầu tháng, các vị cao niên trong làng đã làm lễ tế thần Diêm Tước ở đình Tổng. Lúc này, các làng có trâu chọi đều phải đem ra làm lễ. Sau đó lễ rước nước gắn liền với tục tế thủy thần. Tại đình làng, các chủ trâu cho trâu làm lễ Thành hoàng làng, sau khi làm lễ trâu chính thức được gọi là “ông trâu”. Phần hội cũng diễn ra vào chính hội, với những màn múa cờ cổ vũ, tiếng chống, tiếng chiêng khai hội chọi trâu.

Theo quan niệm cổ xưa, nếu trâu làng nào thắng trận trong lễ hội năm nay thì các làng sẽ gặp nhiều may mắn, mưa thuận gió hòa, mọi người sẽ bình yên trong hành trình đi biển trong cả năm. Dù thắng hay thua, thì cả trâu thắng và trâu thua đều phải đem ra mổ thịt để làm tế lễ thần.

Có thể thấy, lễ hội chọi trâu diễn ra là sự kết hợp giữa tín ngưỡng văn hóa nông nghiệp với văn hóa biển, bởi con trâu là đầu cơ nghiệp, con trâu gắn liền các cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, nhưng ở đây, các cư dân Đồ Sơn lại đem trâu ra làm vật hiến tế cho thần biển. Con trâu là con vật sông nước, là con vật hiến sinh cho thủy thần. Hơn thế nữa, qua phong tục chọi trâu, hiến sinh trâu ở Đồ Sơn, người ta còn đọc thấy dấu vết của phong tục cổ xưa. Đó là việc dùng trâu để thay thế con người trong hiến sinh cho thần linh, nhất là thủy thần, mà ở giai đoạn lịch sử xa xưa cổ tục đã từng hiện hữu [77, tr.61].

**Lễ hội vật cầu** ở làng Kim Bàng, Kiến Thụy (Hải phòng) đã tổ chức lễ tế thần Thiên Quan Vũ Muối (thần muối) nhằm cầu mong được mùa diêm nghiệp bội thu. Họ tổ chức tế lễ cầu mùa, có các trò mang tính chất tín ngưỡng phồn thực của cư dân nông nghiệp đất liền, cầu nắng thông qua hình ảnh quả cầu màu đỏ được vận hành từ Đông sang Tây và bỏ vào lỗ cầu. Lễ hội vật cầu của làng Kim Sơn (Kiến Thụy) được hình

thành từ xa xưa, tổ chức sôi vật vào ngày mùng 6 tháng giêng âm lịch, cứ 3 năm một lần theo những nghi lễ trọng đại và trang nghiêm. Lễ hội diễn ra tại cửa đình Kim Sơn nơi trước cửa đình ao làng và sôi vật được chuẩn bị từ trước. Đình có hướng Đông quay mặt ra cửa sông Văn Úc, lưng dựa vào núi Trà Phương. Quả cầu được làm bằng củ chuối hột to nhất làng, do chính tay trưởng hội chọn. Sự ra đời của lễ hội vật cầu là kết quả của việc tiếp thu văn hóa nội đồng của đồng bằng châu thổ sông Hồng trước khi đổ ra biển. Trò chơi tái diễn hiện tại cuộc đánh chiến kiên cường của con người trước những khó khăn của thiên nhiên trên con đường khai khẩn đồng bằng sông Hồng.

Một ý nghĩa sâu xa khác là trò chơi vật cầu gắn liền với tín ngưỡng thờ thần mặt trời của cư dân nông nghiệp lúa nước, cầu mong thiên nhiên thuận hòa, cuộc sống sinh sôi phát triển để họ canh tác nông nghiệp và làm muối. Quả cầu được biểu tượng là mặt trời với sự vận hành Đông – Tây cầu nắng, để cư dân nơi đây làm diêm nghiệp phát triển.

Như vậy, hiện tượng tín ngưỡng di chuyển trong đồng bằng ra biển đã có sự tích hợp văn hóa biển nhưng có sự tương thích cho cuộc sống hiện thực nơi cửa sông ven biển Hải Phòng.

Ở Hải Anh (Hải Hậu – Nam Định) lại nổi tiếng với lễ hội chùa Lương lịch sử của chùa gắn liền với việc khai hoang lấn biển của người Hải Anh. Chùa thờ Phật và Tam vị thiền sư thời Lí là Từ Đạo Hạnh, Không Lộ và Giác Hải. Để mở đám, chức sắc phải phân công chuẩn bị cụ thể từ việc to, việc nhỏ ở đám hát, điểm văn, điểm võ, điểm tuần ... Rồi quy định xướng tế bên ngoài như bên Đông thì Văn hội, bên Tây thì Võ hội, đến các Ban giám khảo, Ban hành lễ... sao cho hạn chế sơ xuất.

Một điều đặc biệt ở mâm cỗ của người Hải Anh khi dâng cúng là mâm cỗ mặn. Đây là một nét đặc sắc trong lễ hội của người dân nơi đây, vừa phong phú món ăn, vừa cầu kì về hình thức. Trong cỗ mặn có giò hoa, giò mỡ, giò chân, giò mây. Chả thì có chả quế, chả phượng, nem, ninh, mọc, bung, bóng, tôm, vây. Lại còn có cá gỏi, cá bung, cá rán, gà luộc, vịt quay.

Ngoài ra, mâm cỗ chay ở đây cũng khá đặc biệt và cầu kỳ. Nó là loại cỗ thanh tịnh lại rất đa dạng. Làm cỗ chay phải dùng dao, nạo, dao nhọn đầu, dao lạng mỏng và cả bàn tay. Nguyên liệu chủ yếu của mâm cỗ chay là gạo nếp, đu đủ, bí xanh, những loại thực vật, ngũ cốc, những nông sản của văn hóa nội đồng. Mâm cỗ chay thường có bánh bột, bánh đường, bánh thạch, xôi, chè... Mâm cỗ thường được bày theo kiểu, giữa là non bộ, bốn góc mâm là long, li, quy, phượng. Sau phần chuẩn bị thì các giáp đến dâng lên chùa và cuối cùng là phần chấm điểm của ban giám khảo.

Phần hội, ngoài những trò chơi truyền thống như: Cờ người, tổ tôm điểm, đôi văn, bình thơ... thì còn có trò chơi diễn xướng là đi cà kheo. Xưa kia tổ tiên đất Hải Anh về đây khai hoang, lấn biển còn phải làm thêm nghề đánh bắt cá để kiếm sống. Nhiều khi phải đi kheo ra xa để rải lưới kéo tôm, vì vậy, diễn lại trò đi kheo nhằm ôn lại quá khứ lúc phải đi trên biển hành nghề te tôm [80, tr.71- 72].

Không chỉ riêng vùng biển Hải Anh diễn lại trò đi kheo của cư dân miền biển, mà

còn một số xã khác ở Hải Hậu như Hải Trung, Hải Minh, Hải Tiến... Với trò đi kheo cư dân biển Hải Hậu đã góp phần làm cho lễ hội trở nên phong phú.

Như vậy, có thể thấy rõ, bên cạnh những nét văn hóa của cư dân vùng biển nơi đây còn có sự kết hợp với những nét văn hóa nông nghiệp, văn hóa đất liền. Điều này được thể hiện qua các lễ vật được dâng cúng, ngoài những sản vật của biển là tôm, cá, bên cạnh đó còn có những sản phẩm của cư dân nông nghiệp như gạo, các loại ngũ cốc, các loại thực vật hay những vật nuôi gia cầm là gà, vịt.

Hay lễ hội ở đền Diêm Điền với hội ra khơi đánh cá, đền thờ mười ông Tổ nghề đã có công đưa dân khai khẩn thành làng xã, nên khi các ông mất dân làng ở đây lập đền thờ các Tổ. Lúc đầu là đền thờ các vị Tổ nghề muối, sau đó thờ cả các vị Tổ nghề đánh cá kiếm sống. Phần lễ gồm có, khiêng kiệu, rước kiệu quanh làng, các dòng họ dâng hương bắt đầu cuộc tế. Phần hội thì có đánh tổ tôm điểm, cờ tướng, hát chèo, ngoài ra, một nét đặc sắc của lễ hội nơi đây là dựng lại tích các thuyền nghề ra khơi đánh cá, diễn tả lại hành động của nghề làm muối nhằm nhắc nhở con cháu những hoạt động trên biển xa xưa của cư dân nơi đây từ khi lập nghiệp [80, tr.174 - 175].

**Hội làng Cự Nham** (Thanh Hóa) các nghi thức rước lễ được đưa lên thuyền và phải được tuân thủ một cách chặt chẽ, người bô lão trong làng khẩn mời các vị thần về đều phải quay mặt về hướng biển, trừ vị thần Tây Sơn Đại tướng quân là quay mặt về hướng rừng. Trong lễ hội có phần hội bơi chải là phần thi giữa các giáp, lễ hội diễn ra với quy mô khá lớn vì được tổ chức có 4 năm một lần [77, tr.307].

Như vậy, các cư dân ven biển Bắc Bộ đều có những lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc của quê hương mình. Các lễ hội diễn ra đều nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của những ngư dân nơi đây, nhưng qua các nghi thức của lễ hội, chúng ta thấy có sự kết hợp đan xen giữa văn hóa nông nghiệp với văn hóa biển trong các lễ hội.

#### **2.4.3. Phong tục tập quán và tri thức dân gian**

Những phong tục tập quán của các ngư dân vùng biển Bắc Bộ nơi đây vừa mang những nét chung của cả cộng đồng dân cư người Việt, vừa bảo lưu một số nét riêng của ngư dân.

Thực tế cho thấy, mỗi khi ngư dân ra biển, họ đều **khẩn các vị thần linh của mình, xem thời tiết** để mong chuyến đi biển được bình an, bắt được nhiều tôm cá.

Trước mỗi mùa đi biển, tức là khoảng thời gian sau ngày rằm, ngư dân vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng) phải làm lễ tại nhà, sau đó ra lễ tại đình Nghè cầu khẩn thành hoàng phù hộ cho sự yên ấm trong gia đình và một năm được mùa cá bội thu, khi đi ra khơi thường cập bến vào miếu Cự trên đảo Dấu để vái Đức Nam Hải Thần Đại Vương – thần bảo trợ cho những người đi biển [77, tr.262]. Hay ở Quan Lạn (Quảng Ninh), trước khi đi biển ngư dân bao giờ cũng thắp hương ở miếu Cao Sơn, uống nước giếng ngọt – giếng chỏi để cầu may [77, tr.183].

Người Hải Hậu (Nam Định), trước khoảng thời gian ra khơi họ cũng đến đền thờ Nam Hải Đại Vương, Đông Hải Đại Vương, Tây Hải Đại Vương, Câu Mang, Linh

Lang... những vị thần biển của vùng để cầu mong cho ngày ra khơi thuận lợi [80, tr.71]. Hay như người Giao Thủy (Nam Định) trước khi chuẩn bị ra khơi thuyền trưởng cùng các anh em đến Đền Diêm Điền làm lễ ra khơi, nhằm cầu mong các Tổ nghề phù hộ cho họ những chuyến ra khơi thuận lợi, với cá đầy khoang.

Tương tự như vậy, người Cự Nham (Thanh Hóa) trước ngày ra khơi phải mang lễ vật đến tại các đền Đức Ông, đền Tứ Vị Thánh Nương, thần Cao Cát Đại Vương... để mong được phù hộ khi ra biển khơi, đánh bắt được nhiều tôm cá [77, tr.312].

#### ***Những điều kiêng kỵ của ngư dân:***

Người Đồ Sơn (Hải Phòng) đi biển rất kiêng kỵ ra ngõ gặp đàn bà con gái mà đặc biệt là phụ nữ có mang. Hơn thế, những gia đình làm nghề chài lưới nếu có người phụ nữ mang thai thì họ đều phải rất kiêng kỵ làm một số công việc cho chuyến ra khơi của người đàn ông như: Không mang lưới xuống thuyền, không tiễn chân, không đi qua mũi thuyền, phải tránh gặp mặt người đi biển trước khi lên đường. Nếu chẳng may phạm phải một trong những điều kiêng kỵ trên, người ta phải đánh vía, giải vía. Họ cũng tránh những người có tang, khi đan lưới tránh mèo nhảy qua, kiêng không ăn cá chặt đuôi, kiêng không huýt sáo mồm [77, tr.262 – 263].

Người Quận Lạn (Quảng Ninh) lại kiêng đi biển những ngày lẻ, ngày sát chủ, ngày tam nương, ngày long vương múa hát (động biển). Khi đóng thuyền, họ tránh những người có tang đi qua, phụ nữ mang thai ghé. Người thợ đóng thuyền cũng phải cầm rui đứng tránh hướng mặt trời, tránh bóng của mình [77, tr.183 – 184].

Người Trà Cổ (Quảng Ninh) thì kiêng không nói đến mèo bởi họ coi mèo là động vật mang đến nhiều điều xui xẻo. Họ không bao giờ cho mèo mò vào các dụng cụ làm cá như lưới, te... [77, tr.100].

Người Hải Hậu (Nam Định) lại kiêng kỵ rất nhiều thứ từ việc xây nhà, chọn hướng nhà, cất nóc, đám cưới,... nhưng chú ý nhất vẫn là những điều kiêng kỵ về nghề đi biển, trước khi ra khơi họ kiêng gặp đàn bà, kiêng người đang có tang bước xuống thuyền, kiêng người đẻ vì sợ “phong long”, kiêng làm vỡ bát chén trên thuyền, ngay cả trong bữa ăn họ cũng lấy tay gỡ cá, để tránh những nỗi ám ảnh về những con tàu bị lật [80, tr.51].

Đối với ngư dân Cự Nham (Thanh Hóa), họ làm thuyền phải chọn ngày. Thuyền bè lưới mới đánh đầu tiên mà được nhiều cá thì phải khao thợ, bạn bè. Khi thuyền về nằm bãi kiêng không cho ai trèo lên, lúc đang vá lưới kiêng không cho ai bước qua hoặc mượn đồ nghề, thời điểm vác đồ nghề ra ngõ cần phải tránh gặp phụ nữ có thai ... Trong chiều sâu tâm thức, họ luôn tâm niệm rằng có thờ có thiêng có kiêng có lành [77, tr.311 - 312].

Có thể nói, những điều kiêng kỵ như vậy chỉ cốt cho những chuyến đi biển được thuận buồm xuôi gió, đánh bắt được nhiều cá, đảm bảo cho cuộc sống của ngư dân nơi đây.

#### ***Những tri thức dân gian về thiên nhiên, về nghề biển:***

Ở vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng), từ những buổi ban đầu lập nghiệp, người dân nơi đây đã biết nhìn vào thiên nhiên để đoán định chuyến đi, đoán định thời tiết như: Họ biết nhìn sóng biển để định hướng vào bờ, nếu bọt biển màu trắng thì biển bình thường,

nếu bọt màu xám, kiến bò ra có nghĩa là sắp có giông, nếu nước biển đang xanh mà đục cũng là sắp có bão ở ngoài khơi... [77, tr.261].

Những ngư dân vùng biển Quan Lạn (Quảng Ninh) biết trông sao Bắc đẩu để biết thủy triều và làm chuẩn cho đường đi. Ngoài ra, họ còn rất thông thạo con nước, thường thì cứ một tháng hai con nước, 15 ngày một con nước vào một lần. Ngư dân phân biệt được loại ngày nước lớn và nước kém. Mùa cá và đặc điểm của cá được ngư dân nắm vững để có kế hoạch đánh bắt tốt nhất như: tháng 10 năm trước – tháng 3 năm sau là mùa mực, tháng 5 năm trước – tháng 10 năm sau cá mòi, tháng 4 năm trước – tháng 7, 8 năm sau cá chim, cá nhâm [77, tr.181 – 182].

Ở Hải hậu (Nam Định), tri thức dân gian về nghề làm lưới cháp và bè đi biển cũng rất phong phú. Để đan được những chiếc lưới đạt chất lượng, ngoài việc phải chọn sợi lưới chuẩn, các tay đan phải nắm vững kỹ thuật, kiên trì, tỉ mỉ và thật cẩn thận. Trong quá trình đan và hoàn thiện cheo, người làm nghề phải dùng lực thật mạnh hoặc để đảm bảo hơn, họ thường cột một đầu cheo vào chỗ chắc chắn cố định, đầu còn lại buộc vào xe tải để kéo sao cho các mắt lưới xiết lại thật chặt; giềng được cột vào mắt lưới phải đảm bảo độ vuông và cố định, đảm bảo lưới căng, không lật, gổ, không được chạy và biến dạng khi xuống nước.

Hay như kỹ thuật làm bè mảng của những ngư dân Hải Triều (Hải Hậu – Nam Định) có sự khác biệt với bè mảng của người Cự Nham (Thanh Hóa). Để có một chiếc bè tốt, bền, cần phải có rất nhiều kinh nghiệm. Ngư dân Hải Triều rất tỉ mỉ trong việc chọn cây buông (một loại tre thân lớn, rỗng ruột ở tỉnh Hòa Bình) thật già, thẳng đều, ít tì vết, rồi dùng dao thật sắc gọt lớp vỏ, hơ từng cây trên lửa và uốn cong một đầu để tạo lườn. Sau khi các công đoạn “sơ chế” hoàn tất, ngư dân dùng loại cước lớn đường kính từ 2,5 đến 3mm ghép các cây lại với nhau, loại cước này rất bền, chặt. Mỗi chiếc bè cần ít nhất 20 cây buông và khoảng 12kg cước. Muốn bè vững chãi hơn trước phong ba, các ngư dân ghép 3 - 4 cây buông mỗi bên để làm mạn [17, tr.73].

Người dân Cự Nham (Thanh Hóa) lại thể hiện những tri thức dân gian về nghề đi biển của mình qua những câu ca dao, về thời tiết như:

*Trời trong trắng tỏ  
Nước đục ngầu ngầu  
Cha con bảo nhau  
Chèo mau cập bến*

[77, tr.309 – 3010]

Người dân nơi đây còn biết nhìn tuần trăng để đoán được con nước lên xuống như thế nào. Bên cạnh những tri thức liên quan đến thời tiết, ngư dân còn có những tri thức liên quan đến đánh bắt, phương tiện đánh bắt ví dụ như: Nghề nạo ngao, sò kheo moi ở ven bờ đã được ngư dân nơi đây đúc kết thành câu ca dao “Nạo ngao rất những đi lui – Tay đề cán nạo, vai bầm tím da” [77, tr.312]. Hay như kinh nghiệm về phương tiện đánh bắt, nếu đi lộng thì ngư dân nơi đây dùng bè mảng, một loại phương tiện rất khó bị lật khi

gặp bão, nếu bị lật họ vẫn có thể bám vào đề làm phao [77, tr.314].

Có thể thấy, phong tục tập quán của các ngư dân vùng biển Bắc Bộ khá phong phú, họ có những quan niệm rõ ràng về những phong tục tập quán liên quan đến nghề đi biển của mình. Chính những phong tục tập quán này sẽ góp phần làm phong phú, đặc sắc thêm cho đời sống văn hóa của họ.

Nhưng bên cạnh đó, chúng ta *vẫn thấy sự xuất hiện của một số những phong tục tập quán liên quan đến văn hóa đất liền hay văn hóa nông nghiệp* của những ngư dân nơi đây. Điển hình như ngư dân vùng biển Cự Nham (Thanh Hóa), những trò chơi của trẻ em vùng biển nơi đây luôn gắn với các bài đồng dao thí dụ như “Nu na nu nong”, “Ông giăng ông giăng”. Đáng chú ý là ở những trò chơi có tính phổ biến, các bài đồng dao này cũng in đậm nét cuộc sống của người dân đồng bằng nông nghiệp. Hay như vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng), lễ hội chọi trâu diễn ra với nghi lễ lấy trâu làm vật tế thần chỉ xuất hiện ở các cư dân nông nghiệp trên đất liền.

#### **2.4.4. Thơ ca và truyền thuyết về biển**

Các cư dân ven biển vốn giàu các *huyền thoại, truyền thuyết* liên quan tới các vị thần và các nhân vật lịch sử, các địa danh và thắng cảnh. Ngoài các huyền thoại về Tứ Vị Thánh Nương, về Cá Ông, về Thần Độc Cước, Dương Không Lộ về Long Vương và Thủy Thần, thì các truyền thuyết về lịch sử vẫn là nguồn cảm hứng vô tận của cư dân vùng biển Bắc Bộ (Việt Nam). Đó là những sự tích liên quan tới các nhân vật lịch sử thời Trần mà chiến công của họ luôn gắn với sông nước và biển cả. Chúng ta còn bắt gặp nơi đây các truyền thuyết về các dòng họ, các con người đã từng đóng góp công khai phá đất hoang trở thành làng mạc trù phú, mở mang các ngành nghề như đóng thuyền, làm muối, đi biển... Đó là sự tích 6 ông tổ từ Đồ Sơn ra Trà Cỏ khai khẩn và trở thành 6 vị thành hoàng sau này. Đó là sự tích ông tổ họ Trần từ Kinh Bắc vào vùng Kẻ Môn (Thanh Hóa) khai phá.

Ở vùng Trà Cỏ (Quảng Ninh), các câu chuyện dân gian hầu hết đều xoay quanh nguồn gốc Đồ Sơn của vùng đất này, tiêu biểu là câu chuyện 6 anh em từ Đồ Sơn ra đảo Trà Cỏ lập lên làng. Dân gian ở đây còn lưu truyền nhau nhiều câu chuyện về sự linh nghiệm của các vị thần họ thờ ở các di tích, sự linh nghiệm của Quan Ông trong chùa hay Thánh Mẫu được thờ ở đền. Những câu chuyện này dù có thật hay không thì đều được người dân coi là chuyện linh thiêng và cứ đời này tiếp nối thêm thắt vào nhiều chi tiết linh thiêng khác nhau làm cho câu chuyện mang màu sắc huyền thoại.

Vùng biển Quan Lạn (Quảng Ninh) cũng có nhiều câu chuyện truyền thuyết gắn liền với lịch sử nơi này. Quan Lạn đặc biệt lưu truyền câu chuyện dân gian về giếng ngọt, đó là giếng chổi. Họ cho rằng giếng được một con đười ươi canh giữa và phụ nữ mà uống được nước này sẽ mang thai, dân làng đi biển mà uống được nước đó sẽ đem về nhiều cá tôm [77, tr.155]. Ngoài ra, nhiều địa danh lịch sử trong làng cũng được gắn với truyền thuyết, như đền nghề Trần Khánh Dư. Tương truyền rằng khi đền bị phá dân chúng ở đây làm ăn khó khăn, dân làng quyên góp tiền xây dựng lại ngôi đền và từ đấy dân làng làm

ăn thuận lợi hơn. Các câu chuyện truyền thuyết về miếu, như miếu thờ thần núi Cao Sơn, dân làng kiêng làm nhà phạm hướng miếu, dân đi biển thường đến đây cùng bái để mong đi biển được bình an và có nhiều tôm cá. Truyền thuyết về miếu Bà Hang thì kể: Bà là một cô gái bị bọn cướp biển làm nhục mà chết, xác vớt xuống biển dạt vào một hang nhỏ và mỗi đêm nên phủ kín xác thành một nấm mồ, ai đến gần đều bị mộng du, dân làng lập miếu để thờ, có một cô đồng nằm mơ thấy bà về báo mộng phải thờ sinh thực khí nam cho bà. Từ đó dân làng lấy khúc cây gỗ đẽo hình sinh thực khí nam cho bà và quả nhiên linh nghiệm [77, tr.158]. Ngoài ra, còn có rất nhiều những truyền thuyết dân gian gắn với các di tích lịch sử, nguồn gốc, sự linh thiêng, sự bảo trợ của thánh đối với cư dân làng Quan Lạn. Có thể thấy, truyện kể dân gian làng Quan Lạn mang màu sắc thái địa phương rất rõ nét.

Còn vùng biển Đồ Sơn lại nổi tiếng về các giai thoại với những con người cụ thể của các dòng họ ở nơi đây, như chuyện ông Hoàng Đình, hay chuyện về cụ Huyện Phở liệu mình dâng bài biểu tam tổng khải khiếu với chúa Trịnh, nhờ đó mà dân làng Đồ Sơn thoát khỏi nạn bị triệt hạ; chuyện cụ tổ họ Nguyễn Phú sau khi chết người nhà khâm niệm làm lễ nhập quan, rước cụ ra đồng nhưng giông bão ập đến, khi hết bão không thấy cữu đầu chỉ thấy đồng đất mới đùn lên [77, tr.228].

Ngoài sự lưu truyền các truyền thuyết dân gian, *vốn ca dao, thành ngữ, tục ngữ câu hát dân gian* của cư dân cũng vẫn tiếp tục được bảo lưu, nhất là những câu ca dao, tục ngữ liên quan đến nghề đi biển. Tuy nhiên, rất khó để có thể tách bạch trong kho tàng tục ngữ, ca dao của người Việt ở Bắc Bộ (hay của cả nước cũng vậy) đâu là tục ngữ, ca dao riêng của một tỉnh nào. Bởi, tính chất của văn học dân gian là tính truyền miệng nên mỗi một vùng miền sẽ chịu ảnh hưởng nhất định về văn học dân gian của ở vùng miền ấy và điều này thường xảy ra với khối lượng lớn tục ngữ, ca dao về các hiện tượng tự nhiên, cách thức lao động sản xuất, quan hệ xã hội.

Người dân vùng biển Quan Lạn (Quảng Ninh) không ai không biết đến những câu ca dao chứa chan niềm tự hào quê hương, sự vất vả của nghề đi biển như:

*Thứ nhất là kẻ không cha  
Thứ hai đi bể, thứ ba đi rừng*

[77, tr.154]

Ngoài ra, có không ít những câu ca dao còn thể hiện cả phong tục tập quán trong vùng như:

*Sinh con chưa hề báo đáp  
Mới lọt lòng đã phải thập nguyên*

[77, tr.154]

Hay những câu đúc kết kinh nghiệm đi biển như:

- *Một ngày nồm ra, ba ngày bắc xuống.*
- *Tháng ba quạ tha cá mòi*

[77, tr.154].

Đặc biệt, vùng biển Đồ Sơn (Hải Phòng) còn có hình thức hát diễn xướng là hát đúm. Một trong những vùng có hình thức hát đúm nổi tiếng phải kể đến vùng biển Thủy Nguyên và Đồ Sơn. Hát đúm ở Đồ Sơn rất phong phú về làn điệu. Điều này một phần là do sự du nhập của các yếu tố văn hóa ngoại lai trong vùng biển Đồ Sơn. Hát đúm vùng biển Đồ Sơn được sử dụng trong lễ hội chọi trâu. Họ thường hát khi ra khơi, khi kéo lưới họ vừa làm vừa hát với những lời ca, ca ngợi nghề nghiệp, cảnh quê, đồng thời họ sáng tạo ra những câu hát thể hiện tâm tư tình cảm của mình như:

*Yêu nhau quá đổi quá chùng  
Trèo non quên mệt, ngậm gừng quên cay  
Nói đây lại bảo nói hay  
Ta yêu mình thuở từ trên tay bác mẹ bồng*

Người con trai đổi lại rằng:

*Nhớ em hết đứng lại ngồi  
Gặp chum huê nở sương rơi ướt đầm*

[77, tr.234]

Người Nam Định có những câu ca dao đúc kết kinh nghiệm lao động của nghề đi biển như:

*Những người đi biển làm nghề  
Thấy dòng nước nóng thì về, đừng đi  
Sóng lừng bụng biếm âm ỉ  
Bão mưa ta tránh, chớ hễ ra khơi*

[38, tr.310]

Hay những câu ca dao thể hiện sự lao động vất vả của cư dân vùng biển Cự Nham (Thanh Hóa):

*- Sáng đi phơi phơi trong lòng  
Chiều về mệt mỏi tay không muốn chèo  
- Không đi vợ đòi con xanh  
Đi thì vất vả thân anh thế này  
- Lạy trời nổi chút gió đông  
Cho thuyền vào lạch cho nhồng tôi về*

[77, tr.289 – 290]

Rồi những bài về phản ánh nỗi cực nhọc nhưng pha chút hài hước:

*Dù anh đi bể cũng lạnh  
Quần áo không có chạy quanh chạy quàng  
Cái áo anh mang  
Chăm năm bảy tám  
Rận anh lấm lấm  
Em ngỡ là dòi  
Trời hời trời ời*

*Ra khơi gió thổi  
Cá chìm cá nổi  
Cá chạy đi đâu  
Nhà nghề lấy trước*

*Đầu sóng ngọn nước...* [77, tr.289 – 290]

Có thể thấy, vốn ca dao dân ca, truyền thuyết, những câu hát dân ca của các ngư dân ven biển Bắc Bộ thật phong phú. Nó là minh chứng cho đời sống văn hóa tinh thần vô cùng đặc sắc của những người dân nơi đây. Vượt lên trên những nỗi vất vả trong hành trình mưu sinh giữa biển khơi là một tinh thần lạc quan phơi phới.

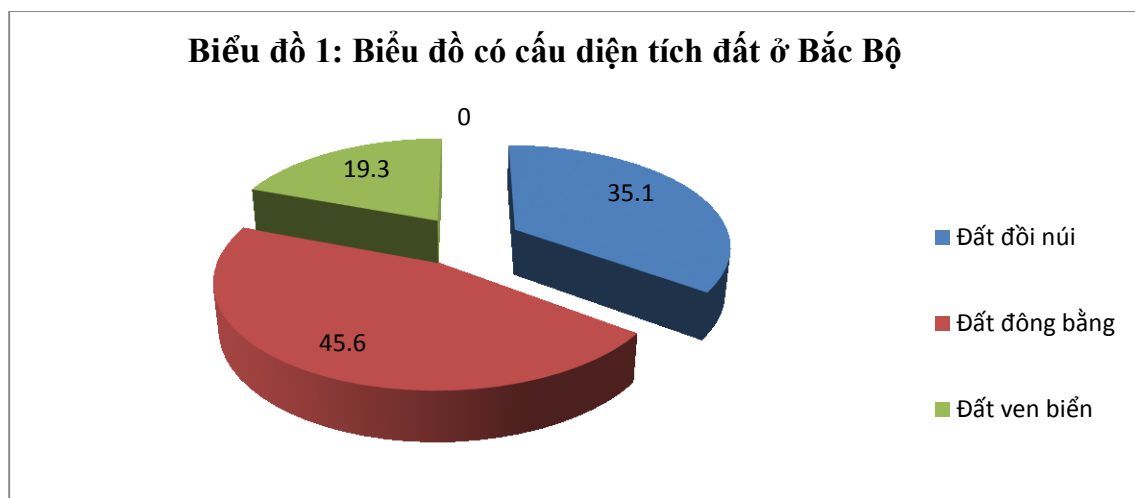
## 2.5. VĂN HÓA VÙNG BIỂN BẮC BỘ TRONG TƯƠNG QUAN VỚI VĂN HÓA BIỂN NAM TRUNG BỘ

Tham chiếu giữa thực tiễn văn hóa biển ở vùng Bắc Bộ với các yếu tố lý luận trên và so sánh văn hóa biển ở Bắc Bộ với Nam Trung Bộ, chúng tôi hi vọng có thể giải đáp được vấn đề đặt ra là: Liệu vùng biển Bắc Bộ (Việt Nam) có một nền văn hóa biển hay chỉ tồn tại những yếu tố văn hóa biển? Sự so sánh nào cũng trở thành khập khiễng nhưng đối chiếu với nhau để qua đó có thể làm nổi bật lên những yếu tố riêng biệt, đặc trưng của mỗi vùng, miền thiết nghĩ là điều cần thiết.

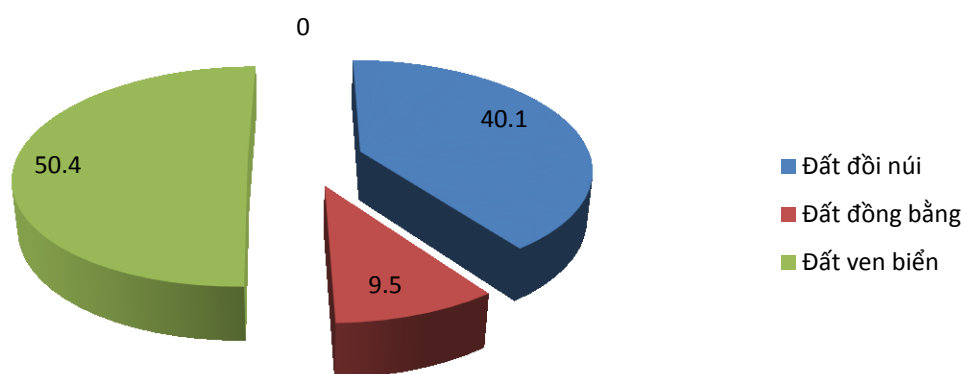
### ***Thứ nhất, về không gian sinh tồn:***

Điều kiện để hình thành nên một nền văn hóa biển đó là *không gian biển sinh tồn* của chủ thể văn hóa đó *phải đủ rộng lớn* để các cộng đồng khác có thể nhận thấy được sự tồn tại của cộng đồng đó, *phải đảm bảo đầy đủ những điều kiện để con người sinh tồn và phát triển* và đây cũng phải là *hình thức sinh tồn phổ biến*. Đây là điều kiện về không gian sinh tồn của chủ thể văn hóa biển.

Vậy không gian sinh tồn của các ngư dân ven biển Bắc Bộ có bảo đảm được tiêu chí ấy không?



**Biểu đồ 2: Cơ cấu diện tích đất ở Duyên Hải Nam Trung Bộ**



*Nguồn: Tính toán số liệu của Niên giám thống kê năm 20018*

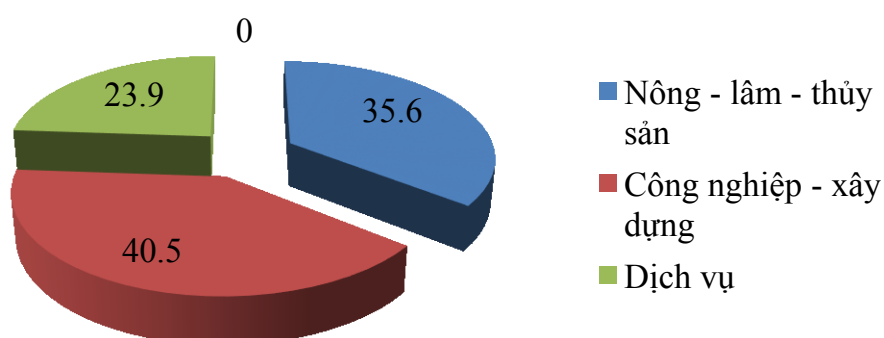
Nhìn vào biểu đồ có thể thấy, diện tích đất ven biển của Bắc Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ có sự chênh lệch, đất ven biển Bắc Bộ chiếm 19.3% trong khi Duyên Hải Nam Trung Bộ chiếm 50.4% gấp 2.6 lần.

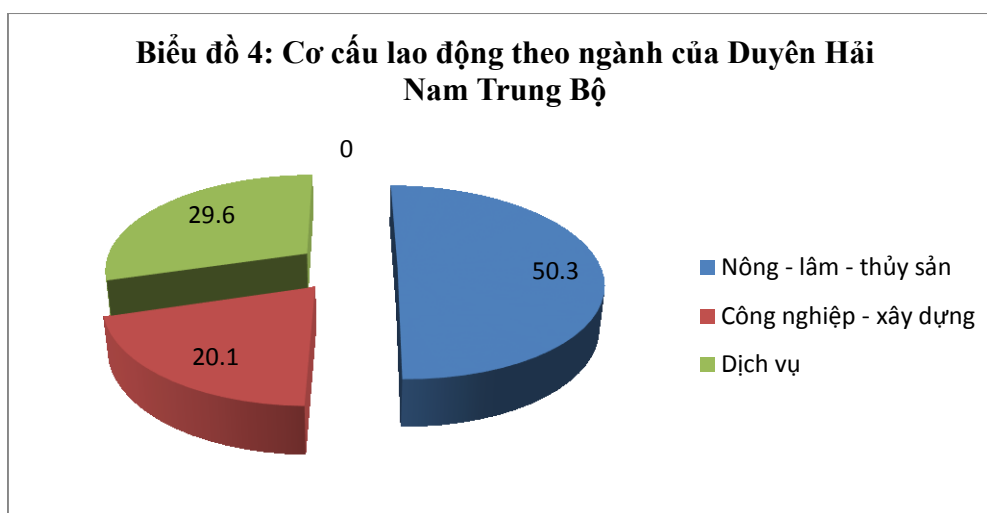
Như vậy, với những diện tích đất ven biển như trên các ngư dân nơi đây vẫn có thể sinh hoạt và khai thác biển. Tuy nhiên, đặt trong mối tương quan với diện tích đồng bằng, đồi núi thì diện tích ven biển và đảo chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ, *không phải là không gian sinh tồn phổ biến*, chủ yếu của các cư dân ven biển Bắc Bộ.

**Thứ hai, về chủ thể văn hóa:**

Cũng như không gian sinh tồn để có một nền văn hóa biển thì chủ thể văn hóa đó *phải đủ đông* để trở thành lực lượng không thể thiếu. Họ phải là người *sáng tạo ra các giá trị văn hóa* cho riêng cộng đồng mình.

**Biểu đồ 3: Cơ cấu lao động theo ngành của Bắc Bộ**





(Nguồn: Tính toán số liệu của Niên giám thống kê năm 20018)

Nhìn vào biểu đồ ta có thể thấy, tỉ lệ lao động làm trong ngành thủy sản chiếm con số nhỏ, vì cả ngành Nông – lâm – thủy sản cơ cấu dân số mới chỉ chiếm có 35,6% của cả vùng Bắc Bộ.

Có thể thấy, cư dân ven biển Bắc Bộ không phải là bộ phận chính trong cơ cấu dân cư. Nhưng, với các phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo, tri thức dân gian của các ngư dân vùng biển Bắc Bộ đã có những đóng góp lớn vào hệ thống văn hóa của dân tộc Việt Nam. Như tín ngưỡng thờ Tứ Vị Thánh Nương, thờ Thần Độc Cước. Những câu hát làn điệu dân ca, như nghệ thuật hát Đúm của cư dân Hải Phòng đã góp phần không nhỏ vào hệ thống những làn điệu dân ca. Những câu ca dao, những bài vè của các ngư dân vùng biển Trà Cổ, Quan Lạn (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Cự Nham (Thanh Hóa) đã làm giàu thêm vốn văn hóa ca dao dân ca, tục ngữ của cộng đồng người Việt. Ngoài ra, các phong tục tập quán, lễ hội như hội chơi Trâu của ngư dân Đồ Sơn (Hải Phòng), lễ hội làng của Quan Lạn, Trà Cổ (Quảng Ninh), Cự Nham (Thanh Hóa) đã góp phần làm phong phú thêm các giá trị văn hóa dân gian của người Việt nói chung và nhân dân Bắc Bộ nói riêng.

Họ đã sáng tạo ra các giá trị văn hóa và là người hưởng thụ các giá trị văn hóa đó.

Điều này cũng có thể nhìn nhận được một cách dễ dàng, các ngư dân vùng biển Bắc Bộ sống cạnh biển, nên họ đã sáng tạo ra các giá trị văn hóa cho chính mình dựa trên kinh nghiệm. Ví dụ như: Những ngư dân ở vùng đất Đồ Sơn (Hải Phòng) đã sáng tạo ra lễ hội chơi trâu và chính họ cùng là người hưởng thụ giá trị văn hóa đó. Người dân Đồ Sơn đứng ra tổ chức lễ hội, chọn người nuôi trâu, cũng chính họ là người tham gia cả vào phần lễ và phần hội. Vì vậy, họ là người sáng tạo ra văn hóa và cũng là người hưởng thụ các giá trị văn hóa đó. Trong các lễ hội làng, lễ hội đình của các ngư dân vùng biển Trà Cổ, Quan Lạn (Quảng Ninh), Cự Nham (Thanh Hóa), Hải Hậu (Nam Định) với lễ hội chùa Lương, lễ hội đền Diêm Điền, những nghi thức trong lễ hội đều do những người dân nơi đây quy định. Chính họ cũng là người đứng ra tổ chức lễ hội, tham gia đầy đủ vào cả phần lễ và phần hội. Hay những câu ca dao, tri thức dân gian, mỗi một vùng có một tri thức dân gian, câu ca dao

khác nhau, nhưng tất cả đều do người dân sáng tạo ra và cũng chính họ là người hưởng thụ các thành quả đó.

Vấn đề đặt ra tiếp theo là để có một nền văn hóa biển thì một trong những điều kiện quan trọng là *thời gian của các chủ thể văn hóa phải được gắn liền với biển*, tính chất biển và lượng biển phải được đảm bảo, không có sự bão hòa “lượng biển” hay “chất biển” của chủ thể văn hóa đó. Điều này có nghĩa là phải có sự “*thuần nhất về nền văn hóa biển*” [79, tr.17].

Nhưng trên thực tế thì những ngư dân vùng biển Bắc Bộ lại không có được sự thuần nhất đó. Như đã giải thích ở trên, do xuất phát từ nguồn gốc là các cư dân nông nghiệp, sống từ đồng bằng di cư xuống biển, vì vậy, yếu tố văn hóa đồng bằng và tư duy văn hóa nông nghiệp đã đan xen kết hợp với yếu tố văn hóa biển. Những ngư dân Bắc Bộ họ đã *kéo dài* yếu tố văn hóa đồng bằng xuống biển, đem theo cả tư duy văn hóa nông nghiệp. Vì thế, dù sống cạnh biển nhưng những ngư dân nơi đây vẫn làm nông, điều đó đã dẫn đến hiện tượng quai đê lấn biển, thau chua rửa mặn. Các làng ngư nghiệp không phải là các làng thuần nhất, không phải toàn bộ những ngư dân sinh sống trong ngôi làng đó đều thuần ngư, mà có một vài bộ phận vẫn tham gia vào hoạt động nông nghiệp.

Tính chất không thuần nhất này còn được thể hiện qua đời sống tôn giáo tín ngưỡng, qua các phong tục tập quán của các ngư dân vùng ven biển Bắc Bộ. Như đã nói ở trên, lễ hội chọi trâu của ngư dân Đồ Sơn (Hải Phòng) là sự kết hợp của yếu tố văn hóa biển với tư duy văn hóa nông nghiệp; hệ thống các chùa, đình, đền của Trà Cổ, Quan Lạn (Quảng Ninh), Cự Nham (Thanh Hóa) đều gắn liền với tư duy văn hóa đất liền: Đặc biệt hơn, trong lễ hội của những ngư dân biển, lễ vật dâng cúng lại là những sản vật của văn hóa nông nghiệp, tiêu biểu như lễ hội Chùa Lương (Hải Hậu – Nam Định).

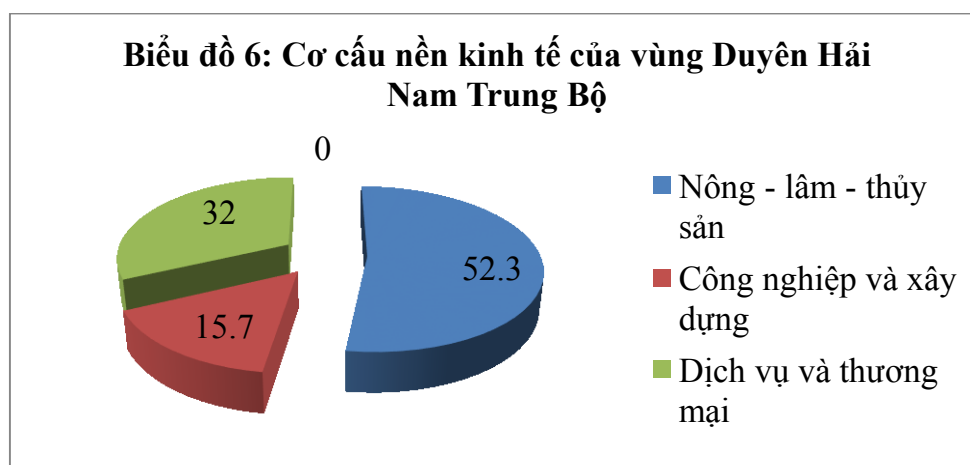
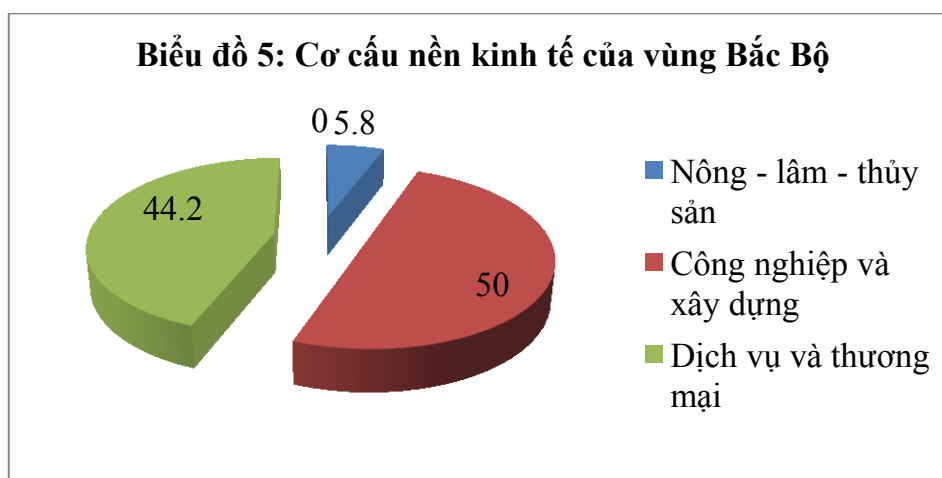
Có thể thấy, phần lớn những ngư dân nơi đây đều có nguồn gốc từ cư dân nông nghiệp, đều là những cư dân đồng bằng di cư xuống biển. Vì vậy, khi xuống biển để định cư, họ đã mang những yếu tố của văn hóa nông nghiệp và văn hóa đồng bằng kết hợp với văn hóa biển. Sự đan xen, hòa quyện giữa các yếu tố văn hóa đồng bằng, nông nghiệp, biển vào làm một đã khiến cho lượng biển hay chất biển của những ngư dân Bắc Bộ bị nhạt đi, không được đậm nét. Điều đó được chứng minh ngay trong các phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng của các ngư dân vùng Bắc Bộ. Như lễ hội chọi Trâu của ngư dân Đồ Sơn (Hải Phòng), con trâu là đầu cơ nghiệp, con trâu gắn liền với văn hóa nông nghiệp, văn hóa của các cư dân đồng bằng, nhưng ở Đồ Sơn, nó đã được đem xuống để làm vật tế cho các vị thần biển. Hay như, sống cạnh biển, bám lấy biển nhưng những cư dân ven biển Bắc Bộ vẫn không quên nguồn gốc của mình, họ vẫn thau chua rửa mặn để cày cấy, vẫn quai đê lấn biển để làm đất nông nghiệp, vẫn dựng nhà trên đất liền để ở, vẫn có các tổ chức làng như các cư dân đất liền. Trong các lễ hội làng vẫn có những quy định ở những hương ước buộc làng phải tuân thủ như vùng Trà Cổ, Quan Lạn (Quảng Ninh). Hay như, lễ hội chùa Lương, lễ hội đền Diêm Điền của những cư dân ở vùng biển Hải Hậu (Nam Định) trong những lễ vật của họ dâng cúng lại là những sản vật của văn

hóa nông nghiệp.

Chính sự kết hợp này, cùng với việc cố tình kéo dài văn hóa đồng bằng, văn hóa nông nghiệp xuống biển đã khiến cho tính chất biển hay văn hóa biển ở đây có phần bị phai nhạt hơn.

**Thứ ba, hoạt động kinh tế khai thác trên biển:**

*Vấn đề đặt ra tiếp theo là những đóng góp kinh tế - xã hội của nghề biển có đủ nhiều để trở thành nguồn sống chính cả cộng đồng? Quả thật, nghề đi biển, khai thác biển vẫn là nguồn sống chính của các cư dân vùng biển Bắc Bộ. Người dân Trà Cổ, Quan Lạn (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Cự Nham (Thanh Hóa) vẫn lấy nghề biển làm nghề chính, họ bám lấy biển, bởi biển đem lại nguồn thu nhập chính, cho những cư dân nơi đây.*



(Nguồn: Tính toán số liệu của Niên giám thống kê năm 20018)

Nhìn vào biểu đồ chúng ta có thể thấy, cơ cấu thành phần kinh tế của Bắc Bộ chủ yếu nghiêng về công nghiệp và xây dựng, dịch vụ - thương mại, thấp nhất là ngành nông – lâm – thủy sản chiếm con số nhỏ nhất trong cơ cấu thành phần kinh tế của cả tỉnh có 5,8%. Trong khi, ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 50% thành phần kinh tế của cả tỉnh, gấp 8,6 lần so với ngành nông – lâm – thủy sản. Ngành dịch vụ - thương mại chiếm 44,2% gấp 7,6 lần so với nông – lâm – thủy sản.

Như vậy, chúng ta có thể thấy, thành phần kinh tế nông – lâm – thủy sản nói

chung và thủy sản nói riêng không có những đóng góp nhiều cho cơ cấu nền kinh tế của các tỉnh mà chủ yếu là công nghiệp – xây dựng, dịch vụ - thương mại. Qua đó, có thể kết luận được rằng hoạt động khai thác kinh tế biển chưa phải là ngành kinh tế chính, chưa đem lại nguồn thu nhập chính cho những tỉnh này.

Nguồn lợi kinh tế biển này có thể *nuôi sống gia đình* của họ, bằng những việc như khai thác ven biển với các loại động vật nhuyễn thể như ngao, sò, sá sùng, rươi đã đem lại nguồn thu nhập có giá trị cho các hộ gia đình, nghề khai thác ven bờ không đòi hỏi về sức khỏe, vì vậy phụ nữ, trẻ em, người già đều có thể tham gia vào việc khai thác. Như việc khai thác sá sùng ở vùng biển Quan Lạn, đây là một loại động vật nhuyễn thể có giá trị kinh tế cao, năm 1999 giá của nó là 20 – 40.000đ/kg [77, tr.192]. Sự phụ thuộc vào nghề khai thác biển còn được thể hiện qua những câu ca dao của cư dân vùng biển Cự Nham (Thanh Hóa):

*Không đi vợ đòi con xanh*

*Đi thì vất vả thân anh thế này*

[77, tr.289]

#### ***Thứ tư, thời gian tồn tại của chủ thể văn hóa:***

*Muốn có một nền văn hóa biển thì một trong những điều kiện quan trọng là thời gian tồn tại của chủ thể văn hóa phải đủ dài để những truyền thống biển nơi đây đi vào tâm thức của các cộng đồng ngư dân Bắc Bộ. Các chủ thể văn hóa Bắc Bộ phải tồn tại trong một khoảng thời gian dài để những thành tố văn hóa biển Bắc Bộ mà các ngư dân đó sinh sống được công nhận, được lưu truyền và trở thành truyền thống của cả cộng đồng.*

Chúng ta có thể thấy được điều này ở Bắc Bộ bởi các ngư dân vùng biển nơi đây phải tồn tại đủ lâu thì mới có thể sáng tạo ra các giá trị văn hóa dân gian, mới có những đúc kết kinh nghiệm dân gian về nghề biển, về thiên nhiên của quê hương mình sinh sống, mới có những câu truyện dân gian, những truyền thuyết mang tính huyền ảo, li kì nhưng đầy màu sắc địa phương như đã nêu. Chẳng hạn, những kiến thức về nghề đi biển, đóng thuyền, khai thác thủy hải sản của người Trà Cổ (Quảng Ninh) đã được đúc kết từ bao đời nay rồi truyền lại cho con cháu. Ngư dân vùng biển Quan Lạn (Quảng Ninh) cũng vậy. Họ cũng có những tri thức dân gian được đúc kết từ bao đời nay. Hay người Hải Hậu, Giao Thủy, Nghĩa Hưng (Nam Định), dựa vào đặc điểm của tự nhiên nơi mình ở để rồi sáng tạo ra công cụ đánh bắt cá cho năng suất cao như: cà kheo, lưới cháp đạt chuẩn, có độ bền và có khả năng đánh bắt được nhiều. Dựa vào những kinh nghiệm sống lâu năm, họ có thể đoán biết được thời tiết ở vùng biển của mình nhờ việc nhìn vào sông biển, mặt trời. Những tri thức dân gian còn được người Đồ Sơn (Hải Phòng) thể hiện qua các ngư cụ đánh bắt cá, từng loại lưới thì sẽ phù hợp như thế nào với từng loại cá khác nhau, từng vùng thả cá khác nhau... Ở vùng biển Cự Nham (Thanh Hóa), những kinh nghiệm đánh bắt và đi biển được người dân thể hiện qua các câu ca dao ngọt ngào như:

- *Bao giờ cây lạch trở bông*

*Thì con đi lộng kha khơi mặc lòng  
- Giêng hai ty tỷ riêng nôm  
Rùng đi ra bể ồn ồn bãi ngang  
Tháng ba ánh xuống lưới quàng  
Cá sư, cá sập, cá than, cá then...*

[77, tr.280]

Sự phong phú của các tri thức dân gian, của kinh nghiệm đúc kết về nghề đi biển, về các hệ thống tôn giáo tín ngưỡng, của các truyền thuyết về các vị thần, về các dòng họ, đã minh chứng cho sự tồn tại lâu đời của các chủ thể văn hóa nơi đây.

Có thể dễ dàng nhận thấy, chất biển, lượng biển ở vùng biển Bắc Bộ và vùng biển Nam Trung Bộ, là hoàn toàn khác nhau. So sánh hai vùng biển này với nhau để thấy được mức độ đậm - nhạt về chất và lượng biển của hai vùng. Qua đó, chúng ta có thêm căn cứ để đưa ra kết luận một cách chính xác hơn về vùng biển Bắc Bộ, để khẳng định xem nơi đây có một nền văn hóa biển không hay chỉ có những yếu tố văn hóa biển?

Nhìn nhận văn hóa biển Việt Nam theo trục Bắc - Nam, có thể thấy một điều rất rõ ràng, chất và lượng biển của người Việt ở khu vực biển Bắc Bộ mờ nhạt hơn rất nhiều so với vùng biển Nam Trung Bộ. Điều này được thể hiện dựa trên bốn tiêu chí hay cũng chính là điều kiện để hình thành một nền văn hóa biển.

Có thể thấy, cả hai vùng biển đều *đáp ứng được một phần nào* đó các tiêu chí để hình thành nên một nền văn hóa biển như: Không gian sinh tồn; chủ thể văn hóa; về hoạt động kinh tế biển, về thời gian sinh tồn. Nhưng, điều quan trọng nhất đó là: (1) chất và lượng biển phải nhiều hơn lượng đất liền, (2) khai thác biển là hoạt động kinh tế chủ yếu của vùng, (3) chủ yếu gắn với biển, thì vùng biển Nam Trung Bộ đáp ứng đầy đủ hơn so với vùng biển Bắc Bộ.

**Về tiêu chí chất, lượng biển nhiều hơn lượng đất liền:** Ở vùng biển Bắc Bộ, tính chất đất liền lại được biểu hiện khá rõ. Nhưng ở khu vực vùng biển Nam Trung Bộ, tính chất đất liền lại mờ nhạt hơn, trong khi đó tính biển lại thắng thế hơn, được biểu hiện rõ nét hơn. Điều này được chứng thực ngay trong hệ thống các lễ hội gắn liền với biển như tục *thờ cúng Cá Ông* diễn ra phổ biến xuyên suốt vùng biển Nam Trung Bộ như: Lễ hội cá Ông ở Khánh Hòa, lễ hội Cá Ông ở đảo Lý Sơn (Đà Nẵng), ở Ninh Thuận, Bình Thuận... với những nghi thức lễ hội như một nghi thức đám tang, diễn ra với quy mô lớn, kéo dài trong nhiều ngày, được tổ chức vào ngày 15/12 âm lịch. Lễ hội đã trở thành một nét đặc trưng về văn hóa biển của cư dân Khánh Hòa.

Hay như các *festival biển* mang tính chất thương mại, quảng bá cũng được diễn ra chủ yếu ở Nam Trung Bộ, ví dụ như: Festival biển Nha Trang ở Khánh Hòa là một trong những ví dụ điển hình cho việc tổ chức các lễ hội biển mang tính chất thương mại, năm nay lễ hội bắt đầu diễn ra từ Tháng 6, kéo dài trong 5 ngày với sự tham gia của nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Pháp, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ... Những Festival này chủ yếu diễn ra ở vùng biển Nam Trung Bộ còn khu vực Bắc Bộ rất ít, chủ yếu tập trung ở Quảng

Ninh.

***Về hoạt động kinh tế biển:*** Có thể thấy, khai thác kinh tế biển ở khu vực Bắc Bộ cũng đã trở thành một thành phần trong cơ cấu nền kinh tế của vùng, nhưng chưa thể trở thành thành phần kinh tế chính. Trong khi đó, ở khu vực Nam Trung Bộ, nghề khai thác biển đã trở thành một thành phần kinh tế chính và chủ đạo. Có thể nhìn nhận một cách rõ ràng qua bảng số liệu sau:

Bảng số liệu biểu thị cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo 7 vùng sinh thái nông nghiệp giai đoạn 2014 – 2018 (đơn vị: %)

(nguồn: *Tính toán số liệu của Niên giám thống kê năm 2018*)

| Năm                           | 2014        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|-------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Cả nước                       | 100         | 100         | 100         | 100         | 100         |
| Đồng bằng sông Hồng           | 9.4         | 9.5         | 9.4         | 9.6         | 9.4         |
| Trung du miền núi Bắc Bộ      | 2.9         | 3.1         | 2.9         | 2.9         | 2.9         |
| <b>Bắc Bộ</b>                 | <b>7.6</b>  | <b>7.4</b>  | <b>7.1</b>  | <b>7.2</b>  | <b>6.8</b>  |
| <b>Duyên Hải Nam Trung Bộ</b> | <b>19.1</b> | <b>18.5</b> | <b>18.0</b> | <b>16.9</b> | <b>15.7</b> |
| Tây Nguyên                    | 0.5         | 0,4         | 0.4         | 0.4         | 0.4         |
| Đông Nam Bộ                   | 9.1         | 9.5         | 8.7         | 8.7         | 8.0         |
| Đồng bằng sông Cửu Long       | 51.4        | 51.6        | 53.3        | 54.3        | 56.8        |

Như vậy, qua bảng số liệu ta có thể thấy, khu vực Bắc Bộ sản lượng thủy sản chiếm con số khá khiêm tốn qua các năm (năm 2014 là 7,6% đến năm 2018 chỉ còn 6,8%), trong khi vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có giá trị sản lượng đứng thứ hai cả nước, chiếm 19,1% (năm 2014). Điều đó cho thấy, việc khai thác kinh tế biển của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển hơn so với khu vực Bắc Bộ.

Ở đây, hoạt động khai thác trên biển diễn ra rất sôi động, cả về khai thác thủy hải sản đến nuôi trồng thủy hải sản; hệ thống các thương cảng buôn bán cũng sầm uất hơn như cảng Dung Quất, cảng Vân Phong; hoạt động kinh tế du lịch chủ yếu là gắn với biển với các lễ hội biển, festival biển như: Festival biển Nha Trang, Khánh Hòa... Đây cũng chính là nơi mà hoạt động kinh tế xuất khẩu thủy hải sản của nước ta diễn ra chủ yếu nhất, với nhiều các nhà bè nuôi tôm, nuôi cá tra, cá ba sa, làm ngọc trai... với tổng số lượng khai thác thủy sản và nuôi trồng chiếm gần 20% tổng sản lượng thủy sản cả nước tính đến năm 2015. Bên cạnh đó, đây còn là nơi thuận lợi vì có nhiều bãi tôm, bãi cá, đặc biệt có ngư trường lớn ở Hoàng Sa (TP Đà Nẵng) và Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa).

Có thể thấy, sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản ở khu vực Nam Trung Bộ đóng góp nhiều hơn trong tổng sản lượng thủy hải sản của cả nước. Hoạt động du lịch biển cũng phát triển hơn, với nhiều bãi tắm đẹp, các khu nghỉ dưỡng trên biển.

Tất cả những hoạt động kinh tế biển đó đã giúp Nam Trung Bộ đóng góp mỗi năm hàng chục tỷ đồng vào cơ cấu nền kinh tế của đất nước ta. Điều này thể hiện ưu thế vượt trội của vùng biển Nam Trung Bộ so với vùng biển Bắc Bộ Việt Nam.

**Chủ thể văn hóa phải chủ yếu gắn liền với biển:** Ngay từ đầu khi đến đây, những ngư dân vùng biển Nam Trung Bộ chỉ đối mặt với một lựa chọn là bám biển, lấy biển là nhà bởi điều kiện tự nhiên của vùng không cho phép họ có thể làm nghề khác ngoài nghề khai thác biển. Vì thế, mà họ đã có một truyền thống đi biển rất lâu đời và đầy chủ động. Với điều kiện tự nhiên của vùng không thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, đồng bằng rất hẹp và tương đối khô cằn, núi ăn sát ra biển, độ dốc lớn; biển sâu, giao thông

biển thuận tiện, tài nguyên thiên nhiên biển thì phong phú, hơn nữa do sự kết hợp của núi và biển mà khu vực này có đầm phá, nhiều vịnh biển, nhiều cảng biển, nhiều bãi tắm đẹp nhất Việt Nam. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân để giải thích vì sao tính chất biển lại đậm ở khu vực này. Trong khi đó, ở khu vực Bắc Bộ, do ngư dân bắt nguồn từ cư dân nông nghiệp, di cư, khai hoang xuống đồng bằng và ven biển, cùng với đó là do điều kiện tự nhiên thuận lợi, với hệ thống sông ngòi chằng chịt, nhiều cửa sông, ao hồ đã tạo nên những vùng đồng bằng ven biển trù phú. Chính điều kiện đó đã khiến cho các ngư dân nơi đây xa biển và đã làm cho họ *không hoàn toàn gắn bó mật thiết với biển*.

Qua tương quan so sánh giữa hai vùng biển ta có thể thấy, vùng biển Bắc Bộ tính chất biển nhạt hơn so với vùng biển Nam Trung Bộ, trong khi đó vùng biển Nam Trung Bộ chất biển sâu đậm hơn. Vậy đâu là nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau giữa hai vùng biển này về tính chất biển?

Để lý giải căn kẽ hơn cho vấn đề này có thể đưa ra một số những giả thiết như sau:  
*Giả thiết thứ nhất* dẫn đến chất biển ở vùng biển Bắc Bộ nhạt hơn so với Nam Trung Bộ là do người Việt ở Bắc Bộ ra biển muộn hơn so với người Việt ở Nam Trung Bộ, điều này được giải thích do xuất phát từ điều kiện tự nhiên của từng vùng. Xưa kia người Việt ở Bắc Bộ chỉ đánh cá để cung cấp thực phẩm cho gia đình, mang tính chất tự cung tự cấp, bên cạnh đó điều kiện tự nhiên của vùng là nhiều ao hồ, những ô trũng kế tiếp nhau quanh năm ngập nước nên nhiều tôm nhiều cá, vì vậy mà người Việt ở Bắc Bộ xưa kia không quen ăn cá biển; hệ thống các đồng bằng trù phú tạo điều kiện cho họ phát triển nông nghiệp trồng lúa nước, sản vật rừng phong phú. Đó chính là những nguyên nhân khiến cho người Việt ở Bắc Bộ tiến ra biển muộn hơn. Trong khi đó, ở Nam Trung Bộ, do kiến tạo các luồng hải lưu trên biển đã dẫn dắt các luồng cá lớn sát vào bờ, hơn thế, tại miền đất này, núi ăn xuống sát biển, đất nông nghiệp gần như không có, nếu có thì lại rất cằn cỗi không cho năng suất cao, sông ngòi ngắn lại chật hẹp, chảy xiết, ít ao hồ nên rất ít cá nước ngọt. Vì thế, khi thiên di đến vùng này người Việt đã chỉ có cách lựa chọn hướng về biển khơi, bám lấy biển để sinh tồn [74, tr.55].

*Giả thiết tiếp theo* được lý giải là người Việt vốn là cư dân nông nghiệp, khi tiếp xúc với biển họ ưu tiên khuynh hướng quai đê lấn biển để làm nông nghiệp, cố tình *kéo dài văn hóa đồng bằng* ra ngoài biển cả, bởi điều kiện tự nhiên của vùng biển Bắc Bộ cho phép. Nhưng khác với khu vực Bắc Bộ, khu vực Nam Trung Bộ do điều kiện tự nhiên không cho hẹp, nên khi tiếp xúc với biển đã tiến thẳng ra biển, sắm thuyền đan, lưới đánh cá biển để sinh tồn, tạo nên một *nền văn hóa biển đậm đặc*. Bên cạnh đó, ngay từ khi ra biển người Việt ở Nam Trung Bộ đã được tiếp xúc với người Chăm – vốn là một cư dân có truyền thống văn hóa biển. Quả thật vậy, trong truyền thống người Chăm được biết đến như là một cộng đồng cư dân có kỹ thuật đi biển tốt với các đội thương thuyền đã từng tham gia vào hoạt động “hành thương” trên biển. Thậm chí, hiện tượng thờ cúng Cá Ông của ngư dân Việt Nam từ miền Trung trở vào coi như là một vị thần chính để thờ phụng cũng được lý giải là do người Việt tiếp xúc với văn hóa của người Chăm.

Như vậy, theo như bốn điều kiện để một dân tộc/ vùng miền có thể được xem là có

văn hóa biển như đã nêu trên và đặt trong tương quan so sánh giữa các vùng biển trên cả nước, có thể thấy, khu vực biển Bắc Bộ Việt Nam không có đầy đủ các yếu tố văn hóa biển như định nghĩa, và cũng không có đầy đủ những điều kiện để hình thành một nền văn hóa biển. Hay nói một cách khác, khu vực biển *Bắc Bộ Việt Nam chỉ tồn tại những yếu tố văn hóa biển* mà thôi, chứ chưa hội đủ những điều kiện để có thể hình thành nên một nền *văn hóa biển chuyên nghiệp và thuần nhất*, hay nói cách khác, tại đây chưa hình thành được một nền “*văn hóa biển đại dương*”.

## TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Như vậy, chúng ta có thể thấy, khái niệm về *văn hóa biển* hiện vẫn còn đang là một vấn đề chưa được các nhà nghiên cứu thống nhất cả trên thế giới, mỗi một quốc gia sẽ tự đưa ra cho mình một khái niệm khác nhau. Tuy nhiên, điều kiện để hình thành một nền văn hóa biển bao giờ cũng phải dựa trên bốn điều kiện căn bản: *Thứ nhất*, về *không gian*, khu vực sinh tồn nhờ biển *đủ lớn* để cộng đồng biết đến và thừa nhận; *thứ hai*, về *chủ thể văn hóa*, cư dân sống bằng nghề biển *phải đủ đông*, để trở thành một trong những lực lượng quan trọng không thể xem thường của cộng đồng; *thứ ba*, về *hoạt động kinh tế*, những đóng góp kinh tế - xã hội của nghề đi biển *phải đủ nhiều* để trở thành *nguồn sống chính* của cả cộng đồng; *thứ tư*, về *thời gian sinh tồn* của chủ thể đó trong không gian ấy *phải đủ dài* để những nét văn hóa đó trở thành truyền thống và đi vào tâm thức chung của cả cộng đồng, đồng thời *chất biển* phải nhiều hơn đất liền.

Xét trên các tiêu chí và điều kiện đó, vùng biển Bắc Bộ không đáp ứng được đầy đủ mà chỉ đáp ứng được phần nào đó trong số các tiêu chí trên. Bên cạnh đó, việc so sánh hai khu vực biển Bắc Bộ với Nam Trung Bộ cho thấy, tính biển hay chất biển, lượng biển của khu vực Nam Trung Bộ đậm hơn hẳn so với khu vực Bắc Bộ. Trong khi đấy, ở khu vực Bắc Bộ, chất biển, lượng biển ít hơn do có sự đan xen rõ rệt của các thành phần văn hóa khác như: văn hóa đất liền, văn hóa nông nghiệp. Chính sự đan xen của các yếu tố văn hóa đất liền, văn hóa nông nghiệp đã tạo nên tính chất biển cận duyên trong các thành tố văn hóa biển ở khu vực Bắc Bộ này. Từ đây, chúng ta có thể đi đến kết luận: Vùng biển Bắc Bộ chưa có nền văn hóa biển thuần nhất mà chỉ tồn tại trong nó những thành tố của văn hóa biển cận duyên.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu về văn hóa biển gần đây đã nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu cũng như các ngành nghiên cứu: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội.

Việt Nam với diện tích bờ biển dài hơn 3260km, từ vùng ven biển đã mở ra vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế biển. Biển cả đã đem lại cho Việt Nam những nguồn lợi đa dạng, to lớn, quý giá để phát triển kinh tế. Đồng thời, với môi trường biển đảo như vậy cũng đã tạo điều kiện cho cộng đồng cư dân sáng tạo ra những giá trị văn hóa cần được bảo tồn và phát huy.

Có thể thấy, điều kiện tự nhiên quyết định đến những nhân tố văn hóa của mỗi vùng, miền. Mỗi một vùng, miền sẽ có những điều kiện tự nhiên khác nhau. Chính đặc trưng của điều kiện tự nhiên sẽ quyết định đến đời sống văn hóa của cư dân mỗi vùng, miền ấy. Với đường bờ biển kéo dài, nguồn lợi hải sản, hệ thống các đảo phong phú đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển ở các tỉnh Bắc Bộ. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển, những cư dân nơi đây còn có điều kiện để phát triển nông nghiệp, với những dải đồng bằng ven biển trù phú, hệ thống sông ngòi dày đặc. Việc phát triển song song hai loại hình kinh tế: Kinh tế biển và kinh tế đất liền này sẽ chi phối sâu sắc đến đời sống văn hóa vùng biển Bắc Bộ, tạo nên những nét văn hóa biển riêng có ở nơi đây.

Sống tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển, có nguồn gốc là những cư dân nông nghiệp, nhưng cuộc sống gắn bó với biển khá sớm nên đã hình thành ở Bắc Bộ (Việt Nam) một nền văn hóa có sự kết hợp chặt chẽ giữa tư duy văn hóa đất liền, tư duy văn hóa nông nghiệp với tư duy văn hóa biển. Sự kết hợp đó đã hình thành nên những nét đặc trưng riêng, thể ứng xử riêng của các ngư dân vùng biển Bắc Bộ đối với biển cả bao la.

Sự gắn bó, hòa kết giữa tư duy văn hóa đất liền, tư duy văn hóa nông nghiệp và văn hóa biển cận duyên ấy đã hình thành nên một nền văn hóa biển không thuần nhất mà ở đó có sự tồn tại, đan xen của những yếu tố tương phản trong một phức hệ tự nhiên - văn hóa. Chính sự kết hợp đó đã làm cho chất biển trong văn hóa biển của người Việt ở Bắc Bộ nhạt màu hơn so với khu vực miền Trung, tính biển hay chất biển, lượng biển của khu vực Nam Trung Bộ đậm màu hơn hẳn so với khu vực Bắc Bộ. Ở Bắc Bộ, chất biển, lượng biển ít hơn do có sự đan xen rõ rệt với các thành phần văn hóa khác như: văn hóa đất liền, văn hóa nông nghiệp. Chính sự đan xen với các yếu tố văn hóa đất liền, văn hóa nông nghiệp ấy đã tạo nên tính chất biển cận duyên trong các thành tố văn hóa biển ở khu vực Bắc Bộ.

Qua những nghiên cứu về những nét văn hóa biển độc đáo của cư dân vùng biển Bắc Bộ giúp chúng ta hiểu được thêm về con người và cuộc sống nơi đây. Mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức lớn trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay, những giá trị văn hóa tinh thần của ngư dân Bắc Bộ vẫn đang được giữ gìn, khôi phục và phát huy với sức sống mạnh mẽ, âm ỉ như một mạch ngầm xuyên suốt.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh các tỉnh phía Bắc (từ Quảng Ninh đến Quảng Bình), (2008), *Niên giám Thống kê các tỉnh năm 2007*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
2. Đội Liên hiệp điều tra Việt - Trung (1965), *Báo cáo điều tra tổng hợp Vịnh Bắc Bộ*, Lưu trữ: Viện TN&MT biển.
3. Lê Đức An, Nguyễn Chu Hồi (2010), “*Đánh giá tài nguyên vị thế dải ven biển và các đảo ven bờ Bắc Bộ*”. Báo cáo thuộc Dự án 14/47. Lưu trữ: Viện TN&MT biển.
4. Nguyễn Công Bằng (2007), *Tìm hiểu giá trị lịch sử và văn hóa Khánh Hòa – Nha Trang*, Nxb Sở Văn hóa thông tin Khánh Hòa.
5. Ngọc Căn, Văn Học (2004), *Trung tâm văn hóa nổi Cửa Vạn*, Tạp chí Di sản Văn hóa, số 8.
6. Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử (1974), *Báo cáo khai quật địa điểm khảo cổ học Cái Bèo, đảo Cát Bà (Hải Phòng)*, Nxb Viện Khảo cổ học Hà Nội.
7. Hoàng Xuân Chinh (2005), *Đôi điều về diện mạo văn hóa vùng hải đảo và ven biển Đông Bắc Việt Nam*, Tạp chí Khảo cổ học, số 3.
8. Văn Duy, Lê Xuân Lự (2012), *Văn hóa dân gian vùng ven sông Bạch Đằng, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Hải Phòng*, Nxb Văn hóa thông tin.
9. Phan Đình Độ (2010), *Tín ngưỡng thờ cá Ông của ngư dân Lý Sơn*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 317.
10. Nguyễn Tư Đương (1995), *Đường mòn trên biển*, Nxb Quân đội Nhân dân Việt Nam.
11. Chu Xuân Giao (2007), *Mấy vấn đề làng chài và nghiên cứu làng chài ở Nhật Bản từ góc nhìn văn hóa dân gian*, Tạp chí Văn hóa dân gian, số 4.
12. Nhị Hà (1999), *Hải Hậu vùng quê văn hóa*, Nxb Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật.
13. Vũ Thị Hà (2008), *Tết ở làng chài Cửa Vạn*, Tạp chí Dân tộc và Thời đại, số 117.
14. Mỹ Hạnh (2009), *Hải Hậu – mảnh đất ấm áp nghĩa tình*, Tạp chí Lao động và Xã hội, số 362.
15. Hồ Thu Hồng (2013), *Văn hóa biển Việt Nam*, Tạp chí Cộng Sản, số 84.
16. Nguyễn Xuân Hương (2009), *Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam – Đà Nẵng (hình thái, đặc trưng và giá trị)*, Nxb Từ điển bách khoa.
17. Nguyễn Khắc Hường, Nguyễn Văn Pha, Vũ Kim Thông (1973), *Biển Hải Phòng*, Nxb Sở Văn hóa thông tin tỉnh Hải Phòng.
18. Nguyễn Văn Kim (2011), *Biển với người Việt*, Nxb Thế giới.
19. Trịnh Cẩm Lan (2007), *Liên ngành trong nghiên cứu khu vực*, Tạp chí Văn hóa Nghệ Thuật, số 4, năm 2006.
20. Nguyễn Thị Hải Lê (2009), *Biển trong văn hóa người Việt*, Nxb Quân Đội nhân dân.
21. Thái Văn Liễn, Nguyễn Ôn Ngọc, Nguyễn Quát (1974), *Nam Định hình địa dư chí*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
22. Nguyễn Thị Hải Lê (2010), *Đặc trưng văn hóa biển của người Việt*, Tạp chí Văn

- hóa Nghệ thuật, số 315.
23. Trần Hồng Liên (2004), *Cộng đồng ngư dân người Việt ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội.
  24. Nguyễn Thanh Lợi (2002), *Tục thờ cá Ông ở Khánh Hòa*, Tạp chí Xưa và Nay, số 122.
  25. Nguyễn Thanh Lợi (2006), *Tục thờ cá Ông ở ven biển Nam Trung Bộ*, Tạp chí Văn hóa dân gian số 4.
  26. Phạm Thùy Ninh (2014), *Các sản vật ngành nghề và văn hóa lễ hội biển Việt Nam*, Nxb Hồng Đức.
  27. Hà Hữu Nga, Nguyễn Văn Hòa (1999), *Hạ Long thời tiền sử*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
  28. Nguyễn Ngọc (2011), *Có một đường mòn trên biển Đông*, Nxb Trẻ.
  29. Trần Đăng Ngọc (2011), *Tục ngữ - ca dao Nam Định*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
  30. Đặng Vũ Cảnh Ninh, Trần Hiệp, Đặng Cảnh Khang (2011), *Văn hóa và con người vùng biển đảo Việt Nam*, Nxb Chính trị Hành chính.
  31. Hoàng Tuấn Phổ (2010), *Làng cổ tiêu biểu Thanh Hóa*, Nxb Dân Trí.
  32. Hà Văn Phụng (1983), *Văn hóa Hạ Long trong hệ thống Phụng Nguyên – Đông Sơn*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1.
  33. Hoàng Minh Quang (2006), *Cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế tỉnh Quảng Ninh*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
  34. Đỗ Phương Quỳnh (1993), *Quảng Ninh – Hạ Long miền đất hứa*, Nxb Thế Giới.
  35. Trịnh sinh (2010), *Người Sa Huỳnh và giao lưu văn hóa trên biển*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 317.
  36. Nguyễn Khắc Sử (1997), *Văn hóa biển tiền sử Việt Nam – mô hình giải thiết*, Tạp chí Khảo cổ học, số 3.
  37. Nguyễn Khắc Sử (1999), *Yếu tố núi – biển trong thời tiền sử Bắc Việt Nam*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1.
  38. Nguyễn Khắc Sử (2006), *Văn hóa Hạ Long văn hóa biển tiền sử Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á, số 1.
  39. Đinh Tiếp (1987), *Hát đúm Hải Phòng*, Nxb Hải Phòng.
  40. Dư Văn Toán (2010), *Lịch sử, văn hóa tại vùng biển và hải đảo Việt Nam*, Tạp chí Biển, số 3.
  41. Phạm Văn Tuấn (2005), *Tình hình phân bố dòng họ ở vùng ven biển Hộc Lộc Thanh Hóa*, Tạp chí Dân tộc học, số 2.
  42. Phạm Văn Tuấn (2005), *Tài liệu sắc phong của các làng xã vùng ven biển Hộc Lộc*, Tạp chí Dân tộc học, số 5.
  43. Phạm Văn Tuấn (2006), *Làng ngư nghiệp ở huyện Hộc Lộc – tỉnh Thanh Hóa*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2.
  44. Phạm Văn Tuấn (2006), *Tổ chức giáp ở làng ven biển huyện Hộc Lộc Thanh Hóa*,

- Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3.
45. Phạm Văn Tuấn (2010), *Nghề ngư nghiệp ở huyện Hậu Lộc - Thanh Hóa*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 2.
  46. Lê Thanh Tùng (2009), *Văn hóa cư dân huyện đảo Cát Bà*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 305.
  47. Nguyễn Phương Thảo (2009), *Lễ hội Quan Lạn nét văn hóa độc đáo của ngư dân biển đảo Vân Đồn*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 300.
  48. Trần Ngọc Thêm (2004), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
  49. Trần Ngọc Thêm (2011), *Văn hóa biển đảo và văn hóa biển đảo ở Khánh Hòa (cái nhìn Nha Trang, năm 2011)*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 317.
  50. Nguyễn Duy Thiệu (2007), *Suy ngẫm về văn hóa biển Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 10.
  51. Nguyễn Duy Thiệp (2010), *Một dạng tổ chức xã hội của ngư dân Nam Trung Bộ*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 317.
  52. Ngô Đức Thịnh (1984), *Tìm hiểu về thuyền bè truyền thống Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6.
  53. Ngô Đức Thịnh (2000), *Văn hóa dân gian các làng ven biển*, Nxb Văn hóa Dân Tộc.
  54. Ngô Đức Thịnh (2006), *Các dạng thức văn hóa Việt Nam*, trong văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội.
  55. Ngô Đức Thịnh (2010), *Truyền thống văn hóa biển cận duyên của người Việt*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 317.
  56. Hồ Đức Thọ (2003), *Lễ hội cổ truyền Nam Định*, Nxb Khoa học Xã hội.
  57. Đỗ Đình Thọ, Lưu Tuấn Hùng, Nguyễn Văn Nhiên (2010), *Nghề và làng nghề truyền thống ở Nam Định*, Nxb Lao Động.
  58. Nguyễn Ngọc Thụy (1984), *Thủy triều biển Việt Nam*, Nxb, KH&KT Việt Nam.
  59. Võ Quang Trọng (2004), *Văn hóa dân gian các làng ven biển*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 12.
  60. Nguyễn Viêt Trung (2007), *Lưới đăng – nghề biển truyền thống ở Khánh Hòa – Nha Trang*, Nxb Hội Văn học Nghệ thuật Khánh Hòa.
  61. Phạm Ngọc Trung (2012), *Sông, biển với văn hóa Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 333.
  62. Vũ Trung (2008), *Sản xuất ngư cụ - nghề đặc trưng của cư dân vùng sông nước (Qua dẫn liệu làng nghề Hưng Học, xã Nam Hòa, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh)*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6.
  63. Đàm Thị Uyên, Nguyễn Thanh Thủy (2009), *Tục thờ cúng trong đời sống tâm linh của ngư dân đảo Quan Lạn huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 11.

64. Trần Quốc Vượng, Cao Xuân Phô (1998), *Biển với người Việt Cổ*, Nxb Văn hóa.
65. Nguyễn Quang Vinh (2006), *Văn hóa ẩm thực Quảng Ninh*, Nxb Văn hóa Thông tin.
66. Ngô Thị Hải Yến (2000), *Tiềm năng phát triển kinh tế biển ở Nam Định*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
67. [http://www.rimf.org.vn/bantin/tapchi\\_newsdetail.asp?TapChiID=31&muctin\\_id=2&news\\_id=2049](http://www.rimf.org.vn/bantin/tapchi_newsdetail.asp?TapChiID=31&muctin_id=2&news_id=2049)
68. [http://www.mard.gov.vn/pages/news\\_detail.aspx?NewsId=26482](http://www.mard.gov.vn/pages/news_detail.aspx?NewsId=26482)
69. <http://thanhhoa.gov.vn/vi-vn/thongke/Pages/Article.aspx?ChannelId=10&articleID=104>

## PHỤ LỤC ẢNH



**Hình ảnh 1: Không gian sinh hoạt của ngư dân Vân Đồn - Quảng Ninh**  
(Nguồn: Tác giả)



**Hình ảnh 2: Phương tiện đi lại của Ngư dân Vân Đồn – Quảng Ninh**  
(Nguồn: Tác giả)



**Hình ảnh 3: Kết hợp giữa việc ở và nuôi cá lồng của ngư dân Vân Đồn – Quảng Ninh**  
(Nguồn: Tác giả)



***Hình ảnh 4: Người dân trao đổi hàng hóa trên tàu thuyền ở Hải Phòng  
(Nguồn: Tác giả)***



***Hình ảnh 5: Tàu thuyền leo đậu ở Hải Phòng (Nguồn: Tác giả)***



**Hình ảnh 6: Ngư dân Quan Lạn – Quảng Ninh khai thác sá sùng**  
(Nguồn: Tác giả)



**Hình ảnh 7: Sản phẩm của nghề thủ công mỹ nghệ từ các vỏ ốc biển**  
(Nguồn: Tác giả)



**Hình ảnh 8: Về các nhà thuyền ở Hạ Long - Quảng Ninh) (Nguồn: Tác giả)**



**Hình ảnh 9: Nhà bè của ngư dân Cửa Vọn - Quảng Ninh  
(Nguồn: Tác giả)**



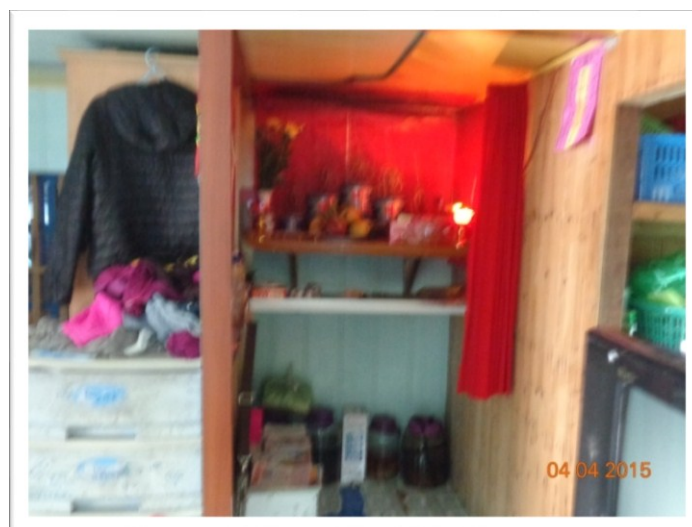
**Hình ảnh 10: Nghề làm mắm tôm ở Thanh Hóa (Nguồn: Tác giả)**



**Hình ảnh 11: Món sữa đỗ ở Thủy Nguyên (Hải Phòng)**



**Hình ảnh 12: Món gỏi nhệch ở Nam Định (Nguồn: Tác giả)**



**Hình ảnh 13: Bàn thờ tổ tiên của ngư dân Quan Lạn – Quảng Ninh  
(Nguồn: Tác giả)**



**Hình ảnh 14: Chùa Vạn Linh Khánh ở Trà Cổ (Quảng Ninh)**  
(Nguồn: Tác giả)



**Hình ảnh 15: Đền thờ Trần Khánh Dư ở Vân Đồn – Quảng Ninh**  
(Nguồn: Tác giả)



**Hình ảnh 16: Bộ xương cá voi ở đền Cá Ông (Thanh Hóa)**  
(Nguồn: [www.thanhhoatourism.gov.vn](http://www.thanhhoatourism.gov.vn))